

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-----

**TRẦN THỊ HUYỀN THU**

**CHUẨN MỤC HỢP NHẤT KINH DOANH:  
SỰ HÀI HÒA GIỮA CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM  
VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: Kế toán  
Mã số: 60.34.30

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
TS. BÙI VĂN DƯƠNG**

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2007

## Chương 1:

# CHUẨN MỤC QUỐC TẾ VỀ KẾ TOÁN HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG Ở MỘT SỐ NƯỚC

## 1.1 Sự hình thành và phát triển chuẩn mực quốc tế về kế toán hợp nhất kinh doanh

### 1.1.1 Khái quát lịch sử hình thành

Chuẩn mực kế toán quốc tế được soạn thảo bởi IASB (International Accounting Standards Board). IASB được thành lập từ năm 2001 để thay thế Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASC) do Ngân hàng thế giới hỗ trợ thành lập và phát triển từ năm 1973 đến năm 2000, có trụ sở tại London.

Mục tiêu hoạt động chính của IASB là phát triển các chuẩn mực kế toán có chất lượng cao, thống nhất, dễ hiểu và có tính khả thi cao cho toàn thế giới trên quan điểm phục vụ lợi ích của công chúng; tăng cường tính minh bạch, có thể so sánh được của thông tin trong báo cáo tài chính và các báo cáo liên quan đến tài chính, kế toán khác, giúp những thành viên tham gia thị trường vốn thế giới và những người sử dụng báo cáo tài chính đưa ra các quyết định kinh tế; xúc tiến việc sử dụng và ứng dụng nghiêm ngặt các chuẩn mực kế toán quốc tế; đem đến những giải pháp có chất lượng cao cho sự hòa hợp giữa hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia và các chuẩn mực kế toán quốc tế.

Nhiệm vụ của IASB là soạn thảo ra những tiêu chuẩn quốc tế cho lĩnh vực kế toán. Trước năm 2001, IASB còn có tên gọi (International Accounting Standards Committee)- IASC. Tiêu chuẩn được IASC soạn ra có tên gọi: Tiêu chuẩn kế toán quốc tế (International Accounting Standards)- IAS. Những tiêu chuẩn này sau một thời gian lại được đổi tên thành Tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế (International Financial Reporting Standards)- IFRS. Mục đích của những tiêu chuẩn này không chỉ là tính chính xác của kế toán mà còn là sự toàn vẹn và minh bạch Báo cáo tài chính. IASB đã và vẫn đang tiếp tục phát triển các tiêu chuẩn IAS/IFRS.

Giới thiệu quá trình phát triển của chuẩn mực này:

IAS22 (11/1983) → IAS22 (12/1993) → IAS22 (9/1998) → IFRS3 (3/2004)

Các mốc thời điểm trong quá trình hình thành IAS 22	
9/1981	Bản thảo E22 về kế toán hợp nhất kinh doanh
11/1983	IAS22 (1983)- Kế toán hợp nhất kinh doanh ra đời
1/1/1985	Ngày IAS22 (1983) có hiệu lực
6/1992	Bản thảo E54 về hợp nhất kinh doanh
12/1993	IAS 22 (1993) - Hợp nhất kinh doanh ra đời
1/1/1995	Ngày IAS22 (1993) có hiệu lực
8/1997	Bản thảo E61 về hợp nhất kinh doanh
9/1998	IAS 22 (1993) - Hợp nhất kinh doanh ra đời
1/7/1999	Ngày IAS22 (1998) có hiệu lực
31/3/2004	IAS22 bị thay thế bởi IFRS3 -Hợp nhất kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2005

Bảng 1.1

### Về phần IFRS 3

4/2001	Dự án được mang qua từ IASC cũ
7/2001	Dự án được IASB thêm vào
5/12/2002	Bản thảo Hợp nhất kinh doanh và các dự thảo về hợp nhất kinh doanh được đưa ra dựa trên sự thay đổi IAS 36 và IAS 38
31/3/2004	IFRS 3 Hợp nhất kinh doanh ra đời dựa trên sửa đổi phiên bản IAS 36 và IAS 38, IAS 22 đã bị thay thế bởi IFRS 3
01/4/2004	Nhìn chung IFRS 3 đã được chấp nhận từ sau ngày 31/3/2004 Các điều khoản đặc biệt về lợi thế thương mại, LTTM âm, tài sản vô hình được công nhận.
29/4/2004	Đưa ra một số các sửa đổi IFRS 3
30/6/2005	Đưa ra các điều khoản quan trọng đối với IFRS 3

Bảng 1.2

IFRS 3 được thực hiện bởi các chuyên gia về chuẩn mực kế toán thế giới bao gồm: Úc, Mỹ, Canada dựa trên quan điểm càng gần với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của Mỹ (US GAAP) càng tốt.

## 1.1.2 Khái niệm, sự cần thiết và lợi ích của hợp nhất kinh doanh

### 1.1.2.1 Khái niệm:

Khái niệm “hợp nhất kinh doanh” (Business Combination) thường được các nhà kinh tế đề cập đến trên một phạm vi rộng với các cách biểu đạt có thể khác nhau:

- Một giao dịch trong đó hai hay nhiều công ty liên kết lại với nhau được gọi là hợp nhất kinh doanh.
- Hợp nhất kinh doanh xảy ra khi hai hay nhiều công ty liên kết lại với nhau thành một thực thể kế toán.
- Hợp nhất kinh doanh xảy ra khi hai hay nhiều công ty kết hợp lại với nhau dưới sự kiểm soát chung về các hoạt động và chính sách tài chính.
- “Business Combination” được một số dịch giả Việt Nam truyền tải đến người đọc với thuật ngữ “Liên kết kinh doanh” và được định nghĩa như là sự liên kết của các công ty nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích.

Tuy hợp nhất kinh doanh có thể được xem xét dưới các góc độ khác nhau, song thực chất của nó là cho ra đời một chủ thể kinh tế mới trên cơ sở kết hợp nhiều chủ thể kinh tế hiện hữu.

\* IAS22 (1998) định nghĩa:

Hợp nhất kinh doanh là việc kết hợp các đơn vị, doanh nghiệp độc lập thành một đơn vị kinh tế thông qua hình thức **kết hợp lợi ích hoặc thu tóm quyền kiểm soát** đối với tài sản thuần và hoạt động của đơn vị, doanh nghiệp khác.

\* Theo IFRS3 (2004):

Hợp nhất kinh doanh là việc kết hợp các đơn vị, doanh nghiệp độc lập thành một đơn vị báo cáo thông qua hình thức **thu tóm quyền kiểm soát** đối với tài sản thuần và hoạt động của đơn vị, doanh nghiệp khác.

Các trường hợp ngoại trừ:

- Trường hợp các doanh nghiệp độc lập liên kết với nhau tạo thành một liên doanh
- Trường hợp các doanh nghiệp cùng chịu sự kiểm soát của doanh nghiệp khác.

Việc hợp nhất mang tính chất tái cơ cấu lại của doanh nghiệp kiểm soát

- Trường hợp các doanh nghiệp độc lập được kết hợp lại thông qua hình thức hợp đồng mà không phải là thu tóm quyền sở hữu.

#### **1.1.2.2 Sự cần thiết và lợi ích của hợp nhất kinh doanh:**

Tất cả các doanh nghiệp đều có nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất, và việc các doanh nghiệp chọn hợp nhất kinh doanh để tăng quy mô sản xuất của mình vì những lý do sau:

##### **1.1.2.2.1 Lợi ích vì giảm chi phí:**

Thường thì một doanh nghiệp sẽ bỏ ra ít chi phí hơn trong việc có được các cơ sở tiện nghi cần thiết qua hợp nhất hơn là tự phát triển, nhất là trong thời kỳ lạm phát.

##### **1.1.2.2.2 Giảm rủi ro:**

Mua lại các doanh nghiệp đang hoạt động và có thị trường thì thường ít rủi ro hơn việc mở rộng sản xuất và gây dựng thị trường mới. Sự kết hợp doanh nghiệp sẽ ít rủi ro hơn khi mục tiêu là đa dạng hóa sản phẩm. Vì các công ty trong ngành công nghiệp thường lo lắng vì khả năng sản xuất dư thừa của mình thì hợp nhất doanh nghiệp có lẽ là con đường duy nhất để phát triển.

##### **1.1.2.2.3 Ít bị trì hoãn các hoạt động hiện tại:**

Việc sang lại nhà máy thông qua hợp nhất kinh doanh rất có lợi vì sẽ tránh được trễ nãi trong hoạt động. Các nhà máy này đang hoạt động và đã hội đủ điều kiện để hoạt động sản xuất kinh doanh, khi hợp nhất chúng ta khỏi mất thời gian xây cất, làm các thủ tục hành chính để được cấp giấy phép kinh doanh. Việc nghiên cứu môi trường cũng mất rất nhiều thời gian.

##### **1.1.2.2.4 Tránh bị thôn tính:**

Nhiều công ty hợp nhất để tránh bị sang nhượng. Những công ty nhỏ hơn thường có nguy cơ bị thu tóm, vì vậy các công ty này thường có chiến lược mua trước để đảm bảo không bị thôn tính bởi các công ty khác

##### **1.1.2.2.5 Tận dụng được tài sản vô hình từ việc hợp nhất :**

Việc hợp nhất kinh doanh đem lại chung cả hai loại tài sản vô hình và hữu hình. Do đó, việc mua lại công ty đồng thời với mua lại những môn bài, giấy phép, các bản nghiên cứu, các cơ sở dữ liệu về khách hàng, hay kinh nghiệm quản lý... đây chính là

động cơ hàng đầu cho một sự hợp nhất doanh nghiệp đặc biệt.

#### **1.1.2.2.6 Tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán:**

Việc hợp nhất kinh doanh còn giúp các doanh nghiệp đủ điều kiện để tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán (điều kiện về vốn điều lệ, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh...)

#### **1.1.2.2.7 Các lý do khác:**

Các công ty, doanh nghiệp chọn hợp nhất kinh doanh hơn những hình thức khác vì lợi trong việc đóng thuế thu nhập doanh nghiệp (ví dụ như được chuyển các khoản lỗ của năm trước sang năm sau nhằm hưởng lợi về thuế), doanh nghiệp sẽ được lợi ở thuế bất động sản, thuế lợi tức cá nhân.

Một trong nhiều yếu tố thúc đẩy việc hợp nhất kinh doanh năm 1998 của công ty Weeling-Pittsburgh Steel, một công ty con của WHX với công ty Handy & Harman là vì chương trình huỷ bỏ dôi dào của Handy & Harman có thể giải quyết được nợ huỷ bỏ không chi trả được của Weeling-Pittsburgh Steel.

### **1.1.3 Phân loại hợp nhất kinh doanh:**

#### **1.1.3.1 Theo bản chất của sự hợp nhất**

Hợp nhất tự nguyện (Friendly combination): Ban giám đốc doanh nghiệp tự nguyện hợp nhất, chỉ cần 2/3 cổ phiếu biểu quyết chấp nhận.

Hợp nhất không tự nguyện (Unfriendly combination): Xảy ra yêu cầu hợp nhất nhưng ban giám đốc doanh nghiệp chống lại sự hợp nhất.

#### **1.1.3.2 Theo cấu trúc của sự hợp nhất**

Hợp nhất theo chiều ngang: Hợp nhất doanh nghiệp trong cùng ngành.

Hợp nhất theo chiều dọc: Hợp nhất doanh nghiệp và nhà cung cấp

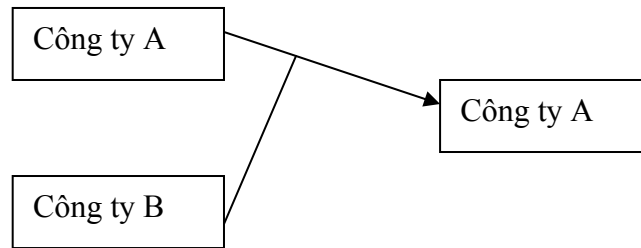
Hợp nhất thành tập đoàn: Hợp nhất doanh nghiệp những ngành khác nhau nhằm đa dạng hóa mặt hàng

#### **1.1.3.3 Theo hình thức hợp nhất**

Hợp nhất kinh doanh xảy ra dưới các hình thức cơ bản sau:

- *Sát nhập pháp lý (Statutory mergers)*: Một hay nhiều công ty hiện hữu được kết

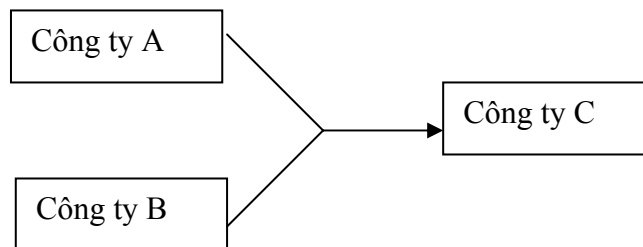
hợp vào một công ty khác, sau đó chấm dứt sự tồn tại.



Hình 1.1

B: Công ty bị sát nhập vào A, sau đó B chấm dứt tồn tại

- *Hợp nhất pháp lý (Statutory consolidation)*: Các công ty hiện hữu kết hợp thành một chủ thể kinh tế và pháp lý mới, sau đó chấm dứt tồn tại.

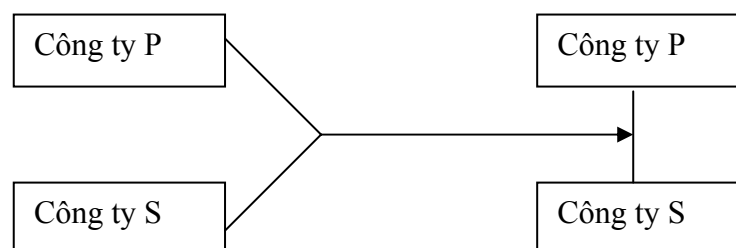


Hình 1.2

C: Chủ thể kinh tế và pháp lý mới

A,B: Chấm dứt sự tồn tại sau khi hợp nhất

- *Đầu tư của công ty mẹ (Parent company investment)*: Một công ty mua cổ phiếu của các công ty khác đạt đến mức nắm quyền kiểm soát công ty đó. Đặc điểm khác biệt của hình thức này so với các hình thức trên là ở chỗ: sau hợp nhất, các công ty vẫn tồn tại như những thực thể kinh tế và pháp lý; không hình thành chủ thể pháp lý mới. Đây là hình thức hợp nhất kinh doanh tạo thành các liên công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, một dạng phổ biến của tập đoàn kinh tế.



Hình 1.3

P, S: Vẫn tiếp tục tồn tại như những thực thể kinh tế và pháp lý

PS : Tập đoàn kinh tế; chủ thể kinh tế không có tư cách pháp nhân

*Thông qua việc:*

Mua tài sản: Mua toàn bộ tài sản.

Mua cổ phiếu: Chỉ cần mua trên 50% quyền biểu quyết.

Sát nhập hợp pháp: Sát nhập theo yêu cầu kinh doanh.

#### **1.1.4 Các hình thức hợp nhất kinh doanh:**

##### **1.1.4.1 Mua tài sản**

Một doanh nghiệp có thể mua toàn bộ tài sản của một doanh nghiệp khác và nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp đó. Khi đó, doanh nghiệp bị mua chỉ còn lại tiền mặt hay cổ phiếu mà doanh nghiệp mua trả và khoản “nợ phải trả” tồn tại từ trước khi bán. Mặt khác, doanh nghiệp mua có thể mua toàn bộ tài sản và nhận trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ cho doanh nghiệp bị mua. Trong các trường hợp, cổ đông của doanh nghiệp bị mua cần phê chuẩn việc bán và xác định giải thể doanh nghiệp hay tiếp tục kinh doanh.

##### **1.1.4.2 Mua cổ phiếu**

Một doanh nghiệp có thể nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp khác thông qua việc mua đủ số lượng cổ phiếu để có thể có quyền xác định những chính sách kinh doanh, đầu tư, tài chính của doanh nghiệp khác. Đối với hình thức này, doanh nghiệp mua không cần phải mua 100% cổ phiếu của doanh nghiệp khác cũng có thể nhận được quyền kiểm soát, do đó chi phí đầu tư là thấp nhất.

Theo hình thức này, việc trao đổi cổ phiếu diễn ra giữa doanh nghiệp mua và các cổ đông nên việc hạch toán tài sản, nợ phải trả của doanh nghiệp bị mua không có gì thay đổi. Doanh nghiệp tiếp tục việc kinh doanh của mình như một chi nhánh, công ty con của doanh nghiệp mua. Doanh nghiệp mua trở thành công ty mẹ. Khi đó, báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính hợp nhất giữa công ty mẹ với các công ty con.



### 1.1.4.3 Các hình thức khác:

Ở hình thức này, người ta thành lập một doanh nghiệp mới, doanh nghiệp này mua tài sản của các doanh nghiệp khác hợp thành hoặc mua một số lượng cổ phiếu đủ lớn của các cổ đông để xác định quyền kiểm soát.

Sáp nhập hợp pháp cũng là một hình thức của hợp nhất. Hai hay nhiều doanh nghiệp có thể nhập lại và tiếp tục hoạt động kinh doanh như một thực thể duy nhất. Đây cũng là hình thức hợp nhất phổ biến hiện nay ở Việt Nam.

### 1.1.5 Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

Có 2 phương pháp kế toán trong hợp nhất kinh doanh được chấp nhận rộng rãi: phương pháp cộng vốn và phương pháp mua (the pooling of interests method and the purchase method).

Theo IAS 22, tùy theo hình thức của giao dịch hợp nhất (kết hợp hay thu tóm quyền kiểm soát) mà kế toán lựa chọn một trong hai phương pháp kế toán giao dịch hợp nhất:

- Phương pháp cộng vốn
- Phương pháp mua (uniting of interest hoặc purchase method)

Theo IFRS 3, chỉ áp dụng duy nhất phương pháp mua.

#### 1.1.5.1 Kế toán theo phương pháp cộng vốn ( The pooling of interests method)

##### 1.1.5.1.1 Đặc điểm chung

Khi cổ đông của 2 hay nhiều doanh nghiệp cùng trao đổi cổ phiếu có quyền biểu quyết nhưng không xác định được một trong các bên là bên mua thì ta sử dụng phương pháp này trên quan điểm là các cổ đông tập hợp nguồn lực của mình để cùng khai thác sử dụng vì lợi ích chung.

Theo phương pháp này, các yếu tố tài sản và nguồn vốn trong sổ sách của các bên cũng sẽ trở thành các yếu tố tài sản và nguồn vốn tương ứng của công ty tạo thành theo đúng giá trị ghi sổ của chúng. Không có một khoản lợi thế thương mại hoặc giá trị hợp lý nào xuất hiện ở phương pháp này - lợi thế thương mại không được ghi nhận

trong báo cáo tài chính hợp nhất. Kết quả hoạt động của công ty con được chuyển vào báo cáo tài chính hợp nhất là kết quả hoạt động của công ty đó từ đầu năm bất kể việc hợp nhất xảy ra vào thời điểm nào trong năm. Tài sản thuần của các thành viên tham gia kết hợp lợi ích không phải đánh giá lại theo giá thị trường.

Các công ty thành viên không nhất thiết sử dụng cùng phương pháp hạch toán mà người ta vẫn có thể xác định được giá trị các khoản mục tương ứng trên sổ sách với điều kiện là việc xác định này phù hợp với các doanh nghiệp khác. Một trong các kỹ thuật kế toán này là phương pháp hồi tố đối với báo cáo tài chính của các năm trước và các báo cáo tài chính trước đó phải được tái xác nhận.

Thí dụ như nếu một công ty trong hợp nhất kinh doanh theo phương pháp cộng vốn định giá tài sản của mình theo phương pháp LIFO còn công ty khác thì theo phương pháp FIFO thì số liệu về chi phí trước đó phải điều chỉnh theo hoặc là LIFO hay FIFO cho phù hợp với phương pháp kế toán.

Lợi nhuận của công ty tạo thành bằng tổng lợi nhuận của các công ty thành viên trong năm diễn ra hợp nhất.

#### **1.1.5.1.2 Các điểm cơ bản**

- Theo phương pháp này, các yếu tố trên BCTC của các đơn vị sẽ được cộng hợp lại như thể các doanh nghiệp đã được kết hợp từ kì báo cáo đầu tiên.
- Khi được cộng hợp, các yếu tố trên BCTC được xác định theo giá ghi sổ. Chênh lệch giữa giá danh nghĩa của các tài sản bỏ ra với giá danh nghĩa của vốn thu được, được điều chỉnh vào nguồn vốn cổ phần (không tồn tại lợi thế thương mại)
- Các chi phí liên quan được tính vào chi phí thời kỳ.

#### **1.1.5.1.3 Chi phí hợp nhất**

Khi hợp nhất theo phương pháp cộng vốn, chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc hợp nhất bị loại trừ khi tính toán lợi nhuận thuần vì chi phí này không gắn với hoạt động kinh doanh của công ty tạo thành. Những chi phí này được thể hiện trong khoản mục “Chi phí liên quan đến vốn chủ sở hữu” trong báo cáo tài chính của công ty tạo thành. Các chi phí liên quan được tính vào chi phí thời kỳ.

(*Chi phí thời kỳ*): Là chi phí phát sinh trong một kỳ kinh doanh (theo thời gian) có

thể liên quan đến nhiều đối tượng, nhiều sản phẩm khác nhau. Chi phí thời kỳ có đặc điểm là những chi phí làm giảm lợi tức trong kỳ kinh doanh mà chi phí đó phát sinh)

#### **1.1.5.1.4 Những tiêu chuẩn trực tiếp để được áp dụng phương pháp cộng vốn khi hợp nhất doanh nghiệp**

Đó là:

- Cổ đông của những doanh nghiệp tham gia hợp nhất phải tiếp tục chia sẻ rủi ro và lợi nhuận gắn liền với doanh nghiệp sau khi hợp nhất;
- Giao dịch mua bán phải được thực hiện bằng việc trao đổi cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết của những doanh nghiệp tham gia hợp nhất;
- Hầu hết tài sản thuần và hoạt động của những doanh nghiệp tham gia hợp nhất phải được thống nhất chung vào một đơn vị kinh tế.

Yếu tố đầu tiên của những tiêu chuẩn trên liên quan đến việc tiếp tục chia sẻ rủi ro và lợi nhuận giữa những cổ đông của những doanh nghiệp hợp nhất. Để đạt được điều này, theo IAS 22 phải có đủ những điều kiện sau:

- Tất cả hay đa số cổ phiếu thường có quyền biểu quyết của những doanh nghiệp tham gia hợp nhất được trao đổi hay được cộng;
- Giá trị hợp lý của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất không có sự khác biệt lớn;
- Trước và sau khi hợp nhất, cổ đông của mỗi doanh nghiệp tham gia hợp nhất duy trì được quyền biểu quyết và số vốn trong doanh nghiệp hợp nhất.

#### **1.1.5.1.5 Phương pháp kế toán**

- Điều chỉnh các chính sách kế toán ở các doanh nghiệp tham gia hợp nhất cho nhất quán.
- Điều chỉnh giá trị hợp lý cổ phiếu khi hợp nhất.
- Không tồn tại khái niệm lợi thế thương mại.
- Tiến hành cộng vốn đơn giản theo từng mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn

chủ sở hữu.

- Chi phí phát sinh ghi nhận, doanh nghiệp hợp nhất không được vốn hóa.

→ Qua các điều kiện trên cho chúng ta thấy rằng phương pháp cộng vốn được áp dụng cho các doanh nghiệp tham gia hợp nhất phải tương đồng về quy mô hoạt động (không xác định được bên nào mua bên nào) nhưng IAS 22 cũng chưa chỉ ra một cách rõ ràng. Vì thế, theo chuẩn mực kế toán quốc tế, những doanh nghiệp tham gia hợp nhất (có sự khác biệt về quy mô) vẫn có thể hạch toán theo phương pháp cộng vốn nếu những điều kiện khác thỏa mãn.

### **1.1.5.2 Kế toán theo phương pháp mua (The acquisition method):**

#### **1.1.5.2.1 Đặc điểm chung**

Phương pháp mua dựa vào giả định rằng một sự hợp nhất doanh nghiệp là một sự giao dịch trong đó tài sản được chuyển giao, nợ phải trả phát sinh hoặc vốn được phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát tài sản thuần và hoạt động của doanh nghiệp khác.

Theo phương pháp mua thì người ta cộng giá trị ghi sổ tài sản và nợ phải trả của bên mua với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty bị mua. Vốn chủ sở hữu của công ty tạo thành là vốn chủ sở hữu của bên mua.

#### **1.1.5.2.2 Các điểm cơ bản**

- Khi áp dụng phương pháp mua, báo cáo tài chính của các đơn vị sẽ được hợp nhất từ thời điểm thực hiện giao dịch mua lại.

- Khi hợp nhất báo cáo tài chính các yếu tố trên báo cáo tài chính tại ngày thực hiện giao dịch mua lại được xác định theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản chi ra với giá trị hợp lý của tài sản thu được (thông qua sở hữu cổ phần) hình thành lợi thế thương mại.

- Các chi phí liên quan được tính vào giá mua.

*Khi áp dụng phương pháp mua, phải giải quyết được các vấn đề sau:*

#### **1.1.5.2.3 Xác định doanh nghiệp mua (Acquirer)**

Doanh nghiệp mua, tức là doanh nghiệp thu tóm được quyền kiểm soát doanh nghiệp khác nếu nó có quyền chi phối tới các chính sách tài chính, kinh doanh của

doanh nghiệp đó, biểu hiện cụ thể của quyền kiểm soát như sau:

- Thu tóm được trên 50% quyền biểu quyết
- Có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm phần lớn hội đồng quản trị.
- Có quyền lựa chọn phần lớn các giám đốc điều hành doanh nghiệp.

Trong một số trường hợp rất khó xác định đâu là doanh nghiệp mua, có thể căn cứ vào một số dấu hiệu sau để xác định.

- Giá trị hợp lý của tài sản của một doanh nghiệp lớn hơn đáng kể doanh nghiệp kia, thì doanh nghiệp có giá trị hợp lý lớn hơn được coi là doanh nghiệp mua.

- Trường hợp giao dịch hợp nhất được thực hiện thông qua trao đổi cổ phiếu thường thanh toán bằng tiền, tài sản khác thì doanh nghiệp chi tiền và tài sản ra mua được coi là doanh nghiệp mua.

- Ban lãnh đạo doanh nghiệp nào chi phối việc lựa chọn thành viên lãnh đạo doanh nghiệp hợp nhất là doanh nghiệp mua.

Ngày có sự chuyển đổi về quyền sở hữu và cơ sở kế toán là ngày mua.

Theo IFRS 3, các giao dịch hợp nhất kinh doanh phải được kế toán theo phương pháp mua.

Statement 141 (Mỹ) cũng quy định chỉ áp dụng một phương pháp duy nhất để kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh là phương pháp mua (Opinion 16 - áp dụng trước tháng 7 năm 2001 quy định áp dụng 2 phương pháp).

Đặc trưng cơ bản của phương pháp mua lại là trong giao dịch hợp nhất phải chỉ ra được doanh nghiệp mua (Acquirer) và các khoản chi phí của giao dịch cũng như toàn bộ tài sản, các khoản nợ của doanh nghiệp bị mua lại (Acquiree) phải được phản ánh theo giá trị hợp lý.

#### **1.1.5.2.4 Xác định chi phí của giao dịch**

Chi phí của giao dịch hợp nhất là tổng giá trị hợp lý (tính tại thời điểm thực hiện giao dịch) của:

- Toàn bộ số tiền, tài sản chi ra
- Các khoản nợ phát sinh,
- Các công cụ tài chính mà doanh nghiệp mua đã phát hành

Trong một số trường hợp đặc biệt, các khoản chi phí tiềm tàng cũng được ghi nhận vào chi phí của giao dịch (ví dụ, giữa các bên có thoả thuận nếu doanh nghiệp bị

hợp nhất kinh doanh có lãi trong một số năm sau hợp nhất thì bên mua phải trả thêm cho bên bị hợp nhất...)

*Phân bổ chi phí của giao dịch cho tài sản, nợ phải trả để:*

- Xác định giá trị hợp lý của tài sản (kể cả tài sản hữu hình và vô hình), nợ phải trả có thể nhận diện được của doanh nghiệp bị mua.

- Xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản dài hạn chờ để bán.

- Xác định lợi thế thương mại (âm hoặc dương)

#### 1.1.5.2.5 Ghi nhận phần sở hữu của cổ đông thiểu số

IAS 22 cho phép lựa chọn một trong hai phương pháp: phương pháp chuẩn và phương pháp thay thế để phản ánh lợi ích cổ đông thiểu số.

Phương pháp chuẩn	Phương pháp thay thế
Theo phương pháp này, phần sở hữu của cổ đông thiểu số được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ của tài sản thuần của đơn vị mua lại. Nói cách khác, các cổ đông thiểu số không chia sẻ chênh lệch đánh giá lại tài sản thuần theo giá trị hợp lý khi hợp nhất báo cáo (Bảng cân đối kế toán).	Phương pháp thay thế cho phép xác định phần sở hữu của cổ đông thiểu số trên cơ sở giá trị hợp lý của tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại thời điểm hợp nhất (mua lại).

Bảng 1.3

Tuy nhiên, theo nội dung mới của IFRS 3 thì phương pháp chuẩn đã bị loại bỏ mà chỉ sử dụng phương pháp thay thế do đó phần sở hữu của cổ đông thiểu số chỉ được xác định theo một phương pháp duy nhất trên cơ sở giá trị hợp lý của tài sản thuần.

Theo phương pháp chuẩn, lợi ích cổ đông thiểu số được tính như sau:

Lợi ích cổ đông thiểu số =	Giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con	x	Tỷ lệ nắm giữ trong vốn chủ sở hữu của công ty con
----------------------------	--	---	--

Bảng 1.4

Theo phương pháp thay thế, lợi ích cổ đông thiểu số được tính như sau:

Lợi ích cổ đông thiểu số =	Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con	x	Tỷ lệ nắm giữ trong vốn chủ sở hữu của công ty con
----------------------------	--	---	--

Bảng 1.5

### 1.1.5.2.6 Ghi nhận lợi thế thương mại và sự khác nhau giữa các chuẩn mực quốc tế về lợi thế thương mại

a, *Khái niệm*: Lợi thế thương mại là chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của tài sản công ty được mua.

Có 2 định nghĩa khác nhau về lợi thế thương mại:

- Định nghĩa 1: (Residuum Approach: phần còn lại) Là chênh lệch giữa giá mua với giá trị hợp lý của các tài sản hữu hình và vô hình có thể nhận dạng được; là “phần còn lại” không thể tách riêng ra thành bất kỳ tài sản nào.
- Định nghĩa 2: (Excess Earning View) Là lợi nhuận tăng thêm của công ty so với lợi nhuận bình thường ở các công ty tương tự khác; là giá trị hiện tại của các khoản lợi nhuận tăng thêm trong tương lai.

b, *Phân loại*:

- Lợi thế thương mại phát sinh do sáp nhập: chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản thuần khi áp dụng phương pháp mua.
- Lợi thế thương mại phát sinh nội bộ: phát sinh do uy tín, khách hàng,.. của doanh nghiệp tăng thêm trong quá trình hoạt động. Do khó xác định, định lượng nên lợi thế thương mại này không được phản ánh trong kế toán.
- Lợi thế thương mại dương (positive goodwill): Phát sinh khi giá mua lớn hơn giá trị hợp lý.
- Lợi thế thương mại âm (negative goodwill): Phát sinh khi giá mua nhỏ hơn giá trị hợp lý.

c, *Xử lý kế toán*:

- Cấn trừ vào vốn chủ sở hữu (write-off)
- Vốn hóa và không khấu hao
- Vốn hóa và khấu hao
- Cách khác

*d, So sánh lợi thế thương mại giữa IAS, IFRS 3, US GAAP, UK GAAP*

<b>IAS 22</b>		<u>1998</u> Vốn hóa Khấu hao trong 20 năm (nếu hơn phải chứng minh) Kiểm tra tổn thất
<u>1984</u> Cấn trừ /Vốn hóa Khấu hao trong 5 năm (max 20 năm)	<u>1993</u> Vốn hóa Khấu hao trong 5 năm (max 20 năm)	
<b>US GAAP</b>		<u>2001 (SFAS 142)</u> Vốn hóa Không khấu hao Kiểm tra tổn thất
<u>1970 (APB 16,17)</u> Vốn hóa Khấu hao trong 40 năm		
<b>UK GAAP</b>		<u>1997 (FRS 10)</u> Vốn hóa Khấu hao trong 20 năm (trừ ngoại lệ) Kiểm tra tổn thất
<u>1984 (SSAP 22)</u> Cấn trừ Có thể vốn hóa + Khấu hao		

Bảng 1.6

- **Theo IAS 22 (1998), IAS 36**
  - Vốn hóa lợi thế thương mại.
  - Khấu hao trong thời gian tối đa 20 năm (nếu hơn phải chứng minh)
  - Hàng năm phải thực hiện kiểm tra tổn thất tài sản, tối thiểu là đối với các lợi thế thương mại có thời gian khấu hao trên 20 năm.
- **Theo IFRS 3**
  - Vốn hóa lợi thế thương mại
  - Không khấu hao lợi thế thương mại thu được trong giao dịch hợp nhất kinh doanh. Ít nhất hàng năm, doanh nghiệp phải đánh giá lại giá trị của lợi thế thương mại theo quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế số 36 - Tổn thất tài sản.

→ Ta thấy được sự hội tụ giữa IAS, US và UK GAAP qua quá trình tồn tại và phát triển đều vốn hóa lợi thế thương mại và kiểm tra tổn thất tài sản hàng năm. Riêng US GAAP có quan điểm mới là không khấu hao lợi thế thương mại và chuẩn mực kế toán quốc tế cũng chỉnh lại cho phù hợp với US GAAP.



**Đối với lợi thế thương mại âm:****• Theo US GAAP (APB 16,17-1970)**

- Lợi thế thương mại âm trước hết sẽ được phân bổ ghi giảm cho các tài sản phi tiền tệ theo tỷ lệ (loại trừ các khoản đầu tư dài hạn vào thị trường chứng khoán)
- Phần còn lại (nếu có) sẽ là một khoản “thu nhập nhận trước” và phân bổ trong thời gian nhỏ hơn 40 năm.

**• Theo UK GAAP (United Kingdom GAAP)**

- Trước FRS 10, lợi thế thương mại âm được ghi như một khoản dự trữ của tài sản (negative asset)
- Theo FRS 10 (1997)
  - + Lợi thế thương mại sẽ được ghi nhận như một khoản giảm trừ của tài sản.
  - + Phần lợi thế thương mại âm nhỏ hơn hoặc bằng tổng giá trị tài sản phi tiền tệ sẽ được phân bổ vào thu nhập theo mức phân bổ của các tài sản này vào chi phí.
  - + Phần lợi thế thương mại âm dôi ra sẽ được phân bổ vào lợi nhuận vào thời kỳ nó mang lại lợi ích.

**• Theo IAS 22**

IAS 22 (1993) cho phép 2 phương pháp:

- Phương pháp chuẩn : Tương tự US GAAP nhưng áp dụng cho toàn bộ tài sản phi tiền tệ.
- Phương pháp thay thế : Ghi nhận lợi thế thương mại âm như một khoản thu nhập nhận trước, phân bổ không quá 5 năm (trừ khi có lý do hợp lý có thể hơn nhưng không quá 20 năm)

IAS 22 (1998)

- Lợi thế thương mại âm được trình bày trên BCTC như một khoản giảm trừ của tài sản.
- Phần lợi thế thương mại âm liên quan đến các khoản thua lỗ hoặc chi phí trong tương lai có thể nhận diện được khi hợp nhất sẽ được ghi nhận là thu nhập khi các khoản thua lỗ hoặc chi phí đó phát sinh.
- Phần lợi thế thương mại âm không liên quan đến các khoản lỗ, chi phí tương lai và không lớn hơn giá trị hợp lý của các tài sản phi tiền tệ thu được sẽ được ghi nhận là thu nhập trong suốt thời gian hữu dụng còn lại của các tài sản phi tiền tệ này (phân bổ

vào tài sản)

- Phần lợi thế thương mại âm vượt quá giá trị hợp lý của các tài sản phi tiền tệ thu được khi mua lại được ghi nhận ngay là thu nhập của kì hợp nhất kinh doanh.

- **Theo IFRS 3**

Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm, toàn bộ giá trị của lợi thế thương mại âm sẽ được ghi nhận là thu nhập của kỳ hợp nhất kinh doanh.

#### **1.1.5.2.7 Phương pháp kế toán**

- + Điều chỉnh tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý khi hợp nhất.
- + Giá mua bằng giá trị hợp lý tài sản thuần thì không ghi nhận lợi thế thương mại.
- + Giá mua chênh lệch với giá trị hợp lý tài sản thuần thì phải ghi nhận lợi thế thương mại (dương hoặc âm).

#### **1.1.6 Những điểm thay đổi quan trọng trong IFRS 3 khi so sánh với IAS 22**

- *Phương pháp kế toán:*

Chỉ sử dụng phương pháp mua, không sử dụng phương pháp cộng vốn

- *Ghi nhận tài sản và nợ phải trả:*

Tất cả tài sản có thể nhận biết, nợ phải trả, nợ tiềm tàng đều được đo lường bằng giá trị hợp lý.

- *Lợi thế thương mại:*

Lợi thế thương mại được vốn hóa (Ghi nhận một khoản chi là tài sản) không được tính khấu hao, nhưng kiểm tra tồn thất hàng năm để điều chỉnh

- *Lợi thế thương mại âm:*

Ghi vào thu nhập hoặc lỗ ngay.

- *Chi phí tái cấu trúc*

Chỉ ghi nhận những nghĩa vụ đã tồn tại vào ngày hợp nhất.

#### **1.2. Thực tiễn hợp nhất kinh doanh ở Mỹ:**

Ở Mỹ, hợp nhất kinh doanh được chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn đầu từ năm 1880-1904, giai đoạn 2 diễn ra trong suốt chiến tranh thế giới thứ nhất đến tận những năm 30, giai đoạn 3 từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 cho đến nay.

Những năm 1980 và 1990 đã mang đến những làn sóng mới của những hoạt động hợp nhất thân thiện và những hoạt động tiếp quản “thù địch” trong một số ngành công nghiệp, khi các tập đoàn cố gắng củng cố vị trí của họ để thích ứng với điều kiện kinh tế thay đổi. Các hoạt động hợp nhất trở nên phổ biến, ví dụ trong các ngành công nghiệp dầu mỏ, bán lẻ và đường sắt, tất cả các ngành này đều đang trải qua sự thay đổi cơ bản. Nhiều hãng hàng không tìm cách kết hợp với nhau sau khi chính sách phi điều tiết hóa làm mở rộng cạnh tranh bắt đầu vào năm 1978. Chính sách phi điều tiết hóa và sự thay đổi công nghệ cũng khuyến khích hình thành hàng loạt các công ty hợp nhất trong ngành công nghiệp viễn thông. Một số công ty dịch vụ điện thoại địa phương tìm cách hợp nhất sau khi chính phủ yêu cầu sự cạnh tranh mạnh hơn nữa trên thị trường của họ; tại vùng Bờ Đông, công ty Bell Atlantic thu nạp Nynex. Công ty truyền thông SBC liên kết chi nhánh Tây Nam (Southwestern Bell) của mình với Pacific Telesis ở miền Tây và với Tập đoàn truyền thông New England ở miền Nam, rồi sau đó tìm cách bổ sung thêm Ameritech ở vùng Trung Tây. Trong khi đó, các hãng truyền thông đường dài MCI Communications hợp nhất với WorldCom, đồng thời Công ty điện thoại và điện báo Hoa Kỳ (AT&T) thâm nhập vào lĩnh vực điện thoại địa phương bằng việc mua lại hai kênh truyền hình cáp khổng lồ: Tele-Communications và MediaOne Group. Sự tiếp quản này có thể cung cấp dịch vụ truyền thông cáp cho khoảng 60% số hộ gia đình Mỹ, và cũng đem lại cho AT&T một vị trí vững chắc trên các thị trường kinh doanh về truyền hình cáp và truy cập mạng Internet tốc độ cao.

Cũng vào cuối những năm 1990, Travellers Group hợp nhất với Citicorp, hình thành nên công ty dịch vụ tài chính lớn nhất thế giới, trong khi Ford Motor Company mua lại công ty ô tô của Thụy Điển AB Volvo. Tiếp theo làn sóng tiếp quản của Nhật đối với các công ty Mỹ trong thập kỷ 1980, đến lượt các hãng của Đức và Anh chiếm vị trí nổi bật trong những năm 1990 khi Chrysler Corporation sáp nhập vào tập đoàn sản xuất ô tô Daimler-Benz AG của Đức và ngân hàng Deutsche Bank tiếp quản ngân hàng Bankers Trust. Một trong những điều trở trêu lớn trong lịch sử kinh doanh là tập đoàn Exxon và tập đoàn Mobil hợp nhất với nhau, khôi phục lại hơn một nửa công ty Standard Oil của vua dầu mỏ John Rockefeller, một công ty đã từng thống trị ngành công nghiệp này nhưng bị Bộ Tư pháp chia nhỏ vào năm 1911. Vụ sáp nhập trị giá 81.380 triệu USD này gây lo lắng cho các quan chức chống độc quyền, mặc dù ủy ban

thương mại liên bang (FTC) đã nhất trí tán thành việc hợp nhất.

Nhiều công ty Mỹ cũng tiến hành liên kết trong các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Theo truyền thống, các công ty tiến hành hợp tác nghiên cứu chủ yếu thông qua các tổ chức thương mại - và chỉ khi ấy mới đáp ứng được những quy định về môi trường và sức khỏe. Nhưng khi các công ty Mỹ quan sát những nhà sản xuất nước ngoài hợp tác trong việc phát triển và chế tạo sản phẩm, họ đi đến kết luận rằng họ không thể có đủ thời gian và tiền bạc để tự mình tiến hành tất cả những nghiên cứu như vậy. Một số tập đoàn liên kết nghiên cứu lớn gồm có Tập đoàn nghiên cứu chất bán dẫn và Tập đoàn năng suất phần mềm.

Hiện tại, các chuẩn mực kế toán của Mỹ cũng gần với các chuẩn mực kế toán quốc tế

*APB Opinion No 16* (Accounting Principles Board, 1970), áp dụng trước tháng 7/2001 quy định áp dụng 2 phương pháp: phương pháp cộng vốn và phương pháp mua. Sau đó, statement 141 quy định chỉ áp dụng một phương pháp duy nhất để kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh là phương pháp mua.

Từ năm 2001 Mỹ cấm áp dụng phương pháp “kết hợp các lợi ích” đối với các vụ sáp nhập doanh nghiệp. Phản ứng với hành động này, năm 2004, IASB đã điều chỉnh phù hợp với FASB bằng cách lập dự thảo IFRS 3 về “Hợp nhất kinh doanh” trong đó có đề xuất loại bỏ phương thức hợp nhất lợi ích khi sáp nhập doanh nghiệp.

### **1.2.1 Minh họa về hợp nhất kinh doanh theo phương pháp cộng vốn: ( Reporting Combined Operations in a Pooling of Interests )**

Khi một doanh nghiệp hợp nhất theo phương pháp cộng vốn, báo cáo tài chính của công ty tồn tại được thực hiện như là các công ty đã hợp nhất từ đầu năm. Điều này có nghĩa là kết quả hoạt động công ty đã hợp nhất đều như nhau dù cho hợp nhất hồi đầu quý, và giữa năm hay cuối năm.

Tài khoản thu chi (revenue and expenses) của công ty bị hợp nhất (B) trước khi hợp nhất trong suốt kỳ kế toán phải được ghi ở sổ sách của công ty tồn tại (A) khi hợp nhất bắt đầu (A+B thành A).

Bút toán cho một cộng vốn vào cuối năm được minh họa ở trường hợp 1 và 2 sau đây bắt đầu ngày 1-7-20X5 hai công ty Tom và Mini hợp nhất theo phương pháp cộng

vốn. Trên Bảng cân đối kế toán của 2 công ty vào ngày 30-6-20X5 như sau :

	Công ty Tom	Công ty Mini
Tài sản khác	\$750.000	\$290.000
Chi phí trả trước	<u>150.000</u>	<u>60.000</u>
Tổng tài sản	\$900.000	\$350.000
	=====	=====
Vốn cổ phần, mệnh giá \$10	\$500.000	\$200.000
Nợ phải trả	200.000	100.000
Lợi nhuận giữ lại	<u>200.000</u>	<u>50.000</u>
Tổng nguồn vốn	\$900.000	\$350.000
	=====	=====

### 1.2.1.1 Sáp nhập - Merger (Tom + Mini = Tom)

Công ty Tom là công ty tồn tại, phát hành 22.000 cổ phiếu thường mệnh giá \$10 để mua toàn bộ tài sản thuần công ty Mini vào ngày 1-7-20X5. Bút toán trên sổ sách của Tom ghi sự sáp nhập như sau :

2-7-20X5

Tài sản khác	\$290.000	
Chi phí trả trước	60.000	
Vốn cổ phần, mệnh giá \$10		\$220.000
Nợ phải trả		100.000
Lợi nhuận giữ lại		30.000

Bảng cân đối kế toán của công ty Tom lúc này như sau:

Tài sản khác	\$1.040.000
Chi phí trả trước	<u>210.000</u>
Tổng tài sản	\$1.250.000
	=====
Vốn cổ phần	\$ 720.000
Nợ phải trả	300.000
Lợi nhuận giữ lại	<u>230.000</u>

Tổng nguồn vốn	\$1.250.000
----------------	-------------

=====

Trong đó \$250.000 lợi nhuận giữ lại được cộng đã bị trừ đi \$20.000, do tăng vốn cổ phần từ \$700.000 lên \$720.000 trong tổng số vốn của các công ty thành viên.

### 1.2.1.2 Hợp nhất - Consolidation

**(Tom + Mini = Wall)**

Công ty Wall được thành lập từ sự hợp nhất 2 công ty Tom và Mini. Vào ngày 1-7-20X5, Wall phát hành 72.000 cổ phiếu mệnh giá \$10 để mua toàn bộ tài sản thuần của Tom và Mini, 50.000 cổ phiếu cho Tom và 22.000 cổ phiếu cho Mini. Bút toán trên sổ sách của Công ty Wall ghi sự cộng vốn như sau :

*1-7-200X5*

Tài sản khác	\$1.040.000	
Chi phí trả trước	210.000	
Vốn cổ phiếu, mệnh giá \$10		\$720.000
Nợ phải trả		300.000
Lợi nhuận giữ lại		230.000

Mệnh giá cổ phiếu của công ty Wall cũng giống như trường hợp 1 khi Tom là công ty tồn tại, do đó bảng cân đối của công ty Wall sau khi hợp nhất giống như của công ty Tom trong trường hợp thứ 1.

### 1.2.2 Chi phí liên quan đến hợp nhất theo phương pháp cộng vốn:

**(Expenses related to Pooling Combinations )**

Chi phí phát sinh khi hợp nhất doanh nghiệp và hợp nhất các hoạt động của các công ty thành viên theo phương pháp cộng vốn được xem là chi phí của công ty hợp nhất.

Cách xử lý này do *APB Opinion No 16* yêu cầu và nó cũng nhất quán với quan niệm về cộng vốn của các hoạt động hợp nhất và quyền lợi cổ đông mà không cần mua công ty hay gia tăng nguồn vốn.

***Ví dụ:***

Chi phí đăng ký và phát hành cổ phiếu, cung cấp thông tin cho cổ đông, chi phí cho kế toán và tư vấn và cả chi phí cho người có công tìm được nguồn hợp nhất, tất cả chi phí này được ghi là chi phí của công ty hợp nhất trong thời gian thực hiện.

Nếu 2 công ty Tom và Mini trong các trường hợp trên trả phí kế toán, phí tư vấn chi phí về đăng ký chứng khoán và những chi phí khác về hợp nhất, thì trên báo cáo hợp nhất tại ngày mua của Tom tài sản thuần đã giảm và chi phí đã tăng. Tuy vậy, vốn cổ phần và lợi nhuận giữ lại được cộng, ghi sổ vào ngày 1-7-20X5 không giảm đã cho thấy điều này.

### 1.2.3 Minh hoạ về hợp nhất theo phương pháp mua

#### 1.2.3.1 Trường hợp không hình thành công ty mẹ con:

Công ty Pitt mua tài sản thuần của công ty Seed theo phương pháp mua, hợp nhất hoàn thành vào ngày 27-12-20X5. Tài sản và nợ của công ty Seed vào ngày này, theo giá trị sổ sách và giá trị hợp lý như sau:

	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý
<i>Tài sản</i>		
Tiền mặt	\$ 50.000	\$ 50.000
Các khoản phải thu	150.000	140.000
Hàng tồn kho	200.000	250.000
Đất đai	50.000	100.000
Nhà cửa	300.000	500.000
MMTB	250.000	350.000
Bằng sáng chế	---	50.000
	-----	-----
Tổng tài sản	\$1.000.000	\$1.440.000
	=====	=====
<i>Nợ</i>		
Các khoản phải trả	60.000	\$60.000
Kỳ phiếu phải trả	150.000	135.000
Nợ khác	40.000	45.000
	-----	-----
Tổng nợ	\$ 250.000	\$ 240.000
	=====	=====
Tài sản thuần	\$ 750.000	\$ 1.200.000
	=====	=====

#### 1.2.3.1.1 Phát sinh lợi thế thương mại (Goodwill)

Công ty Pitt trả \$400.000 tiền mặt và phát hành 50.000 cổ phiếu của công ty Pitt mệnh giá \$10 với giá trị thị trường là \$20 mỗi cổ phần để lấy toàn bộ tài sản thuần của công ty Seed. Bút toán hợp nhất trên sổ sách của công ty Pitt vào ngày 27-12-20X5 như sau:

1.	Đầu tư vào công ty Seed	\$ 1.400.000
	Tiền mặt	\$ 400.000
	Cổ phiếu thường, mệnh giá	500.000
	Thặng dư vốn cổ phần (Additional paid-in capital)	500.000
2.	Tiền mặt	\$50.000
	Nợ phải thu	140.000
	Hàng tồn kho	250.000
	Đất đai	100.000
	Nhà cửa	500.000
	Máy móc thiết bị	350.000
	Bằng sáng chế	50.000
	Lợi thế thương mại (Goodwill)	200.000
	Các khoản phải trả	\$ 60.000
	Kỳ phiếu phải trả	135.000
	Nợ khác	45.000
	Đầu tư vào công ty Seed	400.000

*Ghi số chi phí của công ty Seed về mua tài sản và nợ tính trên giá trị hợp lý và đưa phần chênh lệch vào LTTM.*

Số tiền mua tài sản và nợ được căn cứ vào giá trị hợp lý của chúng, ngoại trừ LTTM được tính bởi phần chênh lệch giữa \$1.200.000 giá trị hợp lý của tài sản thuần mua được từ \$1.400.000 là giá mua tài sản thuần công ty Seed.

$$\text{LTTM} = 1.400.000 - 1.200.000 = \$200.000$$

#### **1.2.3.1.2 Lợi thế thương mại âm (Negative goodwill)**

Công ty Pitt phát hành 50.000 cổ phiếu thường mệnh giá \$10 với giá thị trường \$20 mỗi cổ phiếu để lấy toàn bộ tài sản thuần của công ty Seed. Nhật ký bút toán trên sổ sách của Pitt về hợp nhất Pitt/Seed theo phương pháp mua vào ngày 27-12-20X5 như sau:



1. Đầu tư vào công ty Seed	\$1.000.000	
Cổ phiếu thường mệnh giá \$10		\$ 500.000
Thặng dư vốn cổ phần		500.000
2. Tiền mặt	\$50.000	
Các khoản phải thu	140.000	
Hàng tồn kho	210.000	
Đất đai	84.000	
Nhà cửa	420.000	
Trang thiết bị	294.000	
Bằng sáng chế (giấy phép, đặc quyền)	42.000	
Các khoản phải trả		\$ 60.000
Kỳ phiếu phải trả		135.000
Nợ khác		45.000
Đầu tư vào công ty Seed		1.000.000

$$\text{LTTM âm} = \$1.200.000 - \$1.000.000 = \$200.000$$

Các tài khoản về tài sản và nợ xác định được trong bút toán trên được xác định là hợp với các điều khoản theo *APB Opinion No 16* về hợp nhất theo phương pháp mua. Số \$1.200.000 giá trị hợp lý của tài sản thuần mua được vượt hơn \$1.000.000 giá mua là \$200.000, vì thế các tài khoản phân bổ cho tài sản thuần có thể xác định được giảm 16% ( $200.000 \times 100\% / 1.250.000$ )

	Giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ	Trừ 20% giảm cho phần vượt của giá trị hợp lý đối với chi phí	Tài sản phi tiền tệ sau khi giảm trừ
Hàng tồn kho	\$ 250.000	\$ 40.000	\$ 210.000
Đất đai	100.000	16.000	84.000
Nhà cửa	500.000	80.000	420.000
Trang thiết bị	350.000	56.000	294.000
Bằng sáng chế	50.000	8.000	42.000
Tổng	\$1.250.000	\$200.000	\$ 1.050.000

- Phân giảm ở các khoản mục tài sản có thể xác định được đối với phần vượt của giá trị hợp lý khi hợp nhất có thể tính toán như sau:

Hàng tồn kho	$\$250.000 \times \$250.000 / \$1.000.000 =$	\$ 40.000
Đất đai	$\$100.000 \times \$250.000 / \$1.000.000 =$	16.000
Nhà cửa	$\$500.000 \times \$250.000 / \$1.000.000 =$	80.000
Trang bị	$\$350.000 \times \$250.000 / \$1.000.000 =$	56.000
Bằng sáng chế	$\$50.000 \times \$250.000 / \$1.000.000 =$	8.000
		-----
		\$ 200.000
		=====

Trong vài trường hợp, giá trị hợp lý vượt hơn chi phí bỏ ra mua, và sau khi tài sản có thể xác định được đã giảm xuống mức 0 mà trên bảng cân đối vẫn còn. Số vượt còn lại trong trường hợp này sẽ được báo cáo như là một khoản “thu nhập nhận trước”.

Khi giá trị hợp lý của tài sản thuần mua được trong hợp nhất mua vượt hơn chi phí đầu tư, số vượt thường được trả về như LTTM âm. Gọi là LTTM âm là một cái tên dùng sai bởi vì một công ty hoặc có LTTM hoặc không có LTTM, nhưng nó không thể có LTTM âm. Dù vậy, tên gọi này được các kế toán viên dùng rộng rãi để mô tả phần chênh lệch tăng của giá trị hợp lý mua được đối với chi phí bỏ ra mua trong quá trình hợp nhất.

Trước đây theo APB Opinion số 17, LTTM và tài sản cố định vô hình được khấu hao trong thời gian hữu dụng của nó nhưng không vượt quá thời gian tối đa là 40 năm. Phương pháp khấu hao đường thẳng chỉ sử dụng khi doanh nghiệp chứng minh được phương pháp này thích hợp hơn.

### **1.2.3.2 Trường hợp hình thành công ty mẹ con:**

Một doanh nghiệp hợp nhất là một doanh nghiệp báo cáo hư cấu. Nó dựa trên giả thiết các doanh nghiệp kế toán riêng rẽ gồm công ty mẹ và các công ty con của nó có thể liên kết thành một tổng thể báo cáo tài chính nhằm mục tiêu báo cáo rộng rãi bên ngoài, nó không có các giao dịch cũng không nắm giữ sổ cái tài khoản nào.

#### ***1.2.3.2.1 Công ty mẹ mua 100% công ty con theo giá sổ sách (Parent Acquires 100 Percent of Subsidiary at Book Value)***

Ví dụ sau cho thấy những khác biệt cơ bản giữa các bảng cân đối của công ty riêng rẽ và hợp nhất. Công ty Penn mua 100% của công ty Skelly theo giá trị sổ sách và giá trị hợp lý của nó là \$40.000 trong một liên kết doanh nghiệp theo kiểu mua vào ngày 1-1-20X1. Khoản mục “Đầu tư của Penn vào Skelly” xuất hiện trong bảng cân đối riêng rẽ của Penn, chứ không ở bảng cân đối hợp nhất của Penn và công ty con.

	Các bảng cân đối riêng rẽ		Bảng cân đối hợp nhất
	Penn	Skelly	tại ngày mua
-----			
Tài sản			
Tài sản hiện hành			
Tiền mặt	\$ 20.000	\$10.000	\$ 30.000
Tài sản hiện hành khác	45.000	15.000	60.000
Tổng tài sản hiện hành	65.000	25.000	90.000
Tài sản nhà máy	75.000	45.000	120.000
Trừ: Khấu hao tích lũy	(15.000)	(5.000)	(20.000)
Tổng tài sản nhà máy	60.000	40.000	100.000
Đầu tư vào Skelly – 100%	40.000	---	---
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>\$165.000</u></b>	<b><u>\$65.000</u></b>	<b><u>\$190.000</u></b>
Nợ và Vốn cổ đông			
Nợ hiện hành			
Tài khoản phải trả	\$ 20.000	\$15.000	\$ 35.000
Nợ hiện hành khác	25.000	10.000	35.000
Tổng nợ hiện hành	45.000	25.000	70.000
Vốn cổ đông			
Vốn cổ phần	100.000	30.000	100.000
Doanh lợi giữ lại	20.000	10.000	20.000
Tổng vốn cổ đông	120.000	40.000	120.000
Tổng nợ và vốn cổ đông	<u>\$165.000</u>	<u>\$65.000</u>	<u>\$190.000</u>

Khi lập bảng cân đối hợp nhất, tài khoản đầu tư vào tài khoản của Skelly (trên sổ sách của Penn) và tài khoản vốn cổ đông (sổ sách của Skelly) phải loại ra bởi vì chúng trùng nhau - cả hai đều trình bày tài sản ròng của Skelly vào ngày 1-1-20X1. Những tài khoản không trùng của Penn và Skelly được kết hợp lại trong bảng cân đối hợp nhất của công ty Penn và công ty con.

Bảng cân đối hợp nhất không thật sự là bảng tổng hợp của các bảng cân đối tài khoản của các công ty hợp nhất. Các tài khoản tương quan bị loại ra trong tiến trình hợp nhất và chỉ có các tài khoản không tương quan (nonreciprocal accounts) được hợp nhất. Vốn cổ phần xuất hiện trong bảng cân đối hợp nhất là vốn cổ phần của công ty mẹ, và doanh lợi giữ lại hợp nhất là doanh lợi giữ lại của công ty mẹ.

#### **1.2.3.2.2 Công ty mẹ mua 100% công ty con - với lợi thế thương mại (Parent Acquires 100 Percent of Subsidiary – with Goodwill)**

Ở ví dụ này, Penn mua tất cả cổ phần của Skelly với giá \$50.000, thì khoản \$10.000 lợi thế thương mại của chi phí đầu tư trên giá trị sổ sách mua được (\$50.000

chi phí đầu tư trừ \$40.000 vốn cổ đông của Skelly) được xem là một tài sản \$10.000. Các phương thức để soạn một bảng cân đối hợp nhất được minh họa trên bảng 2.2 cho công ty Penn, cho rằng Penn trả \$50.000 cho cổ phiếu còn tồn đọng của Skelly.

Bút toán hợp nhất:

a	Vốn cổ phần	\$30.000	
	Doanh lợi giữ lại	10.000	
	Lợi thế thương mại	10.000	
	Đầu tư vào Skelly		\$50.000

Bút toán trên chỉ là bút toán điều chỉnh và loại trừ trên văn kiện làm việc và không vào sổ trong tài khoản của công ty mẹ hay công ty con.

Trong các thời kỳ tiếp theo sự khác biệt giữa cân đối tài khoản đầu tư và vốn công ty con sẽ giảm đi vì LTTM được khấu trừ. Nếu LTTM được khấu trừ trong thời gian 10 năm, thì sai biệt giữa cân đối đầu tư vào Skelly và tổng vốn cổ đông của Skelly vào ngày 31-12-20X1 sẽ là \$9.000, vào ngày 31-12-20X5 là \$5.000; và vân vân.

<b>CÔNG TY PENN VÀ CÔNG TY CON</b>					
<b>VĂN KIỆN LÀM VIỆC BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT</b>					
<b>NGÀY 1-1-20X1</b>					
	Penn	100% Skelly	Điều chỉnh và loại trừ		Bảng cân đối hợp nhất
			Bên nợ	Bên có	
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	\$ 10.000	\$ 10.000			\$ 20.000
Tài sản hiện hành khác	45.000	15.000			60.000
Tài sản nhà máy	75.000	45.000			120.000
Khấu hao tích lũy	(15.000)	(5.000)			(20.000)
Đầu tư vào Skelly	50.000			a 50.000	
Lợi thế thương mại			a 10.000		10.000
Tổng tài sản	<u>\$165.000</u>	<u>\$ 65.000</u>			<u>\$190.000</u>
<b>Nợ và vốn</b>					
Tài khoản phải trả	\$ 20.000	\$ 15.000			\$ 35.000
Nợ hiện hành khác	25.000	10.000			35.000
Vốn cổ phần - Penn	100.000				100.000
Doanh lợi giữ lại - Penn	20.000				20.000
Vốn cổ phần - Skelly		30.000	a 30.000		
Doanh lợi giữ lại – Skelly		10.000	a 10.000		
Tổng nợ và vốn cổ đông	<u>\$165.000</u>	<u>\$ 65.000</u>			<u>\$190.000</u>

#### **1.2.3.2.3 Công ty mẹ mua 90% công ty con - với lợi thế thương mại (Parent Acquires 90% of Subsidiary – with Goodwill)**

Giả sử thay vì mua tất cả cổ phần của Skelly, Penn mua 90% cổ phần Skelly với giá \$50.000. Trong trường hợp này, phần chênh lệch chi phí đầu tư trên giá trị sổ sách mua được là \$14.000 (\$50.000 chi phí mua trừ \$36.000 giá trị sổ sách mua được), và lợi ích cổ đông thiểu số trong Skelly là \$4.000 (\$40.000 vốn X 10%)

<b>CÔNG TY PENN VÀ CÔNG TY CON VĂN KIẾN LÀM VIỆC BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT 1-1-20X1</b>					
	Penn	90% Skelly	Điều chỉnh và loại trừ		Bảng cân đối hợp nhất
			Bên nợ	Bên có	
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	\$ 10.000	\$ 10.000			\$ 20.000
Tài sản hiện hành khác	45.000	15.000			60.000
Tài sản nhà máy	75.000	45.000			120.000
Khấu hao lũy kế	(15.000)	(5.000)			(20.000)
Đầu tư vào Skelly	50.000			a 50.000	
Lợi thế thương mại			a 14.000		14.000
Tổng tài sản	<u>\$165.000</u>	<u>\$ 65.000</u>			<u>\$194.000</u>
<b>Nợ và vốn</b>					
Tài khoản phải trả	\$ 20.000	\$ 15.000			\$ 35.000
Nợ hiện hành khác	25.000	10.000			35.000
Vốn cổ phần - Penn	100.000				100.000
Doanh lợi giữ lại - Penn	20.000				20.000
Vốn cổ phần - Skelly		30.000	a 30.000		
Doanh lợi giữ lại - Skelly		10.000	a 10.000		
	<u>\$165.000</u>	<u>\$ 65.000</u>			
Lợi ích cổ đông thiểu số				a 4.000	4.000
Tổng vốn cổ đông và nợ					<u>\$194.000</u>

**Bảng 2.3: 90% cổ quyền, chi phí \$14.000 lớn hơn giá trị sổ sách**

Bút toán trên khi hợp nhất các bảng cân đối của Penn và Skelly và công nhận lợi ích cổ đông thiểu số trong Skelly vào ngày mua là:

Vốn cổ phần – Skelly	\$30.000
Doanh lợi giữ lại – Skelly	10.000
Lợi thế thương mại	14.000
Đầu tư vào Skelly	\$50.000
Lợi ích cổ đông thiểu số	4.000

#### 1.2.4 Chi phí liên quan đến hợp nhất theo phương pháp mua:

Chi phí mua cũng gồm những chi phí trực tiếp của hợp nhất ngoài phí dành cho đăng ký và phát hành cổ phiếu như kế toán, pháp luật, tư vấn, phí trả người tìm được nguồn....

Phí đăng ký và phát hành cổ phiếu trong hợp nhất theo phương pháp mua được tính theo giá trị hợp lý của cổ phiếu phát hành, thường được ghi nhận như khoản giảm trừ (a deduction) thẳng dư vốn cổ phần.

Còn phí gián tiếp như lương ban quản lý, khấu hao (depreciation) và tiền thuê mướn (rent) được xem là chi phí mua cả trong phương pháp cộng vốn và phương pháp mua. Chi phí trong việc đóng bớt cơ sở giống nhau là chi phí gián tiếp cũng được tính.

Để minh họa, giả sử công ty Poppy phát hành 100.000 cổ phiếu mệnh giá \$10 để mua tài sản ròng của công ty Sunny khi hợp nhất theo phương pháp mua vào ngày 1-7-20X5. Giá thị trường cổ phiếu thường của Poppy vào ngày này là \$16. Chi phí bổ sung do hợp nhất gồm phí trả cho SEC (Ủy ban cổ phiếu, ngoại hối, Securities and Exchange Commission) là \$5.000, phí cho kế toán về báo cáo đăng ký với SEC là \$10.000, phí in và phát hành cổ phiếu là \$25.000 và phí về tư vấn và tìm nguồn là \$80.000.

Việc phát hành 100.000 cổ phiếu được ghi vào sổ sách của Poppy như sau:

Đầu tư vào Sunny	\$1.600.000	
Cổ phiếu thường, mệnh giá \$10		\$1.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		600.000

*Ghi lại việc phát hành 100.000 cổ phiếu thường mệnh giá \$16 khi hợp nhất theo phương pháp mua với công ty Sunny*

Các chi phí trong việc hợp nhất được ghi như sau

Đầu tư vào Sunny	\$80.000	
Thặng dư vốn cổ phần	40.000	
Tiền mặt hay tài sản ròng khác		\$120.000

Chi phí về đăng ký và phát hành cổ phiếu \$40.000 được xem như khoản giảm trừ của giá trị hợp lý của cổ phiếu phát hành được tính vào Thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí trực tiếp (\$80.000) được thêm vào phí mua công ty Sunny. Tổng phí Poppy mua Sunny là \$1.680.000, con số nhập vào đầu tư công ty Sunny.

Người ta thường cộng dồn chi phí mua công ty khác vào tài khoản đầu tư, không cần để ý coi công ty đó có giải thể hay không hay các công ty này tiếp tục hoạt động trong quan hệ công ty mẹ-công ty con. Nếu công ty Sunny bị giải thể, thì tài sản thuần có thể xác định được (identifiable net assets) của nó sẽ được ghi vào sổ sách của Poppy theo giá trị hợp lý, và mọi chênh lệch tăng giữa chi phí đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại (goodwill). Lúc này Poppy ghi:

Khoản phải thu (Receivable)	\$XXX	
Hàng tồn kho (Inventories)	XXX	
Đất đai (Plant assets)	XXX	(*)
Lợi thế thương mại (Goodwill)	XXX	
Tài khoản phải trả (Accounts payable)		\$XXX
Kỳ phiếu phải trả (Notes payable)		XXX
Đầu tư vào Sunny (Investment in Sunny)		1.680.000

Nếu 2 công ty Poppy và Sunny hoạt động theo mô hình công ty mẹ-con, bút toán (\*) ghi nhận các khoản đầu tư trong bảng cân đối của Sunny sẽ không do Poppy ghi. Thay vào đó, Poppy sẽ giải thích việc đầu tư vào Sunny bằng ghi đầu tư vào tài khoản Sunny, và sự phân phối chi phí đầu tư vào tài sản thuần đã mua.

### 1.2.5 Lợi ích cổ đông thiểu số (Minority Interest)

Tất cả vốn và nợ của công ty con đều gồm trong bảng cân đối hợp nhất, và thực hiện một bảng khấu trừ riêng rẽ cho phần lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản ròng của công ty con.

Khi lập báo cáo tài chính nảy sinh vấn đề là \$4.000 lợi ích cổ đông thiểu số xuất hiện trong ví dụ ở bảng 2.3 sẽ được báo cáo ra sao trong bảng cân đối. Lợi ích cổ đông thiểu số trong các công ty con thường được ghi thành một con số đơn trong đoạn ghi nợ của bảng cân đối hợp nhất, thường thì dưới tiêu đề là nợ không hiện hành (noncurrent liabilities). Về mặt quan điểm, xếp loại lợi ích cổ đông thiểu số như là nợ thì không nhất quán (inconsistent) bởi vì đây là khoản đầu tư của các cổ đông thiểu số vào công ty hợp nhất. Khi được xếp như là vốn cổ đông, lợi ích cổ đông thiểu số phải được tách ra khỏi vốn của đa số cổ đông.

- Một cổ quyền không kiểm soát trong công ty con phải được đưa ra và ghi trong bảng cân đối hợp nhất như là một bộ phận riêng rẽ của vốn.
- Lợi tức chia cho cổ quyền không kiểm soát không phải là mục chi phí hay mục lỗ nhưng là một khấu trừ từ lợi tức ròng hợp nhất để tính toán lợi tức chia cho cổ quyền có kiểm soát.
- Cả 2 bộ phận của lợi tức ròng hợp nhất (lợi tức ròng chia cho cổ đông thiểu số và lợi tức ròng chia cho cổ đông đa số) phải được công khai trên mặt của

báo cáo lợi tức hợp nhất.

Có một số quan điểm khác về lợi ích cổ đông thiểu số cho rằng lợi ích cổ đông thiểu số không nên xuất hiện như một khoản mục trên dòng riêng trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Có một đề nghị để loại trừ lợi ích cổ đông thiểu số khỏi báo cáo hợp nhất thì báo cáo tổng lợi tức hợp nhất như dòng cuối trên bản báo cáo lợi tức hợp nhất với *công bố cuối trang* riêng rẽ về cổ quyền đa và thiểu số trong lợi tức. Cách xử lý nhất quán trên bảng cân đối hợp nhất sẽ đòi hỏi tổng vốn hợp nhất được báo cáo như một mục trên dòng đơn, với công bố cuối trang riêng về vốn đa số và cổ đông thiểu số.

Một đề nghị khác để loại trừ lợi ích cổ đông thiểu số trong báo cáo tài chính hợp nhất là hợp nhất chỉ bộ phận sở hữu đa số của lợi nhuận, chi phí, tài sản và nợ của các công ty con bị sở hữu ít hơn 100%.

### **1.2.6 Phân phối chi phí trong hợp nhất doanh nghiệp theo phương pháp mua**

#### **(Cost allocation in a Purchase Business Combinations )**

Để phân phối chi phí mua một công ty trước hết phải xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản hữu hình và vô hình mua được và nợ phải trả. Các công ty thường nhờ các giám định viên (appraisers) ngoài công ty để định các giá trị hợp lý của công ty.

Trong *APB Opinion No 16, đoạn 88* được hướng dẫn xác định giá trị hợp lý của các khoản mục như sau:

- Chứng khoán lưu hành trên thị trường – giá trị có thể nhận biết được.
- Hàng tồn kho và thành phẩm, sản phẩm dở dang – giá trị thực tế trừ đi món lợi nhuận hợp lý
- Nguyên liệu thô – Chi phí thay thế hiện hành
- Nợ phải thu (receivables) – giá trị hiện tại xác định theo lãi suất hiện hành trừ khoản dự phòng nợ khó đòi ( allowance for uncollectivity)
- Nhà máy và trang thiết bị - phí thay thế hiện hành để được năng suất tương tự nếu tài sản được sử dụng, và giá trị thực tế nếu tài sản được bán.
- Tài sản khác, kể cả đất đai, tài nguyên thiên nhiên, và chứng khoán không lưu thông (nonmarketable securities) – Giá trị ước lượng (appraisal values)
- Tài sản vô hình nhận biết được – giá trị ước lượng



- Nợ phải trả - giá trị hiện tại theo lãi suất hiện hành thích hợp

Giá trị hợp lý của tất cả tài sản và nợ định được không cần để ý chúng có được vào sổ sách của công ty bị mua.

### **1.2.7 Điều tiết và kiểm soát bằng luật chống độc quyền:**

Chính phủ liên bang Mỹ điều tiết các doanh nghiệp bằng rất nhiều cách. Hoạt động điều tiết được phân ra thành hai phạm trù chính.

Một mặt điều tiết kinh tế tìm cách kiểm soát giá cả trực tiếp hoặc gián tiếp.

Một mặt điều tiết kinh tế khác là luật chống độc quyền:

Tìm cách tăng cường sức mạnh cho các lực lượng thị trường đến mức không cần đến giải pháp điều tiết trực tiếp. Chính phủ, và đôi khi cả các tổ chức tư nhân, có thể sử dụng luật chống độc quyền để ngăn cấm các hoạt động hoặc những sự hợp nhất gây hạn chế cạnh tranh một cách quá mức.

Luật chống độc quyền liên bang ngăn cấm sự hợp nhất doanh nghiệp nào mà hạn chế thương mại hay gây hại cho sự cạnh tranh. Bộ Tư pháp Hoa Kỳ và Ủy ban Thương mại liên bang (FTC, Federal Trade Commission) có trách nhiệm ban hành luật chống độc quyền liên bang. Thí dụ như năm 1997 Ủy ban Thương mại liên bang FTC đã ngăn chặn công ty Staple đề nghị mua lại Office Depot với giá 4,3 tỉ USD với lập luận tại tòa án liên bang rằng bên sát nhập sẽ triệt tiêu cạnh tranh. Việc hợp nhất doanh nghiệp trong những ngành công nghiệp đặc biệt đang được xét lại bởi các cơ quan liên bang phụ thuộc.

Mặt khác có tiểu bang đã thông qua luật miễn thuế chống độc quyền, để bảo vệ bệnh viện khỏi bị chi phối bởi luật chống độc quyền khi các bệnh viện này muốn thực hiện các dự án hợp tác.

Năm 1997, bộ Tư pháp và cơ quan FCC ban hành chung những hướng dẫn mới để đánh giá những đề nghị về hợp nhất, cho phép các công ty tranh luận về việc tiết kiệm chi phí và những sản phẩm tốt có thể bị tác động do ảnh hưởng chống độc quyền tiềm tàng khi hợp nhất.

## **1.3 Một số bài học kinh nghiệm từ các nước**

Quan điểm bành trướng của đế quốc, trong thời đại ngày nay là bành trướng về kinh tế, Mỹ đã chi phối rất lớn đến nền kinh tế toàn cầu. Do vậy, các nguyên tắc kế toán của Mỹ nhìn chung dễ được chấp nhận ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, thậm chí

IFRS còn sửa đổi cho phù hợp với quan điểm của US GAAP.

IFRS3 (2004) đã đưa ra nhiều phương pháp giải quyết mới hơn so với IAS 22 và chuẩn mực quốc tế qua nhiều lần sửa đổi các phương pháp hợp nhất nhưng cuối cùng vẫn chọn phương pháp duy nhất, tối ưu là phương pháp mua. Bởi vì khi sử dụng phương pháp cộng vốn chi phí giảm và lợi nhuận tăng lên, việc lạm dụng của phương pháp cộng vốn làm cho hợp nhất kinh doanh không phản ánh đúng bản chất của nó.

Lợi thế thương mại được định nghĩa như là số vượt của chi phí hơn giá trị hợp lý của tài sản nhận được. Lý thuyết thì, nó là lượng định giá trị hiện tại của doanh lợi dự trù vượt trội của công ty được hợp nhất so với doanh lợi bình thường của một doanh nghiệp tương tự. Sự lượng định này đòi hỏi sự suy đoán cẩn thận (considerable speculation). Do đó, số LTTM là một phần của giá mua còn lại sau khi tất cả tài sản và nợ hữu hình hay vô hình được định giá. Sai sót trong định giá những tài sản khác sẽ ảnh hưởng đến số nhập vốn (capitalized).

Lợi thế thương mại được trừ dần trong niên hạn hữu dụng của nó, nhưng không hơn 40 năm. Với quan điểm này, chúng ta thấy có yếu tố lạc hậu trong nền kỹ thuật hiện đại, nhiều kế toán viên cho rằng thời gian khấu trừ 40 năm đối với tài sản vô hình mua được trong hợp nhất thì quá lâu.

Ví dụ, lợi thế cạnh tranh của tài sản kỹ thuật cao thì thường khấu hao ít hơn 5 năm.

SEC (Ủy ban giao dịch chứng khoán Mỹ) khuyến khích các công ty mua lựa niên hạn hữu dụng thực tế, nên ít hơn 40 năm. (VAS 22 20 năm, IFRS3 thì không phân bổ mà đánh giá lại tài sản hàng năm theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 36- Tồn thất tài sản).

Khi LTTM được ghi vào sổ sách của 1 công ty, nó có thể trở thành phiền toái và làm giảm lợi nhuận. SEC đã không cho xóa sổ một số lớn (large write-off) trừ khi công ty đã lỗi trong hoạt động và điều hành dự án, và LTTM đã trở thành vốn suy yếu (impaired), và quan điểm lập trường của SEC vẫn tiếp tục thay đổi theo từng trường hợp.

Nhiều kế toán viên lập luận rằng LTTM nên xóa sổ (written-off) lập tức bởi vì bản thân LTTM không có giá trị. Nhiều người khác thì thích nhập vốn hơn là xóa sổ. Họ lập luận rằng LTTM không nhất thiết giảm giá trị mà nên coi là một đầu tư thường

xuyên. Vẫn còn có người đồng ý LTTM nên được trừ dần, nhưng thời gian trừ dần không nên quá 20 năm .

Thêm với những vấn đề kế toán - những khó khăn trong việc lập một khấu trừ doanh lợi theo niên hạn hữu dụng, tức là nhiều năm, và có cái bất cập (uncertainty) trong việc định khi nào LTTM suy yếu (impaired) – Và lại có nhiều tranh cãi về thuế lợi tức liên quan đến LTTM.

→ Cần xem xét lại thời gian hữu dụng khi phân bổ LTTM, có cần thiết hay không hoặc không phân bổ mà tính thẳng vào chi phí, thu nhập hay hàng năm đánh giá lại tài sản theo IAS 36 – Tồn thất tài sản như IFRS3

Các công ty Mỹ từ lâu phản nản điều lệ về LTTM đã đặt họ vào tình thế bất lợi trong cạnh tranh với các công ty nước ngoài về những đối tác sáp nhập. Ở vài nước, thí dụ, việc xoá sổ lập tức LTTM cho cổ đông được cho phép. Cho dù bảng cân đối của công ty kết hợp xong có thể cho thấy là giá trị ròng âm, công ty đó vẫn có thể bắt đầu lập tức ghi lợi tức do hoạt động đem lại.

Công ty trong nhiều nước công nghiệp được vốn hoá và trừ dần LTTM mua được trong hợp nhất. Thời gian trừ dần thì thay đổi. Thời gian tối đa này ở Australia 1 năm và Thụy Điển là 20 năm, và ở Nhật là 5 năm. Trong vài nước, giảm thời gian trừ dần LTTM do mục đích thuế, nên việc rút ngắn thời gian này là rất phổ biến.

Hiệp ước tự do mậu dịch Bắc Mỹ (NAFTA, North American Free Trade Agreement) đã tăng mậu dịch và đầu tư giữa Canada, Mexico và Mỹ và tăng nhu cầu hài hoà các tiêu chuẩn kế toán. Các cơ quan định tiêu chuẩn của 3 đối tác mậu dịch này đang xem xét các cách thu hẹp những bất đồng trong tiêu chuẩn kế toán. Canada thì trừ dần LTTM theo niên hạn được hưởng nhưng không quá 40 năm. Mexico trừ dần không quá 20 năm. LTTM do kết quả của hợp nhất các công ty Mexico được báo cáo là một thành phần của vốn tự có và không trừ dần.

IASC Ủy ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế, là một tổ chức của khu vực kinh tế tư nhân thành lập năm 1973 để phát triển các tiêu chuẩn kế toán và thúc đẩy sự hài hoà các tiêu chuẩn này tầm mức thế giới.

Trong *International Accounting Standard No 22* thì đưa ra việc vốn hoá LTTM với thời gian trừ dần tối đa là 5 năm. Nếu có thể biện minh thì có thể kéo dài đến 20 năm. Mặc dù có hơn 95 tổ chức kế toán trên thế giới là thành viên, nhưng IASC không

có thẩm quyền yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn về kế toán này.

Từ nhiều năm trước, trên thế giới đặc biệt là Mỹ, nhiều doanh nghiệp đã đạt được mục tiêu mở rộng phát triển bằng nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh. Vào cuối thế kỷ XIX, hợp nhất kinh doanh chỉ sử dụng phương pháp mua, các doanh nghiệp trong cùng một ngành công nghiệp sáp nhập với nhau để chiếm lĩnh thị trường, quá trình này dẫn đến tình trạng độc quyền ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế. Do đó, quá trình hợp nhất kinh doanh phải có sự thay đổi theo hướng hợp nhất giữa các doanh nghiệp với nhà cung cấp hay khách hàng của nó.

Về kinh nghiệm của Úc trong việc áp dụng IFRS chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của Úc (A-IFRS). Tại một số bang, đối với các công cụ tài chính đáng chú ý và việc thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, không có A-IFRS và việc áp dụng IFRS đã thực sự ảnh hưởng đến các chính sách cổ tức, thuế, hợp đồng vay và các điều kiện cho vay. Tuy nhiên, dường như lợi ích của việc áp dụng IFRS lớn hơn so với chi phí bỏ ra: dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn quốc tế; và IAS 32/39 và IFRS 2 đã cải thiện khâu lập báo cáo tài chính tại Úc. Việc áp dụng IFRS đã thông suốt và không phát sinh “cảnh báo” lớn nào từ thị trường chứng khoán. Thách thức lớn nhất đối với Ban soạn thảo chuẩn mực kế toán Úc là “duy trì việc áp dụng các nguyên tắc kế toán” trong các hoạt động kế toán hàng ngày.

## **Chương 2:**

# **THỰC TRẠNG KẾ TOÁN HỢP NHẤT KINH DOANH Ở VIỆT NAM**

## **2.1 Chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam**

### **2.1.1 Bối cảnh ra đời và ý nghĩa của nó:**

Trước đây, chúng ta đã có những chính sách tài chính riêng biệt, quy định đối với các doanh nghiệp Nhà nước mà không quy định đối với doanh nghiệp cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn, còn kế toán chỉ là công cụ để ghi chép các hoạt động tài chính theo quy định của Nhà nước, mà chủ yếu để quyết toán thuế, do vậy, các báo cáo tài chính được ghi chép trên số liệu của kế toán rất khác nhau giữa doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần khác, không tạo ra môi trường bình đẳng và sự đồng nhất, có thể so sánh được.

Khắc phục hạn chế này, từ những năm 1993 - 1994 Việt Nam đã bắt đầu tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế và được nghiên cứu một cách đầy đủ từ giai đoạn năm 1996-1998, khi thực hiện dự án kế toán kiểm toán của cộng đồng châu Âu (EURO-TAPVIET). Kể từ năm 1999, chúng ta đã bắt tay vào soạn thảo và xây dựng chuẩn mực kế toán Việt Nam trên cơ sở hệ thống chế độ kiểm toán quốc tế. Đến tháng 12/2001, Bộ Tài chính ban hành 4 chuẩn mực đầu tiên và sau 4 năm, đã ban hành được 22 chuẩn mực kế toán.

Cùng với sự hội nhập kinh tế quốc tế, sự hội nhập của chế độ kế toán Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế đã đánh dấu một bước phát triển của kế toán Việt Nam. Đến nay Bộ tài chính đã cho ra đời 26 chuẩn mực kế toán.

Song song với sự ra đời của các chuẩn mực kế toán Việt Nam là một loạt các sự sửa đổi và xây dựng mới các nguyên tắc, phương pháp kế toán tương ứng. Từ sau khi có Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, có thể nói chế độ kế toán Việt Nam đã được thay đổi căn bản.

Hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam lần đầu xuất hiện trong Hệ thống kế toán được ban hành theo luật doanh nghiệp năm 1999

Và năm 2006, trong khi cả nước đang hồ hởi đón nhận luồng gió mới, đó chính là sự hội nhập với sự phát triển chung của nền kinh tế thế giới, Việt Nam sẽ chính thức

gia nhập WTO vào cuối năm và càng ngày càng có nhiều doanh nghiệp mở rộng các hoạt động kinh doanh của mình và phát triển không ngừng thì chuẩn mực hợp nhất kinh doanh ra đời chuẩn mực này chứa đựng những nội dung hoàn toàn mới mẻ so với những quy định trong Quyết định 1141 của Bộ tài chính để đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng đó nhằm giúp các doanh nghiệp và các tổ chức hoàn tất các thông tin và báo cáo tài chính của đơn vị mình.

#### 2.1.1.1 Môi trường kinh tế:

Trong điều kiện Việt Nam đang tiến tới thực hiện đầy đủ các cam kết Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), từng bước tự do hóa thương mại trong khuôn khổ APEC, chuẩn bị các điều kiện và đang tích cực đàm phán gia nhập WTO. Đồng thời với các đàm phán đa phương, Việt Nam cũng đang tiến hành đàm phán song phương với khoảng 20 đối tác về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ.

Lúc này đã có 86 hiệp định thương mại song phương và 47 hiệp định bảo hộ đầu tư song phương được ký kết giữa Việt Nam và các nước. Số đối tác thương mại của các doanh nghiệp cũng đang không ngừng tăng ở gần 220 quốc gia và vùng lãnh thổ. Hàng hóa, dịch vụ Việt Nam đã có mặt trên thị trường của trên 160 nước ở tất cả các châu lục, đặc biệt ở các nước EU, Hoa Kỳ, Canada. Có những mặt hàng đã chiếm dung lượng khá lớn trên thị trường quốc tế như dầu thô, gạo, hàng thủy sản, cà phê, cao su, quần áo may sẵn.

Với tổng kim ngạch 78,4 tỷ USD, xuất khẩu trong giai đoạn 2001-2004 đạt mức tăng trưởng bình quân 16%/năm, gấp hơn 2 lần tốc độ tăng GDP, thực sự đóng vai trò là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Việt Nam đã thực sự trở thành nước có nền ngoại thương cởi mở với tỷ trọng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong GDP đạt 149%.

Việt Nam trên đường hội nhập phát triển, thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ bên ngoài, bao gồm cả vốn viện trợ phát triển (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI).

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng VAS trong việc lập BCTC theo luật định và áp dụng IFRS trong công tác báo cáo cho tập đoàn. Hầu hết các doanh nghiệp trong nước đều áp dụng VAS và một số cũng lập BCTC theo IFRS. Việt Nam ngày càng mở cửa, hội nhập và ngày càng có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam và lập BCTC cho tập đoàn theo IFRS. Hơn nữa, ngày càng có

nhiều doanh nghiệp Việt Nam tìm cách gia tăng xuất khẩu và thiết lập hoạt động ở nước ngoài, do đó, họ sẽ phải chịu sự giám sát chặt chẽ hơn và yêu cầu phải lập BCTC theo IFRS.

Bộ Tài chính có nhiệm vụ xây dựng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), về cơ bản dựa trên IFRS. Một số VAS đã ban hành vẫn chưa đáp ứng được một số phương diện phức tạp của IFRS, như việc đánh giá các công cụ phát sinh theo giá trị hợp lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS) 39, kế toán việc mua bán doanh nghiệp theo IFRS 3 hay ghi nhận lỗ do giảm giá trị tài sản theo IAS36. Tuy nhiên, một số VAS được ban hành trong thời gian gần đây và các VAS tiếp tục được ban hành đã đáp ứng được những vấn đề chuyên môn có tính phức tạp hơn.

#### 2.1.1.2 Môi trường chính trị :

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Nhiệm vụ đối ngoại là tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Mở rộng quan hệ với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực theo các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; bình đẳng và cùng có lợi; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hoà bình; phản đối mọi âm mưu và hành động gây sức ép áp đặt và cường quyền.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

Coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN.

Tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, các nước độc lập dân tộc, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, Trung Đông và Mỹ la-tinh, các nước trong Phong trào không liên kết. Thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước phát triển và các tổ chức quốc tế.

Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu. ủng hộ và cùng nhân dân thế giới đấu tranh bảo vệ hoà bình, chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang; góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng.

Củng cố và tăng cường quan hệ đoàn kết và hợp tác với các đảng cộng sản và công nhân, với các đảng cánh tả, các phong trào giải phóng và độc lập dân tộc, với các phong trào cách mạng và tiến bộ trên thế giới.

Tiếp tục mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền.

Mở rộng hơn nữa công tác đối ngoại nhân dân, tăng cường quan hệ song phương và đa phương với các tổ chức nhân dân các nước, nâng cao hiệu quả hợp tác với các tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả của công tác thông tin đối ngoại và văn hoá đối ngoại. Bồi dưỡng, rèn luyện bản lĩnh chính trị, năng lực, đạo đức phẩm chất của đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, kể cả kinh tế đối ngoại. Hoàn thiện cơ chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại, tạo thành sức mạnh tổng hợp, nâng cao hiệu quả của công tác đối ngoại.

Từ các đại hội VI, VII, VIII và đặc biệt đến Đại hội IX, Đảng ta đã có chủ trương đổi mới doanh nghiệp nhà nước một cách mạnh mẽ, lấy kinh tế Nhà nước làm chủ đạo. Theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 đã cho phép sát nhập, hợp nhất các doanh nghiệp Nhà nước để khai thác thế mạnh, khắc phục cái yếu của nhau. Bốn năm qua Chính phủ đã chỉ đạo, triển khai sát nhập, hợp nhất không chỉ công ty với nhau hoặc công ty trở thành thành viên của tổng công ty mà còn cả những công ty lớn với nhau.

### 2.1.1.3 Môi trường xã hội :

Trước hết là việc đổi mới cơ chế chính sách, xây dựng hệ thống thương mại và tài chính thông thoáng tạo khả năng cho ngoại thương phát triển. Việt Nam đang đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cả về quy mô và tốc độ.

Ngày 16/01/2006, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 01/2006/NQ-CP về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà



nước năm 2006.

Chính phủ đưa ra 6 nhóm giải pháp chính: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế; huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư phát triển; điều hành chính sách tài chính, tiền tệ; tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đẩy mạnh xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá xã hội và chấn chỉnh bộ máy hành chính, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Những giải pháp cụ thể bao gồm: Đẩy mạnh việc xây dựng thể chế, hoàn thiện môi trường pháp lý cho các hoạt động kinh tế - xã hội; xây dựng và phát triển đồng bộ các loại thị trường; nâng cao chất lượng phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế; thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng và quản lý đô thị; phát triển mạnh các ngành dịch vụ; huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư phát triển; nâng cao hiệu quả và chấn chỉnh đổi mới công tác quản lý đầu tư phát triển...

#### 2.1.1.4 Môi trường pháp lý:

Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường với những thành tựu tăng trưởng ngày càng cao. Trong những năm qua, hoạt động kế toán, kiểm toán đã xác lập định hướng cải cách và phát triển trên cơ sở tiếp cận và hoà nhập với thông lệ quốc tế phổ biến được nhiều quốc gia thừa nhận và áp dụng. Đến nay, khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán đã ban hành và công bố là khá hoàn chỉnh, hài hoà ở mức độ khá cao với thông lệ quốc tế.

Cùng với việc triển khai thực hiện Luật kế toán có hiệu lực từ 01/01/2004, việc ban hành các Nghị định, Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán, Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và các Thông tư hướng dẫn kế toán để thực hiện các Chuẩn mực kế toán đã góp phần làm trong sạch và lành mạnh hoá tình hình tài chính của các doanh nghiệp nói chung, đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong quá trình đổi mới, hội nhập và phát triển nền kinh tế đất nước đã góp phần cho hoạt động kế toán, kiểm toán của Việt Nam phát triển sẽ theo kịp các nước có nền kinh tế thị trường. Đồng thời tạo điều kiện về môi trường pháp lý cho hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ASEAN.

Tuy nhiên, trong những năm tới, khi Việt Nam gia nhập WTO cũng như tiếp

tục thực hiện chính sách hội nhập kinh tế ở mức độ cao hơn, ngành kế toán, kiểm toán sẽ đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi, đồng thời phải đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn. Do đó, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán là công việc hết sức cần thiết, góp phần tạo môi trường pháp lý lành mạnh và hỗ trợ cho việc quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước về hoạt động kế toán, kiểm toán nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với những cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

### **2.1.2 Nội dung cơ bản của VAS 11**

Chuẩn mực số 11 – Hợp nhất kinh doanh (VAS 11) ban hành theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính (Thông tư 21 hướng dẫn ngày 20/3/2006). Chuẩn mực này bao gồm những nội dung sau:

#### **2.1.2.1 Xác định giao dịch hợp nhất kinh doanh**

- Hợp nhất kinh doanh là việc kết hợp các doanh nghiệp riêng biệt hoặc các hoạt động kinh doanh riêng biệt thành một đơn vị báo cáo.
- Kết quả của phần lớn các trường hợp hợp nhất kinh doanh là một doanh nghiệp (bên mua) nắm được quyền kiểm soát một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh khác (bên bị mua).

*\* Các trường hợp hợp nhất kinh doanh được xử lý theo chuẩn mực:*

- Một doanh nghiệp mua cổ phần của doanh nghiệp khác
- Mua tất cả tài sản thuần, gánh chịu khoản nợ của doanh nghiệp khác
- Mua một số tài sản thuần của doanh nghiệp khác để cùng hình thành nên một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh.

Việc thanh toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh có thể được thực hiện bằng: tiền, các khoản tương đương tiền, chuyển giao tài sản hoặc kết hợp các hình thức trên

*\* Kết quả của giao dịch hợp nhất kinh doanh*

- Hình thành mối quan hệ công ty mẹ - công ty con
- Không hình thành mối quan hệ công ty mẹ - con (chỉ mua tài sản thuần)

*\* Các trường hợp hợp nhất kinh doanh không được xử lý theo chuẩn mực*

- Hợp nhất kinh doanh trong trường hợp các doanh nghiệp riêng biệt hoặc các hoạt

động kinh doanh riêng biệt được thực hiện dưới **hình thức liên doanh**;

- Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh cùng **dưới một sự kiểm soát chung**;
- Hợp nhất kinh doanh liên quan đến hai hoặc nhiều doanh nghiệp tương hỗ;
- Hợp nhất kinh doanh trong trường hợp các doanh nghiệp riêng biệt hoặc các hoạt động kinh doanh riêng biệt được hợp nhất lại để hình thành một đơn vị báo cáo thông qua một hợp đồng mà **không xác định được quyền sở hữu**.

### 2.1.2.2 Phương pháp kế toán

Mọi trường hợp hợp nhất kinh doanh đều phải được kế toán theo phương pháp mua.

- Phương pháp mua xem xét việc hợp nhất kinh doanh trên quan điểm là doanh nghiệp thôn tính các doanh nghiệp khác được xác định là **bên mua**. Bên mua mua tài sản thuần và ghi nhận các tài sản đã mua, các khoản nợ phải trả và nợ tiềm tàng phải gánh chịu, kể cả những tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng mà bên bị mua chưa ghi nhận trước đó

Phương pháp mua gồm 3 bước:

- Xác định bên mua;
- Xác định giá phí hợp nhất kinh doanh; và
- Tại ngày mua, bên mua phải phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh cho tài sản được mua, nợ phải trả cũng như những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu.

#### 2.1.2.2.1 Xác định bên mua

Bên mua là một doanh nghiệp tham gia hợp nhất nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh tham gia hợp nhất khác.

*\* Quyền kiểm soát trong các trường hợp thông thường*

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ)
- Không nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết nhưng vẫn có quyền kiểm soát nếu
  - + Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của doanh nghiệp kia nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

+ Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp khác theo một qui chế hay một thoả thuận;

+ Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của doanh nghiệp khác; hoặc

+ Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của doanh nghiệp khác.

*\* Một số trường hợp đặc biệt xác định bên mua*

- Doanh nghiệp có giá trị hợp lý lớn hơn
- Doanh nghiệp bỏ tiền, phát hành công cụ vốn
- Doanh nghiệp kiểm soát về nhân sự
- Doanh nghiệp tồn tại trước giao dịch hợp nhất

**2.1.2.2.2 Xác định giá phí hợp nhất kinh doanh.**

Bên mua sẽ xác định giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của

- Các tài sản đem trao đổi;
- Các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận;
- Các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua;
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

**Một số lưu ý khi xác định giá phí hợp nhất kinh doanh**

*\* Giá phí được xác định tại ngày trao đổi*

- Nếu giao dịch hợp nhất kinh doanh là đơn lẻ thì ngày trao đổi trùng với ngày mua.
- Nếu quyền kiểm soát đạt được thông qua nhiều giao dịch thì giá phí hợp nhất kinh doanh bằng tổng giá phí của các giao dịch đơn lẻ tính tại ngày ghi nhận giao dịch đơn lẻ

*\* Việc thanh toán giá phí bị hoãn lại hoặc có cam kết thanh toán trong tương lai:*

- Giá phí phải tính theo giá trị hiện tại của khoản sẽ thanh toán trong tương lai

*\* Giá trị hợp lý của các công cụ vốn phát hành*

- Giá thị trường niêm yết

- Các trường hợp khác (theo chuẩn mực công cụ tài chính)
- \* *Các chi phí liên quan trực tiếp khác như:* chi kiểm toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá...
- \* *Một số chi phí không tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh*
- Chi phí quản lý chung và chi phí khác không liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh
- Chi phí thỏa thuận và phát hành các khoản nợ tài chính
- Chi phí phát hành công cụ vốn
- Các khoản chi phí và lỗ trong tương lai
- \* *Điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh tùy thuộc các sự kiện trong tương lai*
- Khi thỏa thuận hợp nhất kinh doanh cho phép điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh tùy thuộc vào các sự kiện trong tương lai, bên mua phải điều chỉnh vào giá phí hợp nhất kinh doanh tại ngày mua nếu khoản điều chỉnh đó có khả năng chắc chắn xảy ra và giá trị điều chỉnh có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- **Ví dụ:** điều chỉnh giá phí hợp nhất theo lợi nhuận của bên mua sau hợp nhất, điều chỉnh theo giá trị hợp lý của các công cụ vốn đã phát và sẽ phát hành (điều chỉnh ngay khi ghi nhận ban đầu nếu có bằng chứng chắc chắn và xác định khoản điều chỉnh đáng tin cậy hoặc sau điều chỉnh ghi nhận ban đầu

#### **Ví dụ tổng hợp xác định giá phí hợp nhất kinh doanh**

Công ty A đã nắm giữ 18.000 cổ phiếu thường của công ty B trong nhiều năm. Giá trị ghi sổ (giá gốc) của khoản đầu tư này là 50.000 (triệu đồng). Vào ngày 1 tháng 1 năm 200N, công ty A mua thêm 120.000 cổ phiếu thường của B với các chi phí như sau:

- Trao đổi 50.000 cổ phiếu thường mệnh giá 100.000đ của A cho các cổ đông của công ty B
- A phát hành 20.000 trái phiếu mệnh giá 100.000, chuyển cho cổ đông của B
- Thanh toán tiền mặt 10.000 (triệu đồng)
- Trong thỏa thuận trao đổi, có điều khoản: Nếu trong 2 năm sau khi hợp nhất, lợi nhuận của B tăng 10%/năm, thì A phải trả cho chủ sở hữu cũ của B 20.000 cổ phiếu thường mệnh giá 100.000đ. Dự báo giá chứng khoán khi đó là: 135.000đ, chiết khấu về thời điểm hiện tại là 125.000đ

#### **Ngoài ra còn có các thông tin sau:**

- Giá thị trường của chứng khoán công ty A như sau:
  - + Cổ phiếu thường mệnh giá 100.000: giá giao dịch là 125.000đ

- + Trái phiếu không đảm bảo mệnh giá 100.000: giá giao dịch 110.000
- Có bằng chứng tin cậy cho thấy khả năng sinh lời của B: lợi nhuận tăng hàng năm là 15%.
- Chi phí thuê tư vấn pháp lý: 500

**Xác định chi phí của giao dịch hợp nhất kinh doanh.**

**Đvt: triệu đồng**

<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
Giá vốn của khoản đã đầu tư	50.000	
Giá thị trường cổ phiếu phát hành	62.500	50.000 x 1,25: tính theo giá thị trường cổ phiếu hiện tại
Giá thị trường của trái phiếu	22.000	20.000 x 1,1: tính theo giá thị trường của trái phiếu hiện tại
Tiền mặt thanh toán	10.000	
Khoản chi dự phòng về cổ phiếu phải phát hành thêm.	25.000	20.000 x 1,25: tính theo giá thị trường của trái phiếu khi phát hành được chiết khấu về thời điểm hiện tại
<b>Chi phí tư vấn pháp lý</b>	<b>500</b>	
<b>Cộng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>170.000</b>	

#### **2.1.2.2.3 Phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh**

Tại ngày mua, bên mua phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh bằng việc ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua của:

- Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua nếu thoả mãn tiêu chuẩn quy định
- Trừ các tài sản dài hạn (hoặc nhóm các tài sản thanh lý) được phân loại là nắm giữ để bán sẽ được ghi nhận theo giá trị hợp lý trừ đi chi phí bán chúng.
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã ghi nhận

**a, Bên mua ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản, công nợ (kể cả nợ tiềm tàng) của bên bị mua**

◆ Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản (trong phần phụ lục của chuẩn mực)

+ Tài sản hữu hình (hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, nợ phải thu..)

+ Tài sản vô hình:

- Chỉ ghi nhận tách biệt nếu thoả mãn các quy định của chuẩn mực 04

◆ Nợ phải trả

+ Nợ phải trả xác định được

+ Nợ phải trả tiềm tàng

- Ghi nhận nếu thoả mãn các quy định của chuẩn mực số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

**b, Lợi thế thương mại**

◆ Lợi thế thương mại là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận theo quy định.

◆ Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt

$$\text{Lợi thế thương mại} = \text{Giá phí hợp nhất kinh doanh} - \text{Phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản}$$

Trong đó:

$$\text{Phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản} = \text{Tỷ lệ lợi ích của bên mua} \times \text{Tổng giá trị hợp lý của tài sản nhận diện được} - \text{Các khoản nợ phải trả}$$

Ví dụ:

Cũng với những giả định của tình huống trên, ngoài ra thông tin về giá trị hợp lý của tài sản của công ty B cho thấy

Giá trị hợp lý của tài sản của B tại thời điểm hợp nhất bằng giá trị ghi sổ, ngoại trừ các trường hợp sau:

- + Bất động sản đầu tư: 170.000
- + Máy móc thiết bị: 40.000
- + Phương tiện vận tải: 10.000
- + Hàng tồn kho: 30.000
- + Chi phí trả trước: 0

- Công ty B đang phải chịu một đơn kiện với mức bồi thường 50.000. Nhiều khả năng công ty B thua kiện và phải trả khoản bồi thường trên.

**Trích Bảng cân đối kế toán của 2 công ty tại thời điểm 1.1. N**

Chỉ tiêu	Công ty A	Công ty B
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	480.000	85.000
+ Vốn bằng tiền	80.000	5.000
+ Nợ phải thu	190.000	30.000
+ Chi phí trả trước	30.000	10.000
+ Hàng tồn kho	180.000	40.000
<b>Tài sản dài hạn</b>	1.850.000	170.000
+ Bất động sản đầu tư	1.400.000	100.000
+ Máy móc thiết bị	300.000	50.000
+ Phương tiện vận tải	100.000	20.000
+ Đầu tư tài chính	50.000	-
<b>Cộng tài sản</b>	<b>2.330.000</b>	<b>255.000</b>
<b>Nợ phải trả</b>	410.000	65.000
Nợ ngắn hạn	210.000	65.000
Nợ phải trả dài hạn	200.000	-
<b>Nguồn vốn cổ phần</b>	1.300.000	150.000
<b>Chênh lệch đánh giá tài sản</b>	620.000	40.000
<b>Cộng nguồn vốn</b>	<b>2.330.000</b>	<b>255.000</b>



**Xác định lợi thế thương mại:**

<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
Giá vốn khoản đầu tư	170.000	
Tài sản thuần của B theo giá ghi sổ: 190.000		(255.000 - 65.000)
Điều chỉnh chênh lệch giá trị hợp lý:		
- Bất động sản đầu tư: 70.000		
- Máy móc thiết bị (10.000)		
- Phương tiện vận tải: (10.000)		
- Hàng tồn kho (10.000)		
- Chi phí trả trước (10.000)		
- Dự phòng nợ tiềm tàng (50.000)		
Cộng 170.000		
Phần sở hữu của công ty A: $170.000 \times 92\%$	156.400	
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>13.600</b>	

**c, Ghi nhận và xử lý lợi thế thương mại**

*Trước đây, theo Quyết định 1141 và 166:*

- Vốn hóa lợi thế thương mại và khấu hao từ 5-40 năm
- Xem lợi thế thương mại là một tài sản cố định vô hình
- Không nhắc đến lợi thế thương mại âm.

*Trong chuẩn mực kế toán Việt Nam về tài sản cố định vô hình:*

- Sử dụng thuật ngữ “Lợi thế thương mại” nhưng không xem nó là một tài sản cố định vô hình
- Khẳng định không vốn hóa lợi thế thương mại phát sinh nội bộ
- Có nhắc đến nhưng không quy định về lợi thế thương mại âm.

*Trong thông tư 55:*

- Định nghĩa lợi thế thương mại là chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách
- Vốn hóa lợi thế thương mại nhưng trình bày trên BCTC như một chi phí trả trước dài hạn.
- Phân bổ theo đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính
- Lợi thế thương mại âm được xử lý tương tự như IAS 22 (1993) phương pháp chuẩn.
- Trước hết cần trừ vào tài sản phi tiền tệ.
- Số còn lại (nếu có) sẽ treo lại như thu nhập để lại và phân bổ vào thu nhập trong vòng 20 năm (trường hợp ngoại lệ phải có lý do xác đáng)

***Lợi thế thương mại theo cách giải quyết của VAS 11:***

- ◆ Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn).
- ◆ Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp (tối đa không quá 10 năm)
- ◆ Phương pháp phân bổ phải phản ánh được cách thức thu hồi lợi ích kinh tế phát sinh từ lợi thế thương mại. Phương pháp đường thẳng được sử dụng phổ biến trừ khi có bằng chứng thuyết phục cho việc áp dụng phương pháp phân bổ khác phù hợp hơn.

Khoản vượt trội giữa phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua so với giá phí hợp nhất kinh doanh (lợi thế thương mại âm)

Bên mua phải:

- Xem xét lại việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh.
- Ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

**2.1.2.2.4 Xác định và ghi nhận phần sở hữu của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số được tính theo tỷ lệ sở hữu của các cổ đông thiểu số trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua

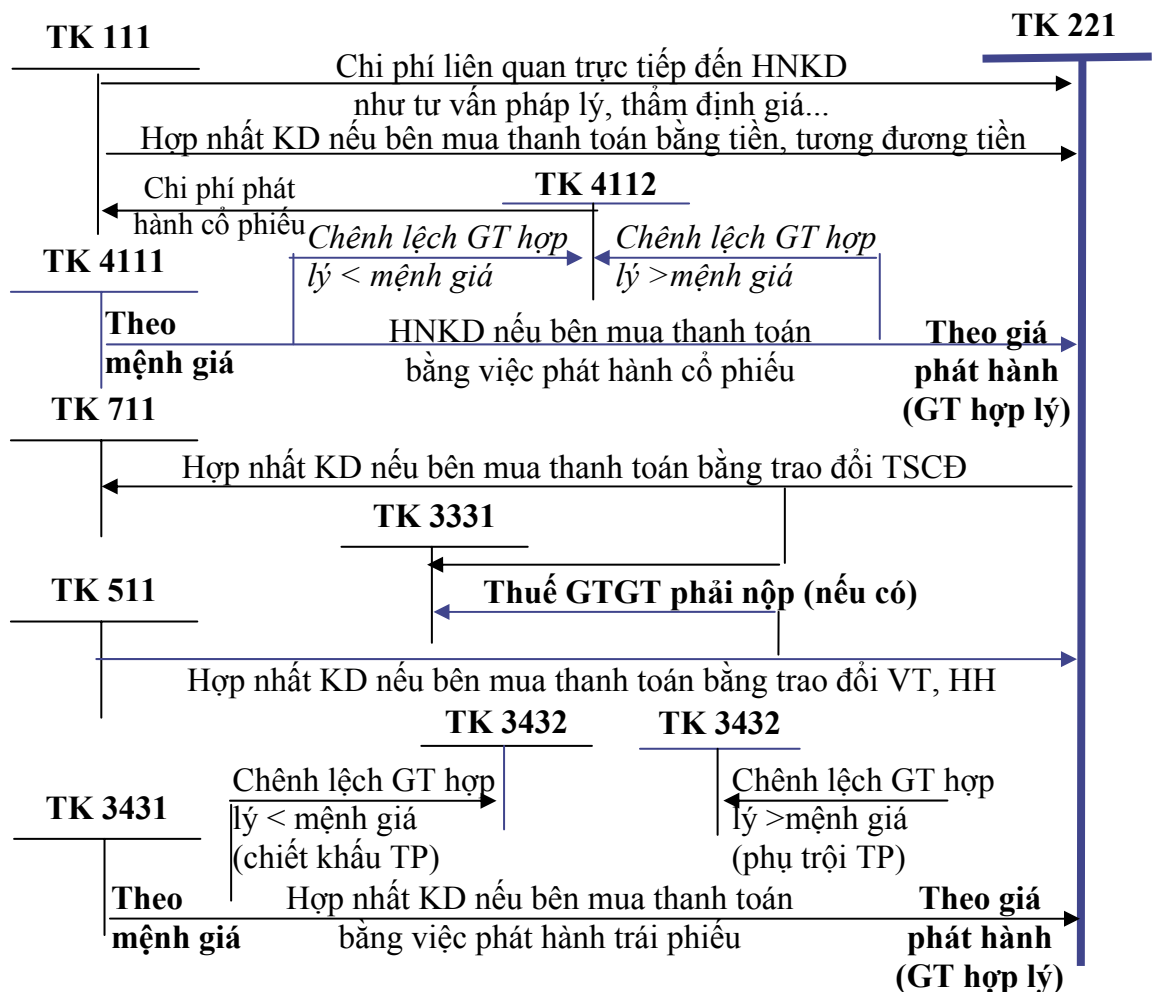
$$\text{Phần sở hữu của cổ đông thiểu số} = \text{Tỷ lệ lợi ích của các cổ đông thiểu số} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị hợp lý của tài sản nhận diện được} \\ - \text{Các khoản nợ phải trả} \end{array} \right\}$$

Trong ví dụ trên

$$\text{Phần sở hữu của cổ đông thiểu số} = 170.000 \times 8\% = 13.600$$

**2.1.2.2.5 Hướng dẫn kế toán theo thông tư 21**

**a, Hợp nhất kinh doanh hình thành mối quan hệ công ty mẹ - con**



## Hình 2.1

**Kế toán của bên mua để lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Bên mua là công ty mẹ không phải lập BCTC hợp nhất tại ngày mua mà phải lập BCTC hợp nhất tại thời điểm sớm nhất theo quy định hiện hành.

Bên mua là công ty mẹ khi lập và trình bày BCTC hợp nhất phải tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”

**Ghi nhận các bút toán điều chỉnh chủ yếu sau trong sổ kế toán hợp nhất:** (ghi tại thời điểm hợp nhất)

- Chênh lệch giá trị hợp lý, giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả, nợ phải trả tiềm tàng.

- Ghi nhận giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ (là bên mua) trong công ty con (là bên bị mua) và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con tại ngày mua để loại trừ khi hợp nhất

- Xác định lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh (nếu có) để ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Xác định lợi ích của cổ đông thiểu số để ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

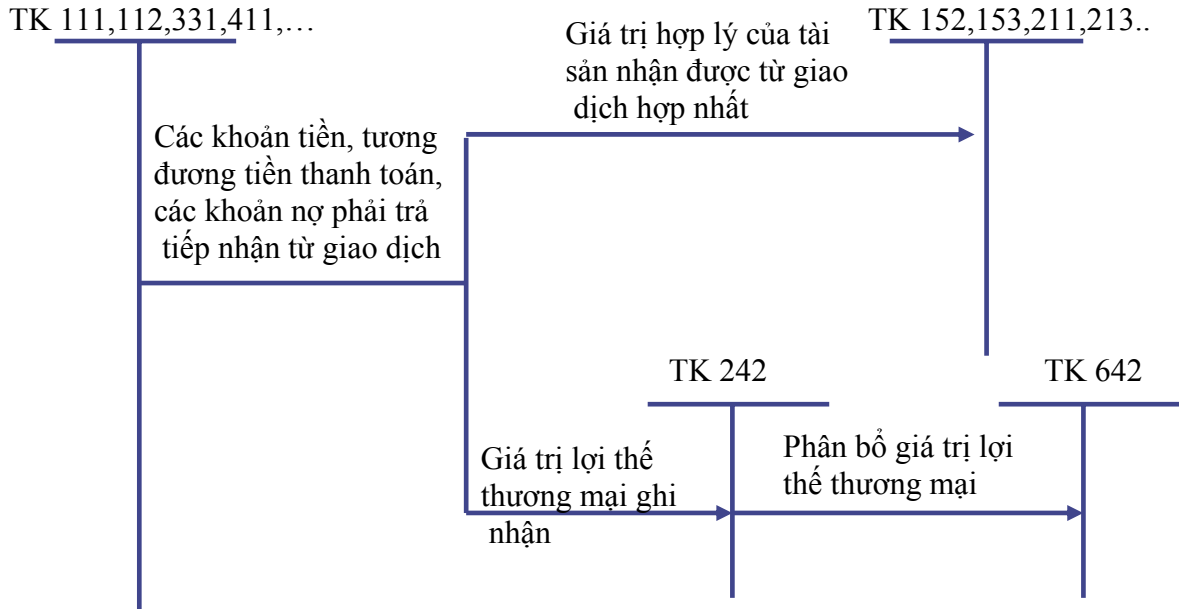
**b, Hợp nhất kinh doanh không hình thành mối quan hệ công ty mẹ - con**

Giá trị hợp lý của những tài sản, nợ phải trả, nợ tiềm tàng nhận được được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng

Lợi thế thương mại được phản ánh là tài sản và phân bổ dần vào chi phí (không quá 10 năm)

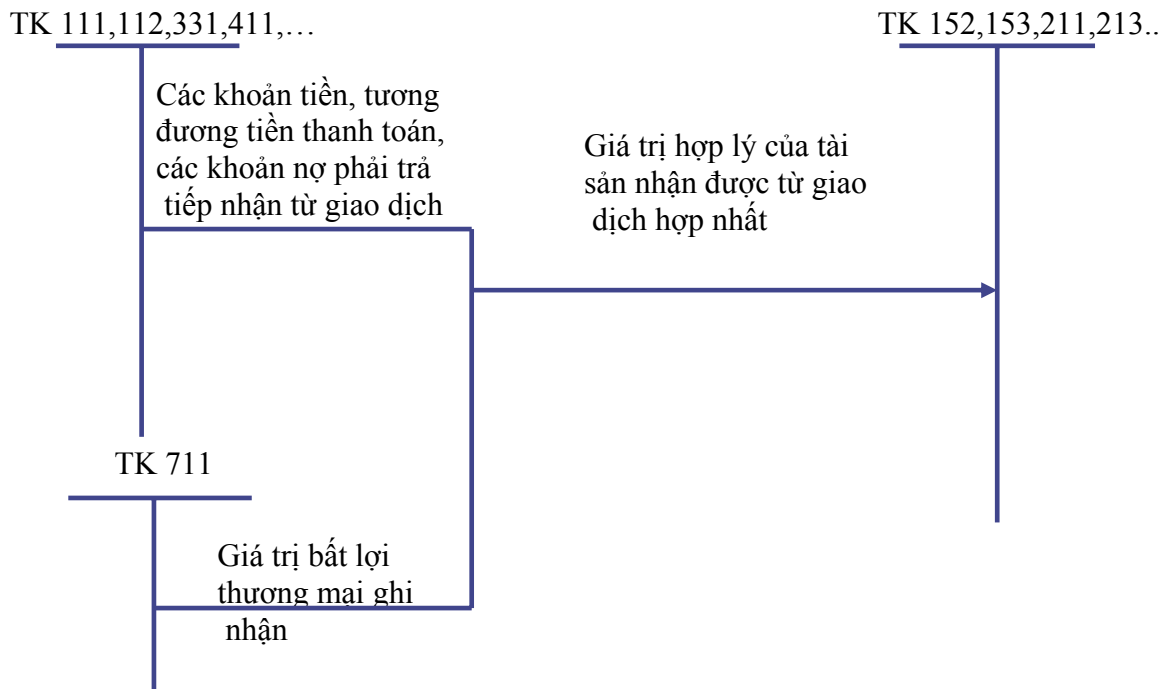
Chênh lệch phần sở hữu trong giá trị hợp lý > giá phí hợp nhất kinh doanh, sau khi xem xét lại giá trị hợp lý được xử lý vào thu nhập khác.

**Hợp nhất kinh doanh – xuất hiện lợi thế thương mại**



Hình 2.2

**Hợp nhất kinh doanh – lợi thế thương mại âm**



Hình 2.3

## **2.2 Thực trạng kế toán hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam**

Trước hết là tình hình sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam, từ Đại hội VI Đảng ta đã có chủ trương đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, trao dần quyền tự chủ cho các doanh nghiệp Nhà nước.

Tiến tới các Đại hội tiếp theo, đặc biệt là đại hội IX thì Đảng ta đã đưa kinh tế nhà nước làm chủ đạo, trong đó doanh nghiệp Nhà nước giữ vị trí then chốt và sau đó là phân loại, sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước. Từ kết quả phân loại, ở nước ta đã áp dụng những biện pháp thích hợp trong sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết trung ương ba khóa IX.

Sát nhập, hợp nhất các doanh nghiệp Nhà nước để khai thác thế mạnh, khắc phục cái yếu của nhau. Trong 4 năm qua, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai sát nhập, hợp nhất không chỉ công ty với nhau, công ty trở thành thành viên của Tổng công ty (đã sát nhập khoảng 303 doanh nghiệp) mà còn giữa các công ty lớn với nhau (khoảng 8 tổng công ty)

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng một số doanh nghiệp thua lỗ kéo dài, đáng ra phải giải thể, một số doanh nghiệp cần phải thực hiện cổ phần hóa... cũng tìm mọi cách để được sát nhập vào tổng công ty. Nếu việc nhập vào để tiếp tục cổ phần hóa là một cách làm tích cực, còn Nhà nước vẫn nắm giữ 100% vốn là không tích cực. Thực tế số này có nhưng không nhiều, Chính phủ cũng đã phát hiện sớm và ngăn chặn kịp thời.

Đây là tình hình hợp nhất phổ biến ở nước ta hiện nay, đó là sát nhập do sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp Việt Nam, việc sát nhập này không dựa trên chuẩn mực nào cả vì chuẩn mực hợp nhất kinh doanh chỉ mới ban hành tháng 12/2005 và cho đến tháng 3/2006 mới có Thông tư hướng dẫn.

Nhưng không chỉ có vậy, ở nước ta từ năm 1997 đến nay, các hoạt động hợp nhất kinh doanh cũng ngày càng tăng về số lượng và quy mô. Chứng tỏ các doanh nghiệp Việt Nam đã thấy được những lợi ích từ việc hợp nhất kinh doanh. Tuy nhiên, hầu hết các hoạt động hợp nhất giữa các doanh nghiệp Việt Nam còn ở quy mô nhỏ, thông tin còn mang tính nội bộ nên cũng chưa có những tác động chưa đúng mức đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất. Không “hoành tráng” như vụ HP mua Compaq với giá 19 tỷ USD nhưng cũng có gây được sự chú ý của công

chúng như công ty cổ phần Kinh Đô mua kem Walls của Unilever, ANCO mua lại nhà máy sữa Nestlé, việc sát nhập Viso, P/S vào Unilever...

Ngoài ra còn có sự tham gia hợp nhất của các Ngân hàng thương mại trong việc sát nhập các ngân hàng nhỏ lại với nhau hay với các ngân hàng lớn hơn từ khi có Quyết định 241 quy định tăng vốn điều lệ đối với các ngân hàng.

Trên thế giới, trong 10 năm trở lại đây, hoạt động M&A diễn ra rầm rộ và tạo thành cơn sốt ở nhiều nước phát triển và đang phát triển. Số lượng FDI được thực hiện theo hình thức M&A chiếm tỉ trọng lớn từ 57% - 80% tổng FDI thế giới. Tại VN, theo số liệu của hãng Kiểm toán PricewaterhouseCoopers (PwC), năm 2005 có 18 vụ sáp nhập với tổng giá trị 61 triệu USD. Năm 2006, số vụ sáp nhập tăng gần gấp đôi, có 32 vụ với tổng giá trị 245 triệu USD. Trong năm nay và vài năm tới, hoạt động M&A sẽ phát triển nhanh chóng tại VN, đặc biệt là trong các ngành ngân hàng, dịch vụ tài chính, hàng tiêu dùng, dệt may, bán lẻ...

*\* Về xác định giá trị hợp lý của doanh nghiệp:*

Hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước lớn như Vietcombank, Bảo Minh đều gặp khó khăn trong cổ phần hoá vì không định giá được tài sản vô hình, trong đó có thương hiệu.

Mặc dù Bộ Tài chính đã có quy định công thức tính giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước (dựa vào giá trị tài sản trên sổ sách, tỷ lệ lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp), các công ty này vẫn cảm thấy không hợp lý và khó áp dụng.

Vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng đối với các doanh nghiệp nhà nước lớn trong các ngành dịch vụ như bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn - ngành mà yếu tố thương hiệu phụ thuộc vào uy tín, sự cam kết và lòng tin của khách hàng.

Để xác định giá trị doanh nghiệp Vinaconex tại thời điểm 1/1/2004, Bộ Xây dựng đã thống nhất thuê 2 công ty kiểm toán độc lập vào kiểm toán trước. Theo đó, Vinaconex có tổng giá trị tài sản gần 3.700 tỉ nhưng giá trị tài sản vô hình chỉ 6,6 tỉ, bao gồm “giá trị lợi thế kinh doanh” 3,1 tỉ và “giá trị thương hiệu”... 3,5 tỉ!

Ông Phạm Xuân Phong, phó giám đốc công ty bảo hiểm Bảo Minh từng phát biểu rằng vấn đề bức xúc nhất đối với “mình” là định giá. Tính toán sơ bộ của tư vấn cho thấy hai phương pháp của Bộ Tài chính cho ra hai kết quả hết sức chênh lệch, nên ông thấy chưa thật thuyết phục với phương pháp nào.

Ông Kelvin Lee, giám đốc bộ phận tư vấn định giá và chiến lược công ty PriceWaterhouseCooper Việt Nam đánh giá phương pháp định giá trên giá trị tài sản không phản ánh được khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Còn phương pháp chiết khấu dòng tiền phức tạp và cần đầy đủ thông tin (thường chỉ có được ở những nền kinh tế phát triển).

Về mặt kỹ thuật, thế giới có nhiều phương pháp định giá khác nhau phù hợp với từng lĩnh vực khác nhau. Việc Bộ Tài chính chỉ cho phép áp dụng hai phương pháp nói trên theo những công thức tính toán cố định đang hạn chế việc tìm kiếm và áp dụng những phương pháp phù hợp hơn.

Thông kê của Interbrand về tỷ lệ giá trị tài sản trong tổng tài sản doanh nghiệp cho thấy tài sản vô hình, trong đó có thương hiệu rất quan trọng.

Thương hiệu chiếm ít nhất 1/3 giá trị cổ phiếu, có những trường hợp rất cao như McDonald's (71%), Disney (68%), Coca - Cola và Nokia (51%). Còn tại Việt Nam, thương hiệu kem đánh răng P/S đã được mua lại với giá 5,3 triệu USD.

Vai trò của thương hiệu quan trọng như vậy nhưng nhận thức cũng như khả năng xây dựng của doanh nghiệp còn yếu, yếu nhất là khả năng hoạch định chiến lược và quản trị.

Ngoài ra, còn có nguyên nhân từ quản lý nhà nước và luật pháp. Trước đây, đã có nhiều kiến nghị cần sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam quy định, hướng dẫn cụ thể về các tài sản cố định vô hình theo hướng thương hiệu cũng phải được xem là tài sản cố định vô hình.

Đồng thời, cũng cần sửa đổi, bổ sung quy định hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao đối với loại tài sản này để có cơ sở hạch toán chi phí. Nghị định 103 (tháng 9/2006) đã đề cập tới khả năng trên.

Gần đây, Bộ Tài chính có công văn trả lời Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam và Công ty TNHH xây dựng và chế biến thực phẩm Kinh Đô về việc không được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng thương hiệu để thành lập công ty cổ phần. Theo các chuyên gia, đây là một thiệt thòi cho các công ty có thương hiệu mạnh tại Việt Nam, làm nản lòng việc đầu tư cho thương hiệu.

\* Hội nhập và toàn cầu hoá nền kinh tế sẽ thúc đẩy xu hướng mua bán, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp tại Việt Nam chuyên biến mạnh mẽ.



Việc doanh nghiệp nước ngoài mua lại doanh nghiệp trong nước được coi là chuyện đương nhiên vì họ có tiềm lực mạnh. Còn doanh nghiệp Việt Nam đi mua lại doanh nghiệp nước ngoài hầu như là hiện tượng “lạ”. Ở Việt Nam, gần đây, việc Anco mua lại Nestlé (chỉ sử dụng thương hiệu này trong một năm), hay Kinh Đô mua lại kem Walls nhưng chỉ một thời gian ngắn sau lại đổi sang thương hiệu Kido... cũng là phù hợp với nguyện vọng của bên mua là phía các doanh nghiệp Việt Nam dựa trên điều kiện sẵn có về tài chính, kinh nghiệm và bộ đỡ của các doanh nghiệp đến từ các nước phát triển.

Xu hướng hợp nhất ở Việt Nam hiện nay đang phát triển rất nhanh. Ở Việt Nam đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam chưa có quá trình chuẩn bị để thích nghi với sự thay đổi của môi trường nên khi cơ hội kinh doanh thay đổi dẫn đến phải giải thể, trong tình huống tốt hơn thì chuyển nhượng cho doanh nghiệp

khác. Việt Nam có khoảng 300.000 doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp mới thành lập ngày càng gia tăng. Đây là nguồn hàng cho hoạt động hợp nhất phát triển mạnh mẽ.

Thực tế, dù nhu cầu mua - bán doanh nghiệp hiện nay ở Việt Nam khá lớn nhưng tỷ lệ giao dịch thành công lại rất thấp. Nguyên do là cả người bán và người mua đều không hiểu quy trình phải mua - bán thế nào, khiến quá trình hợp nhất gặp nhiều khó khăn, phức tạp và mất nhiều thời gian.

Năm 2007 được các chuyên gia dự đoán sẽ là năm mở đầu của sự gia tăng mạnh mẽ các hoạt động tập trung kinh tế dưới hình thức sáp nhập, mua lại doanh nghiệp ở Việt Nam.

Đối với các nước đang phát triển như nước ta thì hình thức Merge and Acquisition (M&A, sáp nhập và mua lại) còn là con đường nhanh chóng hơn để tiếp cận với công nghệ hiện đại cũng như sở hữu được thương hiệu nổi tiếng như đã đề cập ở trên. Nếu chúng ta phải xây dựng từ đầu thì phải mất thời gian quá dài để có thể xây dựng các ngành công nghiệp hiện đại. Còn nếu chúng ta dựa vào nguồn đầu tư từ nước ngoài thì cũng khó thực hiện được. Nếu là các ngành công nghệ cao thì các doanh nghiệp nước ngoài thường đầu tư 100% vốn nước ngoài để bảo vệ công nghệ như Canon, Toyota. Một số công ty lúc mới vào Việt Nam vì chưa am hiểu thị trường

thường tiến hành liên doanh với các đối tác Việt Nam nhưng khi đã đứng vững trên thị trường liền tìm cách trở thành doanh nghiệp hoàn toàn vốn nước ngoài, ví dụ như Acecook, Unilever...

Hiện nay đã xuất hiện ngày càng nhiều nhu cầu bán và nhu cầu mua doanh nghiệp, đồng thời, xu hướng hình thành các tập đoàn kinh doanh, xu hướng đầu tư chéo giữa các doanh nghiệp cũng ngày càng phổ biến, đây là một tín hiệu tốt cho nền kinh tế, làm tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Theo số liệu điều tra của Công ty First Asia Limited, hơn 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam phải đóng cửa hoặc chuyển nhượng sau 6 năm hoạt động do kinh doanh thua lỗ, hoặc lợi thế kinh doanh không còn sau một số năm hoạt động, không thích nghi được với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, hoặc do cơ hội kinh doanh mới xuất hiện, doanh nghiệp chuyển hướng đầu tư, hay do doanh nghiệp nhận được những lời đề nghị mua hấp dẫn.

Vì vậy, nhu cầu bán doanh nghiệp sẽ ngày càng rất lớn. Bên cạnh đó, nhu cầu mua doanh nghiệp cũng ngày càng tăng do số lượng các nhà đầu tư gia tăng nên nhà đầu tư có thể lập doanh nghiệp mới hoặc mua lại doanh nghiệp đã hình thành với rất nhiều lợi thế, hoặc do xu hướng mở rộng hoạt động kinh doanh, hình thành nên các tập đoàn kinh doanh, và một nguyên nhân khác nữa là do hội nhập kinh tế thế giới dẫn đến sự mua bán, sáp nhập doanh nghiệp giữa các nước khác nhau.

Tuy nhiên, hiện tỷ lệ thành công giao dịch mua bán doanh nghiệp còn thấp bởi cả bên bán và bên mua đều không nắm rõ các bước phải thực hiện trong quy trình mua bán doanh nghiệp. Bên bán không biết phải bán như thế nào, bán cho ai và bán khi nào. Còn bên mua luôn có tâm lý sợ mắc phải sai lầm trong quyết định mua.

Một nguyên nhân chính là do không có các nhà tư vấn, môi giới chuyên sâu trong lĩnh vực mua bán, sáp nhập doanh nghiệp. Trong khi đó, hầu hết các hoạt động mua bán doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp đều đòi hỏi phải có sự tham gia của các nhà tư vấn, môi giới, luật sư, ngân hàng.

Một điều hiển nhiên là không phải doanh nghiệp nào muốn bán cũng bán được. Ước tính, hầu hết các giao dịch mua bán doanh nghiệp thành công (khoảng 35%) diễn ra trong khoảng thời gian từ 7 - 9 tháng.

Về khía cạnh pháp lý, trên cơ sở đối chiếu, so sánh với cơ chế và pháp luật về

kiểm soát hoạt động sáp nhập, mua lại doanh nghiệp của các nước trên thế giới, cơ chế và pháp luật về kiểm soát hoạt động sáp nhập, mua lại của Việt Nam đã tương đối đầy đủ.

Để có thể kiểm soát hoạt động tập trung kinh tế, vai trò quan trọng thuộc về các cơ quan quản lý cạnh tranh, thông qua Cục Quản lý cạnh tranh (Bộ Thương mại) và Hội đồng Cạnh tranh, một tổ chức hoạt động độc lập. Việc thiết lập một hệ thống kiểm soát quá trình tập trung kinh tế đối với hoạt động này còn đang là vấn đề mới, rất cần có sự phối hợp của các cơ quan hữu quan như Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê trong việc hình thành cơ sở dữ liệu về các vụ việc tập trung kinh tế.

Tóm lại mặc dù có khá nhiều trở ngại các công ty Việt Nam cần phải vượt qua, nhưng hình thức mua lại & sáp nhập có thể là con đường mang lại nhiều lợi ích khi đầu tư ra nước ngoài để nâng cao vị thế trên thị trường trong và ngoài nước. Các công ty cần có sự chuẩn bị và chiến lược để có thể bắt đầu tham gia vào xu hướng của thế giới.

### **Các ví dụ**

***Ví dụ 1: Hợp nhất kinh doanh liên quan đến mua toàn bộ tài sản thuần, có phát sinh lợi thế thương mại và không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con:***

Ngày 01/01/X1 Công ty P mua tất cả tài sản và nợ phải trả của Công ty S bằng cách phát hành cho Công ty S 10.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu. Giá trị thị trường của cổ phiếu phát hành này là 60.000 đ/1 cổ phiếu. Các chi phí phát sinh về thuê định giá và kiểm toán liên quan đến việc mua tài sản và nợ phải trả của Công ty S mà Công ty P phải chi bằng tiền mặt là 40.000.000 đ. Chi phí phát hành cổ phiếu của Công ty P chi bằng tiền mặt là 25.000.000 đ. Sau khi mua, chỉ có Công ty P tồn tại, còn Công ty S giải thể.

Trường hợp này giá phí hợp nhất kinh doanh được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của 10.000 cổ phiếu Công ty P đã phát hành:	60.000 đ x 10.000 = 600.000.000 đ
- Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh:	40.000.000 đ
<b>Cộng giá phí hợp nhất kinh doanh:</b>	<b>640.000.000 đ</b>

Giá trị cổ phiếu phát hành của Công ty P được xác định bằng giá trị hợp lý của chúng trừ (-) đi chi phí phát hành cổ phiếu:

- Giá trị thị trường của 10.000 cổ phiếu Công ty P đã phát hành:	600.000.000 đ
- Chi phí phát hành cổ phiếu:	(25.000.000 đ)
<b>Giá trị cổ phiếu phát hành:</b>	<b>575.000.000 đ</b>

Ngay sau khi xác định được giá phí hợp nhất kinh doanh (640 triệu), giá phí này phải được phân bổ cho tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng (nếu có). Mỗi tài sản và nợ phải trả đã mua được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã mua được gọi là lợi thế thương mại. Khoản này được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh và phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bên mua trong thời gian tối đa không quá 10 năm.

Giá sử tại ngày 31/12/X0, Bảng Cân đối kế toán của Công ty S như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>TÀI SẢN</b>		
- Tiền	20.000.000	20.000.000
- Phải thu của khách hàng	25.000.000	25.000.000
- Hàng tồn kho	65.000.000	75.000.000
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất)	40.000.000	70.000.000
- TSCĐ hữu hình (Nhà cửa, máy móc thiết bị)	400.000.000	350.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(150.000.000)	-
- Bằng phát minh sáng chế		(*) 80.000.000
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>400.000.000</b>	<b>620.000.000</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
- Nợ ngắn hạn	100.000.000	110.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mệnh giá 10.000 đ/CP)	100.000.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	50.000.000	-
- Lợi nhuận chưa phân phối	150.000.000	-
<b>Tổng Nguồn vốn</b>	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hợp lý của tài sản thuần</b>	<b>-</b>	<b>510.000.000</b>

Ghi chú: (\*) Giá trị bằng phát minh sáng chế bên bị mua chưa được ghi nhận là TSCĐ vô hình, nhưng khi mua, bên mua xác định thỏa mãn tiêu chuẩn theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04- Tài sản cố định vô hình nên sẽ ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Trường hợp này, vào ngày mua (01/01/X0) Công ty P sẽ phải ghi sổ kế toán của mình giá trị của từng tài sản, từng khoản nợ phải trả đã mua và giá trị của cổ phiếu đã đưa đi trao đổi, như sau:

Nợ TK 111, 112	20.000.000	(Theo giá trị hợp lý)
Nợ TK 131	25.000.000	-
Nợ TK 152	75.000.000	-
Nợ TK 2131 (Quyền sử dụng đất)	70.000.000	-
Nợ TK 2133 (Bằng phát minh sáng chế)	80.000.000	-
Nợ TK 211 (TSCĐ hữu hình)	350.000.000	-
Nợ TK 242 (Chi tiết lợi thế thương mại)	130.000.000	-
(= 640.000.000 đ - 510.000.000 đ)		
Có TK 311		110.000.000

Có TK 4111	100.000.000
Có TK 4112	475.000.000
Có TK 111	65.000.000

**Ví dụ 2: Hợp nhất kinh doanh liên quan đến mua toàn bộ tài sản thuần, có phát sinh bất lợi thương mại và không dẫn đến quan hệ công ty mẹ- công ty con:**

Ngày 01/01/X1 Công ty P mua tất cả tài sản và nợ phải trả của Công ty S bằng cách phát hành cho Công ty S 10.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu. Giá trị thị trường của cổ phiếu phát hành này là 42.000 đ/1 cổ phiếu. Các chi phí phát sinh về thuê định giá và kiểm toán liên quan đến việc mua tài sản và nợ phải trả của Công ty S mà Công ty P phải chi bằng tiền mặt là 40.000.000 đ. Chi phí phát hành cổ phiếu của Công ty P đã chi bằng tiền mặt là 25.000.000 đ. Sau khi mua, chỉ có Công ty P tồn tại, còn Công ty S giải thể.

Trường hợp này giá phí hợp nhất kinh doanh được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của 10.000 cổ phiếu Công ty P đã phát hành:	42.000 đ x 10.000 = 420.000.000 đ
- Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.:	40.000.000 đ
<b>Cộng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>460.000.000 đ</b>

Giá trị cổ phiếu phát hành của Công ty P được xác định bằng giá trị hợp lý của chúng trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu:

- Giá trị thị trường của 10.000 cổ phiếu Công ty P đã phát hành:	420.000.000 đ
- Chi phí phát hành cổ phiếu:	(25.000.000 đ)
<b>Giá trị cổ phiếu phát hành</b>	<b>395.000.000 đ</b>

Giá phí hợp nhất kinh doanh khi mua tài sản thuần của Công ty S là 460.000.000 đ; Tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty S vẫn là 510.000.000 đ (Bảng Cân đối kế toán của Công ty S tại ngày 31/12/X0 tương tự Ví dụ 1). Khoản chênh lệch 510.000.000 - 460.000.000 = 50.000.000 đ xử lý như sau:

Công ty P xem xét lại giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả của công ty S và thực hiện một số điều chỉnh như sau:

- Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất là 63.000.000 đ (trước đây là 70.000.000 đ) (giảm đi 7.000.000 đ);
- Giá trị hợp lý của nhà cửa, máy móc thiết bị là 315.000.000 đ (trước đây là 350.000.000 đ) (giảm đi 35.000.000 đ).
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả khác không thay đổi.

Như vậy tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty S sau khi xem xét, đánh giá lại giảm đi là 42.000.000 đ (7.000.000 + 35.000.000), số chênh lệch 50.000.000 - 42.000.000 = 8.000.000 đ được hạch toán ngay vào lãi trong kỳ (TK 711).

Trường hợp này, vào ngày mua (01/01/X0) Công ty P sẽ phải ghi sổ kế toán của mình giá trị của từng tài sản, từng khoản nợ phải trả đã mua và giá trị của cổ phiếu đã đưa đi trao đổi, như sau:

Nợ TK 111, 112	20.000.000	(Theo giá trị hợp lý)
Nợ TK 131	25.000.000	-
Nợ TK 152	75.000.000	-

Nợ TK 2131 (Quyền sử dụng đất)	63.000.000	-
Nợ TK 2133 (Bảng phát minh sáng chế)	80.000.000	-
Nợ TK 211 (TSCĐ hữu hình)	315.000.000	-
Có TK 311		110.000.000
Có TK 4111		100.000.000
Có TK 4112		295.000.000
Có TK 111		65.000.000
Có TK 711 (468.000.000 - 460.000.000)		8.000.000

**Ví dụ 3: Mua toàn bộ cổ phiếu, không phát sinh lợi thế thương mại**

Ngày 01/01/X1 Công ty P mua toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Công ty S với giá 300.000.000 đ trả bằng tiền. Vào ngày mua, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty S bằng với giá trị ghi sổ của chúng. Số liệu của Bảng Cân đối kế toán của Công ty P và Công ty S tại ngày 31/12/X0 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Bảng CĐKT Công ty P	Bảng CĐKT Công ty S
<b>TÀI SẢN</b>		
- Tiền	350.000.000	50.000.000
- Phải thu của khách hàng	75.000.000	50.000.000
- Hàng tồn kho	100.000.000	60.000.000
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất)	175.000.000	40.000.000
- TSCĐ hữu hình (Nhà cửa, máy móc thiết bị)	800.000.000	600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(400.000.000)	(300.000.000)
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
- Phải trả người bán	100.000.000	100.000.000
- Vay dài hạn	200.000.000	100.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>800.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mệnh giá 10.000 đ/CP)	500.000.000	200.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	300.000.000	100.000.000
<b>Tổng Nguồn vốn</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

\* Khi công ty P mua toàn bộ cổ phiếu của Công ty S vào ngày 01/01/X1 và trở thành công ty mẹ, ghi (trên sổ kế toán riêng của công ty P):

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con	300.000.000 (chi tiết Công ty S)
Có TK 111, 112	300.000.000

Sau khi mua Công ty S, Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty P và Bảng Cân đối kế toán của Công ty S như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Bảng CĐKT Công ty P (sau khi mua CP Công ty S)	Bảng CĐKT Công ty S
<b>TÀI SẢN</b>		
- Tiền	50.000.000	50.000.000
- Phải thu của khách hàng	75.000.000	50.000.000
- Hàng tồn kho	100.000.000	60.000.000
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất)	175.000.000	40.000.000

- TSCĐ hữu hình (Nhà cửa, máy móc thiết bị)	800.000.000	600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(400.000.000)	(300.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	300.000.000	
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
- Phải trả người bán	100.000.000	100.000.000
- Vay dài hạn	200.000.000	100.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>800.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mệnh giá 10.000 đ/CP)	500.000.000	200.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	300.000.000	100.000.000
<b>Tổng Nguồn vốn</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

\* Để phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày mua (01/01/X1) Công ty P lập bút toán điều chỉnh (trên sổ kế toán hợp nhất) loại trừ giá trị ghi sổ khoản Đầu tư vào công ty con của công ty mẹ với phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con tại ngày mua, như sau:

Bút toán điều chỉnh:

Giảm khoản mục - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (của công ty con S) 200.000.000

Giảm khoản mục - Lợi nhuận chưa phân phối (của công ty con S) 100.000.000

Giảm khoản mục - Đầu tư vào công ty con (của công ty mẹ P) 300.000.000

#### Ví dụ 4: Mua toàn bộ cổ phiếu, có phát sinh lợi thế thương mại

Ngày 01/01/X1 Công ty P mua toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Công ty S với giá 400.000.000 đ trả bằng tiền. Tại ngày 31/12/X0, giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả của Công ty S như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Bảng CĐKT (Giá trị ghi sổ)	Bảng CĐKT (Giá trị hợp lý)	Chênh lệch
<b>TÀI SẢN</b>			
- Tiền	50.000.000	50.000.000	
- Phải thu của khách hàng	50.000.000	50.000.000	
- Hàng tồn kho	60.000.000	75.000.000	15.000.000
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất)	40.000.000	100.000.000	60.000.000
- TSCĐ hữu hình (Nhà cửa, máy móc thiết bị)	600.000.000	590.000.000	(10.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(300.000.000)	(300.000.000)	
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>500.000.000</b>	<b>565.000.000</b>	<b>65.000.000</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200.000.000</b>	<b>235.000.000</b>	<b>(35.000.000)</b>
- Phải trả người bán	100.000.000	100.000.000	
- Vay dài hạn (Trái phiếu phát hành)	100.000.000	135.000.000	(35.000.000)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>300.000.000</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mệnh giá 10.000 đ/CF)	200.000.000		
- Lợi nhuận chưa phân phối	100.000.000		
<b>Tổng Nguồn vốn</b>	<b>500.000.000</b>		<b>(35.000.000)</b>

<b>Giá trị tài sản thuần</b>	<b>300.000.000</b>	<b>330.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
------------------------------	--------------------	--------------------	-------------------

Như vậy Công ty P mua cao hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty S là 100.000.000 đ (400.000.000 - 300.000.000) và cao hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty S là 70.000.000 đ (400.000.000 - 330.000.000).

\* Khi công ty P khi mua toàn bộ cổ phiếu của Công ty S vào ngày 01/01/X1 và trở thành công ty mẹ, ghi (trên sổ kế toán riêng của công ty P):

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con	400.000.000	(chi tiết công ty S)
Có các TK 111, 112	400.000.000	

\* Để phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày mua (01/01/X1) Công ty P lập các bút toán điều chỉnh như sau (trên sổ kế toán hợp nhất):

a) Ghi nhận số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản và các khoản nợ phải trả có thể xác định được của công ty S tại ngày mua (01/01/X1):

Tăng khoản mục - Hàng tồn kho (= 75.000.000 - 60.000.000)	15.000.000
Tăng khoản mục - TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất) (= 100.000.000 - 40.000.000)	60.000.000
Giảm khoản mục - TSCĐ hữu hình (= 590.000.000 - 600.000.000)	10.000.000
Tăng khoản mục - Vay dài hạn (= 135.000.000 - 100.000.000)	35.000.000
Tăng khoản mục - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản và các khoản nợ phải trả có thể xác định được đã mua của công ty con tại ngày mua)	30.000.000

b) Loại trừ giá trị ghi sổ khoản Đầu tư vào công ty con của công ty mẹ với phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con tại ngày mua, đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại phát sinh:

Giảm khoản mục - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (của công ty con S)	200.000.000
Giảm khoản mục - Lợi nhuận chưa phân phối (của công ty con S)	100.000.000
Tăng khoản mục - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30.000.000
Tăng khoản mục - Lợi thế thương mại	70.000.000
Giảm khoản mục - Đầu tư vào công ty con (của công ty mẹ P)	400.000.000

**Ví dụ 5: Mua ít hơn 100% cổ phiếu, có phát sinh lợi thế thương mại**

Ngày 01/01/X1 Công ty P mua 80% cổ phiếu đang lưu hành của Công ty S với giá 320.000.000 đ trả bằng tiền gửi ngân hàng. Tại ngày 31/12/X0, giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả trên Bảng CĐKT của Công ty S như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Chênh lệch
<b>TÀI SẢN</b>			
- Tiền	50.000.000	50.000.000	
- Phải thu của khách hàng	50.000.000	50.000.000	
- Hàng tồn kho	60.000.000	75.000.000	15.000.000
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất)	40.000.000	100.000.000	60.000.000
- TSCĐ hữu hình (Nhà cửa, máy móc thiết bị)	600.000.000	590.000.000	(10.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(300.000.000)	(300.000.000)	
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>500.000.000</b>	<b>565.000.000</b>	<b>65.000.000</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200.000.000</b>	<b>235.000.000</b>	<b>(35.000.000)</b>



- Phải trả người bán	100.000.000	100.000.000	
- Vay dài hạn (Trái phiếu phát hành)	100.000.000	135.000.000	(35.000.000)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>300.000.000</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mệnh giá 10.000 đ/CP)	200.000.000		
- Lợi nhuận chưa phân phối	100.000.000		
<b>Tổng Nguồn vốn</b>	<b>500.000.000</b>		
<b>Giá trị tài sản thuần</b>	<b>300.000.000</b>	<b>330.000.000</b>	<b>30.000.000</b>

- Giá phí hợp nhất kinh doanh:	320.000.000
- Phần sở hữu của Công ty P trong giá trị tài sản thuần của công ty S: $80\% \times 330.000.000$	264.000.000
- Lợi thế thương mại	56.000.000
- Lợi ích của cổ đông thiểu số: $20\% \times 330.000.000 =$	66.000.000

\* Công ty P khi mua cổ phiếu của Công ty S vào ngày 01/01/X1 ghi (Trên sổ kế toán riêng của công ty P):

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con                      320.000.000 (chi tiết Công ty S)  
    Có TK 112    320.000.000

\* Để phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày mua (01/01/X1) Công ty P lập các bút toán điều chỉnh như sau (Trên sổ kế toán hợp nhất):

a) Ghi nhận số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản và các khoản nợ phải trả có thể xác định được của công ty S tại ngày mua (01/01/X1):

Tăng khoản mục - Hàng tồn kho ( $= 75.000.000 - 60.000.000$ )	15.000.000
Tăng khoản mục - TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất)	60.000.000
( $= 100.000.000 - 40.000.000$ )	
Giảm khoản mục - TSCĐ hữu hình ( $= 590.000.000 - 600.000.000$ )	10.000.000
Tăng khoản mục - Vay dài hạn ( $= 135.000.000 - 100.000.000$ )	35.000.000
Tăng khoản mục - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản và các khoản nợ phải trả có thể xác định được đã mua của công ty con tại ngày mua)	30.000.000

b) Loại trừ giá trị ghi sổ khoản Đầu tư vào công ty con của công ty mẹ với phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con tại ngày mua, đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại phát sinh:

Giảm khoản mục - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (của công ty con S) (80%)	160.000.000
Giảm khoản mục - Lợi nhuận chưa phân phối (của công ty con S)(80%)	80.000.000
Giảm khoản mục - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	24.000.000
Tăng khoản mục - Lợi thế thương mại	56.000.000
Giảm khoản mục - Đầu tư vào công ty con (của công ty mẹ P)	320.000.000

c) Xác định lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất tại ngày mua:

Giảm khoản mục - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (của công ty con S) (20%)	40.000.000
--	------------

Giảm khoản mục - Lợi nhuận chưa phân phối (của công ty con S)(20%)	20.000.000
Giảm khoản mục - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	6.000.000
Tăng khoản mục - Lợi ích của cổ đông thiểu số.	66.000.000

**Giá sử Công ty P phải lập Bảng CĐKT hợp nhất ngay sau khi mua Công ty S. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất như sau:**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Bảng CĐKT Công ty P	Bảng CĐKT Công ty S	Bút toán điều chỉnh		Bảng CĐKT hợp nhất
			Tăng	Giảm	
<b>TÀI SẢN</b>					
- Tiền	10.000.000	50.000.000			60.000.000
- Phải thu của khách hàng	75.000.000	50.000.000			125.000.000
- Hàng tồn kho	100.000.000	60.000.000	(a) 15.000.000		175.000.000
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất)	175.000.000	40.000.000	(a) 60.000.000		275.000.000
- TSCĐ hữu hình (Nhà cửa, máy móc thiết bị)	800.000.000	600.000.000		(a) 10.000.000	1.390.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(400.000.000)	(300.000.000)			(700.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	320.000.000			(b) 320.000.000	-
- Lợi thế thương mại			(b) 56.000.000		56.000.000
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.080.000.000</b>	<b>500.000.000</b>			<b>1.381.000.000</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>280.000.000</b>	<b>200.000.000</b>			<b>515.000.000</b>
- Phải trả người bán	100.000.000	100.000.000			200.000.000
- Vay dài hạn (Trái phiếu phát hành)	180.000.000	100.000.000	(a) 35.000.000		315.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>800.000.000</b>	<b>300.000.000</b>		<b>300.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mệnh giá 10.000 đ/CP)	500.000.000	200.000.000		(b) 160.000.000 (c) 40.000.000	500.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	300.000.000	100.000.000		(b) 80.000.000 (c) 20.000.000	300.000.000
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			(a) 30.000.000	(b) 24.000.000 (c) 6.000.000	-
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			(c) 66.000.000		<b>66.000.000</b>
<b>Tổng Nguồn vốn</b>	<b>1.080.000.000</b>	<b>500.000.000</b>			<b>1.381.000.000</b>

### 2.3. Một số nhận xét và đánh giá

Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh ra đời trong hoàn cảnh đất nước ta trong quá trình đổi mới và hội nhập, một mặt đã tích cực cố gắng vận dụng các chuẩn mực quốc tế vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam với nhiều ưu điểm nhằm hoàn chỉnh hệ thống pháp lý, hoàn thiện đầy đủ các quy định về kế toán và lập BCTC vận dụng cho các doanh nghiệp, mặt khác cũng còn tồn tại nhiều thiếu sót và hạn chế do chưa có kinh nghiệm thực tiễn trong việc hợp nhất kinh doanh vì vấn đề này còn quá mới mẻ ở Việt Nam.

Cụ thể như sau:

[1]- Phương pháp mua và phương pháp cộng vốn có những điểm khác biệt là:

- Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua doanh nghiệp như chi phí trả cho chuyên gia kế toán, chuyên gia định giá, chuyên gia tư vấn pháp luật... Theo phương pháp mua được tính vào chi phí mua doanh nghiệp, còn theo phương pháp cộng vốn được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Khi hợp nhất kinh doanh theo phương pháp cộng vốn nếu các doanh nghiệp áp dụng các phương pháp kế toán khác nhau để hạch toán tài sản và nợ phải trả thì phải điều chỉnh lại theo một phương pháp chung trước khi lập BCTC hợp nhất. Đối với phương pháp mua thì không có yêu cầu này.
- Theo phương pháp cộng vốn thì các khoản mục trong BCTC của các doanh nghiệp hợp nhất, trong kỳ diễn ra việc hợp nhất cần được đưa vào BCTC hợp nhất như thể các bên đã được hợp nhất ngay từ kỳ đầu tiên báo cáo. Điều này có nghĩa là tài sản và nợ phải trả sẽ được phản ánh theo giá trị trên sổ sách của chúng. Còn hợp nhất theo phương pháp mua thì giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi chép theo giá trị hợp lý của chúng, từ đó có thể phát sinh lợi thế thương mại âm hoặc dương.

Tất cả những điểm khác biệt trên đều góp phần làm cho Báo cáo kết quả kinh doanh và Bảng cân đối kế toán sau khi hợp nhất theo phương pháp mua và theo phương pháp cộng vốn không giống nhau.

Mặc dù có những điểm khác biệt nhưng phương pháp cộng vốn và phương pháp mua đều là những phương pháp phổ biến, được áp dụng cho kế toán các hoạt động hợp nhất kinh doanh từ nhiều năm qua trên thế giới. Hơn nữa, sự khác biệt chỉ là cách thức xử lý những con số cụ thể trong cùng sự việc là hợp nhất các doanh nghiệp. Vì vậy, nên chăng bổ sung phương pháp cộng vốn vào nội dung của VAS 11?

[2]- Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành thì lợi thế thương mại được coi là một khoản mục thuộc tài sản và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 10 năm, số phân bổ lợi thế thương mại được xác định là một khoản mục chi phí và làm giảm lợi nhuận trong kỳ.

Tuy nhiên, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành không xác định cụ thể số chi phí phân bổ lợi thế thương mại được tính vào khoản mục chi phí nào.

[3]- Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện tại không quy định cụ thể cách xác định lợi ích của cổ đông thiểu số tại thời điểm khi quyền kiểm soát được thiết lập.

Thông thường lợi ích của cổ đông thiểu số tại lúc công ty trở thành công ty con của một tập đoàn nào đó có thể được xác định theo một trong 3 cách:

- Căn cứ vào vốn chủ sở hữu của công ty con theo giá ghi sổ và tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông thiểu số trong vốn chủ sở hữu của công ty con. Theo quan điểm này thì cổ đông thiểu số không phải là người bỏ vốn ra mua công ty con khi quyền kiểm soát được thiết lập. Do đó, phần tài sản ròng của công ty con tương ứng với lợi ích kinh tế của cổ đông thiểu số không bắt buộc phải được đánh giá theo giá trị hợp lý.
- Căn cứ vào giá trị hợp lý của vốn chủ sở hữu và tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông thiểu số trong vốn chủ sở hữu của công ty con. Theo quan điểm này, BCTC sẽ phản ánh trung thực hơn tình hình tài chính của tập đoàn khi tài sản ròng thuộc về cổ đông thiểu số cũng được đánh giá theo giá trị hợp lý, nhất là khi giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản ròng có sự chênh lệch nhau lớn và tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông thiểu số trong vốn chủ sở hữu của công ty con không phải là nhỏ.
- Căn cứ vào giá trị hợp lý của vốn chủ sở hữu và tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông thiểu số trong vốn chủ sở hữu của công ty con, ngoài ra còn phải xác định số lợi thể thương mại phân bổ cho cổ đông thiểu số. Theo quan điểm này, cổ đông thiểu số và công ty mẹ đều là những cổ đông của công ty con. Do đó, cách thức xác định lợi ích kinh tế của cổ đông thiểu số phải giống với cách thức xác định lợi ích kinh tế của công ty mẹ. Trong phần lợi ích của công ty mẹ bao gồm cả lợi thể thương mại phân bổ thì phần lợi ích của cổ đông thiểu số cũng phải bao gồm cả phần lợi thể thương mại này.

[4]- Khi công ty mẹ mua công ty con, có 2 khoản mục cần thiết phải xác định để bù trừ giữa giá vốn đầu tư vào công ty con và vốn chủ sở hữu của công ty con theo giá trị hợp lý.

- Khoản mục thứ nhất là giá vốn đầu tư vào công ty con. Hiện nay, trong chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa quy định cụ thể cách xác định khoản mục này;
- Khoản mục thứ hai là giá trị tài sản ròng của công ty con được đánh giá theo giá

trị hợp lý. Tương tự như phần xác định giá vốn mua cổ phiếu của công ty con, hiện nay trong chuẩn mực kế toán của Việt Nam cũng không quy định cụ thể cách xác định khoản mục này.

[5]- Hiện nay, chuẩn mực kế toán Việt Nam không quy định rõ ràng về phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản ròng của công ty con được xử lý vào tài khoản nào khi lập các bút toán điều chỉnh hoặc loại trừ trong quá trình hợp nhất để lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Có 2 phương pháp thông dụng hiện đang được áp dụng phổ biến trên thế giới:

- Dùng tài khoản tạm thời – Tài khoản “Chênh lệch giữa giá vốn đầu tư và giá ghi sổ của vốn chủ sở hữu công ty con” để điều chỉnh.

Bút toán bù trừ khoản đầu tư vào công ty con

a) Nợ TK “Chênh lệch giữa giá vốn đầu tư và giá ghi sổ của vốn chủ sở hữu công ty con”

Nợ TK Vốn đầu tư của chủ sở hữu (công ty con)

Nợ TK Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK Đầu tư vào công ty con

Bút toán điều chỉnh số chênh lệch giữa giá vốn đầu tư và giá trị ghi sổ tài sản ròng của công ty con:

b) Nợ TK Tài sản cố định vô hình

Có TK “Chênh lệch giữa giá vốn đầu tư và giá ghi sổ của vốn chủ sở hữu công ty con”

- Dùng tài khoản “Chênh lệch đánh giá lại tài sản ròng” để điều chỉnh số chênh lệch phát sinh do giá ghi sổ khác biệt với giá hợp lý. Phương pháp này được Nhật Bản áp dụng. Cụ thể cách định khoản như sau:

a) Nợ TK tài sản cố định vô hình

Có TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản

(Ghi sổ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ tài sản ròng của công ty con)

b) Nợ TK Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nợ TK Lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản

### Có TK Đầu tư vào công ty con

(Bù trừ giữa giá vốn đầu tư của công ty mẹ vào công ty con với vốn chủ sở hữu của công ty con)

Nói chung cả 2 cách trên đây không ảnh hưởng đến kết quả hợp nhất, tuy nhiên cách thứ hai dễ hiểu hơn.

[6]- Trong 26 Chuẩn mực kế toán hiện hành, chúng ta vẫn xây dựng theo nguyên tắc giá gốc (doanh nghiệp không được quyền tự định giá tài sản theo giá thị trường trừ khi Nhà nước cho phép) nên chưa phù hợp với Chuẩn mực quốc tế áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý (giá thị trường).

Tuy nhiên, hiện nay chúng ta đang khắc phục hạn chế này và mạnh dạn áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh mới ban hành còn những Chuẩn mực đã ban hành thì sau này sẽ xem xét lại. Cần nhận thấy trở ngại khi chúng ta chậm ban hành hoặc sửa đổi không kịp thời Chuẩn mực Việt Nam thì chúng ta càng chậm hơn các nước khác khi họ cập nhật kịp thời những Chuẩn mực quốc tế luôn sửa đổi.

[7] Việc hợp nhất BCTC đối với các công ty con ở nước ngoài chưa được chuẩn mực đề cập tới. Điều mà kế toán cần quan tâm là sử dụng tỷ giá nào để phản ánh một cách trung thực trên giác độ có thể so sánh được giữa hai nền kinh tế của hai quốc gia và sự thay đổi tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng như thế nào đến Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

Ta thử hình dung một công ty mẹ đặt trong một nước có đồng tiền mạnh có công ty con đặt ở nước có đồng tiền kém hơn. Khi chuyển đổi tài sản theo đồng tiền công ty mẹ, tài sản của công ty con sẽ bị giảm giá trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tuy nhiên, sẽ là nhầm lẫn nếu cho rằng toàn bộ tài sản của công ty con bị giảm giá trị. Những khoản mục bằng tiền sẽ giảm giá thực sự nhưng những tài sản phi tiền tệ khi chuyển đổi sẽ có giá trị lớn hơn giá mua của chúng. Do vậy, để chính xác hơn ta cần đánh giá lại các khoản mục phi tiền tệ.

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh cũng vậy, kết quả cũng sẽ bị sai lệch nếu việc lựa chọn tỷ giá hạch toán không đúng, nhất là trong những nước đang bị lạm phát cao.

[8] Khi mới ban hành, các chuẩn mực tập trung vào mục đích đáp ứng yêu cầu của các tổ chức hoạt động trong những nền kinh tế đang phát triển, song từ năm 2000 đến nay

lại chú trọng hơn đến việc hỗ trợ cho cổ đông và các đối tượng khác tham gia vào thị trường vốn thế giới trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Do đó, Ủy ban các Chuẩn mực Kế toán Quốc tế đã chuyển trọng tâm sang xây dựng các chuẩn mực phức tạp hơn, có thể bắt buộc các thị trường vốn trên toàn thế giới phải tôn trọng. Tuy nhiên, việc làm này đã tạo ra một khoảng cách lớn giữa chi phí để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) và những lợi ích gia tăng đối với người sử dụng về phương diện tính phù hợp và độ tin cậy của thông tin tại những nền kinh tế đang phát triển.

Nhìn chung, chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh” cơ bản dựa trên IFRS 3. Ở Việt Nam, chuẩn mực hợp nhất kinh doanh vẫn còn mới đưa vào áp dụng, mặc dù đã cố gắng vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như kế toán Mỹ để hình thành nên chuẩn mực nhưng do thời gian hòa nhập chưa nhiều, chưa có nhiều kinh nghiệm nên vẫn còn một số điểm cần phải điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện, môi trường kinh tế ở Việt Nam vì chúng ta là một nước đang phát triển khác với các nước phát triển như Mỹ, Canada, ...

### Chương 3

## NHỮNG KIẾN NGHỊ NHẪM CẢI TIẾN CHUẨN MỤC VAS 11 VÀ VẬN DỤNG VÀO TÌNH HÌNH THỰC TẾ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

### 3.1 Những ưu điểm và hạn chế của chuẩn mực hợp nhất kinh doanh hiện tại

\* Một số điểm so sánh giữa VAS 11 và IFRS 3:

Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh Việt Nam (VAS11)	Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh Quốc tế (IFRS3)
Phương pháp kế toán Áp dụng phương pháp mua	Áp dụng phương pháp mua



<p>Chi phí của giao dịch</p> <p>Chi phí của giao dịch hợp nhất là tổng giá trị hợp lý (tính tại thời điểm thực hiện giao dịch) của:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ số tiền, tài sản chi ra</li> <li>- Các khoản nợ phát sinh,</li> <li>- Các công cụ tài chính mà doanh nghiệp mua đã phát hành</li> </ul> <p>Trong một số trường hợp đặc biệt, các khoản chi phí tiềm tàng cũng được ghi nhận vào chi phí của giao dịch (ví dụ, giữa các bên có thoả thuận nếu doanh nghiệp bị hợp nhất kinh doanh có lãi trong một số năm sau hợp nhất thì bên mua phải trả thêm cho bên bị hợp nhất...)</p>	<p>Bên mua sẽ xác định giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tài sản đem trao đổi;</li> <li>- Các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận;</li> <li>- Các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua;</li> <li>- Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.</li> </ul> <p>Khi thoả thuận hợp nhất kinh doanh cho phép điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh tùy thuộc vào các sự kiện trong tương lai, bên mua phải điều chỉnh vào giá phí hợp nhất kinh doanh tại ngày mua nếu khoản điều chỉnh đó có khả năng chắc chắn xảy ra và giá trị điều chỉnh có thể xác định được một cách đáng tin cậy.</p>
<p>Lợi ích cổ đông thiểu số được tính theo tỷ lệ sở hữu của các cổ đông thiểu số trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua</p>	<p>Phương pháp thay thế: cũng tính theo giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn).</li> <li>- Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp (tối đa không quá 10 năm)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn hóa lợi thế thương mại</li> <li>- Không khấu hao lợi thế thương mại thu được trong giao dịch hợp nhất kinh doanh. Ít nhất hàng năm, doanh nghiệp phải đánh giá lại giá trị của lợi thế thương mại theo quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế số 36 - Tổn thất tài sản.</li> </ul>

<p>Đối với lợi thế thương mại âm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét lại việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh.</li> <li>- Ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.</li> </ul>	<p>Trong trường hợp phát sinh LTTM âm, toàn bộ giá trị của lợi thế thương mại âm sẽ được ghi nhận là thu nhập của kì hợp nhất kinh doanh.</p>
--	---

Bảng 3.1

**\* Ưu điểm:**

Trong quá trình phát triển, từ việc chỉ chú trọng phát triển kế toán phục vụ cho mục đích thu thuế, Việt Nam đang cố gắng chuyển đổi, phát triển một hệ thống kế toán toàn diện hơn, được cộng đồng thế giới áp dụng IFRS chấp nhận.

Mặc dù còn rất nhiều cải tiến sửa đổi trong quá trình thiết lập và thực thi hệ thống kế toán mới, các nhà làm luật Việt Nam đã cho thấy những bước tiến đáng kể trong quá trình hội nhập chuẩn mực kế toán Việt Nam với chuẩn mực kế toán quốc tế. Chuẩn mực VAS 11 “Hợp nhất kinh doanh“ ở Việt Nam về cơ bản dựa trên IFRS nó tiếp thu và thừa kế chuẩn mực kế toán quốc tế trong đó có phương pháp kế toán, xác định giá phí hợp nhất, vốn hóa lợi thế thương mại và xác định lợi ích của cổ đông thiểu số...

Cụ thể là Việt Nam đã áp dụng một phương pháp kế toán thống nhất trong việc hợp nhất doanh nghiệp là phương pháp mua giống như IFRS 3, lợi thế thương mại được vốn hóa trong thời gian tối đa 10 năm, lợi ích của cổ đông thiểu số cũng được áp dụng theo phương pháp thay thế, phương pháp này cho phép tính lợi ích cổ đông thiểu số theo giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua.

Ngoài ra, việc ban hành một chế độ kế toán mới thay thế cho 11 văn bản cũ đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và đội ngũ cán bộ kế toán trong việc tổ chức, thực hiện công tác kế toán. Chế độ kế toán mới ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 ra đời đã thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp đã ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995; chế độ BCTC ban

hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và 9 thông tư hướng dẫn về kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành từ năm 1997 đến năm 2000. Do đó, tình trạng một Chế độ kế toán chấp vá do được bổ sung, sửa đổi quá nhiều lần đã được khắc phục.

Chế độ kế toán doanh nghiệp mới xây dựng trên nguyên tắc hệ thống và cập nhật các quy định mới nhất của Luật Kế toán, các nghị định hướng dẫn Luật và 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam, phù hợp với nguyên tắc và thông lệ kế toán quốc tế, phù hợp với yêu cầu và trình độ quản lý kinh tế, tài chính cho từng loại hình doanh nghiệp Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp mới cũng đã hướng dẫn kế toán các hoạt động kinh tế mới đã và sẽ phát sinh tại doanh nghiệp như: Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp, kế toán các khoản đầu tư chứng khoán, bất động sản đầu tư, cổ phiếu quỹ, đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết, hợp nhất kinh doanh, mua bán doanh nghiệp, các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng... Đây là chế độ kế toán doanh nghiệp mới được soạn thảo chu đáo, kỹ càng, đầy đủ và hệ thống nhất từ trước đến nay. Có thể nói Chế độ kế toán doanh nghiệp mới là thành quả, là sự kết tinh của công cuộc đổi mới hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong 10 năm qua.

Thực tế M&A ở Việt Nam khác với thông lệ thế giới. Trên thế giới, việc mua doanh nghiệp phải trên cơ sở lĩnh vực liên quan phù hợp với kinh nghiệm kinh doanh vốn có của doanh nghiệp. Nhưng ở Việt Nam, một doanh nghiệp cao su đôi khi lại mở rộng kinh doanh sang thị trường chứng khoán. Điều này hết sức “lạ” với thế giới và cũng cho thấy: rào cản (barrie) trong lĩnh vực kinh doanh ở nước ta là tương đối thấp, trừ những lĩnh vực Nhà nước chi phối. Lý do này làm cho môi trường kinh doanh ở Việt Nam trở nên hấp dẫn cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Hơn nữa, sự quan tâm sâu sát của Nhà nước trong việc hoàn thiện các chính sách, văn bản tài chính cũng giúp nhiều thuận lợi cho VAS 11 thực thi hiệu quả hơn.

#### **\* Hạn chế**

- Chuẩn mực VAS 11 đưa ra việc kế toán hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua nhưng chưa thấy hết được những khó khăn đang đến khi hiện nay ở nước ta còn tồn tại khá nhiều doanh nghiệp Nhà nước và việc tách, nhập các doanh nghiệp này cũng khá thường xuyên. Dù các doanh nghiệp này có sự cách biệt về vốn, về quy mô

nhưng bản chất của việc hợp nhất giữa chúng vẫn là hợp nhất quyền lợi. Đây là nét đặc biệt xuất phát từ đặc điểm của các doanh nghiệp Nhà nước. Ngoài ra, nước ta còn tồn tại rất nhiều các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Tại các doanh nghiệp này, tài sản của họ không nhiều nên chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý không đáng kể, thương hiệu của họ chưa phổ biến... dẫn đến việc hạch toán theo phương pháp hợp nhất quyền lợi hay phương pháp mua cũng không có khác biệt lớn khiến cho nhiều doanh nghiệp chưa nghĩ theo hướng tích cực hoặc chưa quen với việc áp dụng phương pháp mua khi hợp nhất.

- Một số điểm trong VAS 11 vẫn chưa đáp ứng được một số phương diện phức tạp của IFRS 3 trong kế toán mua bán doanh nghiệp hay ghi nhận lỗ do giảm giá trị tài sản theo IAS 36. Và việc áp dụng IAS 36 (nếu có) vào tình hình thực tế ở Việt Nam sẽ gặp khó khăn vì việc áp dụng chuẩn mực này làm cho tình hình tài chính vốn đã yếu kém của các doanh nghiệp trong nước càng xấu hơn trên BCTC.

- Giá trị hợp lý chịu sự tác động của nhiều loại quan hệ: quan hệ cung cầu, thị trường, thị hiếu, giá trị hữu hình và giá trị vô hình. Nếu chỉ đứng trên giác độ của một bên là người bán hay người mua đều rất khó khăn, không thể xác định chuẩn xác được. Với tâm lý muôn thuở, người mua bao giờ cũng nghĩ là đắt, người bán nào cũng nghĩ là rẻ. Do đó bắt buộc phải có một tổ chức trung gian định giá.

Một thực tế là Việt Nam chưa thiết lập được một thị trường định giá theo tiêu chuẩn quốc tế được cập nhật hàng ngày tại các nước phát triển như Mỹ, Anh. Việc xác định giá trị hợp lý là vô cùng khó khăn.

Thị trường chứng khoán ở Việt Nam mới chính thức được các nước công nhận từ ngày 20/7/2000, đang trong giai đoạn khởi đầu, các hoạt động của nó vẫn chưa chặt chẽ và đảm bảo nên giá chứng khoán của các công ty niêm yết vẫn chưa thực sự phản ánh đúng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bởi người mua cổ phiếu không thể tự mình kiểm tra, khẳng định về khả năng tài chính, về kết quả kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp cổ phần. Họ chỉ có thể tin tưởng các thông tin về doanh nghiệp mà họ có được thông qua các bản cáo bạch, thông tin niêm yết chính thức trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam còn lúng túng khi đối mặt với kinh doanh, cạnh tranh và các tiêu chuẩn quốc tế. Về nhiều mặt Việt Nam chưa đủ thế

và lực để cạnh tranh một cách bình đẳng với các tập đoàn kinh tế quốc tế có tiềm lực và kinh nghiệm. Việt Nam đang đứng trước sự lựa chọn khó khăn, một mặt, chịu áp lực mạnh mẽ của các tổ chức quốc tế phải mở cửa hơn nữa nền kinh tế, mặt khác, áp lực của doanh nghiệp trong nước phải bảo hộ mậu dịch. Chính sách hỗ trợ của Chính phủ chưa thực sự có hiệu quả, chưa sát với nhu cầu của các doanh nghiệp và mới chủ yếu dừng lại ở việc cảnh báo.

So với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141, Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành phức tạp hơn nhiều. Nguyên nhân chính tạo ra sự phức tạp hơn của Chế độ kế toán DN mới ban hành là sự tuân thủ các Chuẩn mực kế toán.

Trình độ của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế so với các doanh nghiệp trên thế giới và đây là điểm đặc biệt quan trọng có tính chất quyết định nhiều đến sự thành công của các doanh nghiệp Việt Nam trên thương trường quốc tế.

### **3.3 Phương hướng**

- Nhằm đạt được sự hài hòa với chuẩn mực kế toán toàn cầu, cải tiến chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” theo hướng vừa hòa nhập với quốc tế vừa phải phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể (hệ thống pháp luật, nền văn hóa quốc gia, các nhà cung cấp vốn, hệ thống thuế, lịch sử, chính trị...) của Việt Nam.
- Trên cơ sở học hỏi những kinh nghiệm thực tiễn đi trước của các quốc gia từ đó tìm ra giải pháp cho riêng mình.
- Từ lý luận đến thực tiễn và từ thực tiễn sau khi xem xét mọi phương diện, chúng ta đối chiếu với lý luận, nghiên cứu hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp và sự tác động của nó đến bình diện chung nền kinh tế xã hội từ đó đưa ra giải pháp phù hợp.
- Thống nhất sử dụng một phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh đó là phương pháp mua. Vì nó có những ưu điểm:

Để hợp nhất kinh doanh hạch toán theo phương pháp cộng vốn phải thỏa mãn rất nhiều tiêu chuẩn phức tạp còn hạch toán theo phương pháp mua được áp dụng khi một doanh nghiệp có được tài sản, vốn chủ sở hữu từ một doanh nghiệp khác hay từ những người sở hữu trước đó.

Phương pháp cộng vốn không sử dụng giá trị hợp lý mà giá trị hợp lý được dấu kín, sẽ làm giảm chi phí khấu hao tương lai và làm tăng lợi tức tương lai nếu so với phương pháp mua. Việc sử dụng giá trị hợp lý khi xem xét các yếu tố, định giá tài sản, giá phí hợp nhất từ đó xác định lợi thế thương mại... của phương pháp mua sẽ phản ánh trung thực kết quả kinh doanh hơn. Từ đó, người sử dụng thông tin từ báo cáo tài chính có được từ phương pháp mua sẽ yên tâm hơn khi ra quyết định tài chính, làm cho số liệu trong quá trình hợp nhất trên BCTC trở nên trung thực và hợp lý, làm cho môi trường kinh tế trở nên rõ ràng và minh bạch hơn nhất là giúp cho các nhà đầu tư tìm được hướng đi đúng cho mục đích đầu tư của mình.

Mặc dù ở Việt Nam có nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ không đáng kể, thương hiệu chưa nổi tiếng... việc sử dụng phương pháp cộng vốn không ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận cuối cùng cũng như thông tin trên BCTC thì theo tác giả chúng ta vẫn áp dụng phương pháp mua cho những doanh nghiệp này vì ở các nước trên thế giới dù nền kinh tế có lớn mạnh đến đâu thì cũng tồn tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại sao qua nhiều lần sửa đổi họ đã bỏ việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp cộng vốn? Hơn nữa, việc tập cho các doanh nghiệp ở nước ta tiếp cận với phương pháp tiến bộ hơn, một mặt tiếp cận với chuẩn mực kế toán quốc tế khi hội nhập mặt khác tạo sự thống nhất trong cách hạch toán, ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Vào cuối thế kỷ XIX, phương pháp hạch toán chủ yếu trong giai đoạn này là phương pháp mua. Đến đầu những năm 30, phương pháp cộng vốn xuất hiện và được áp dụng bởi những doanh nghiệp Mỹ và nhiều nước khác trên thế giới. Sau đó, phương pháp cộng vốn và phương pháp mua tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sử dụng phương pháp cộng vốn nhiều hơn phương pháp mua vì nó giấu đi giá trị thực của mình, làm cho số lượng tài sản có được ít hơn thực tế dẫn đến chi phí giảm và lợi nhuận tăng lên. Vì thế trên thế giới đã đưa ra những điều luật để giới hạn việc sử dụng phương pháp cộng vốn và đề nghị sử dụng phương pháp mua khi hợp nhất kinh doanh.

Dựa trên cơ sở đó, phương hướng đề ra là đưa ra những giải pháp nhằm

hoàn thiện kế toán hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua ở Việt Nam.

- Lợi thế thương mại là vấn đề điển hình gây nhiều khó khăn và tranh luận trong lĩnh vực kế toán và có mối quan hệ ràng buộc quan trọng trong hợp nhất kinh doanh và việc phân bổ lợi thế thương mại như thế nào để có thể hòa nhập với các quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế là một vấn đề được tác giả quan tâm.

### 3.4 Các kiến nghị chủ yếu

Với sự phân tích, đưa ra những khác biệt, so sánh, đối chiếu.. dựa trên cơ sở lý luận và tình hình thực tiễn ở chương 1 và chương 2, tác giả xin mạnh dạn nêu ý kiến và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chuẩn mực hợp nhất kinh doanh và giúp chuẩn mực có thể đi vào thực tế một cách hữu ích và thiết thực như sau:

- Về phương pháp kế toán: Tác giả ủng hộ việc sử dụng thống nhất phương pháp mua vì nó không chỉ là cách thức xử lý những con số cụ thể trong cùng sự việc mà nó còn có những ưu điểm nhất định mà tác giả đã phân tích. Nhưng ở Việt Nam vì việc hợp nhất doanh nghiệp còn quá mới mẻ, người Việt Nam không dễ thay đổi thói quen nên ngay từ đầu chúng ta cần phải mạnh dạn sử dụng đồng nhất một phương pháp hạch toán. Nhà nước cần xem xét hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ giảm bớt các thủ tục rườm rà khi hợp nhất và mở các lớp tập huấn cho những doanh nghiệp có nhu cầu để họ tiếp cận với phương pháp kế toán mới để thực thi đúng và hiệu quả.

Trên thực tế, nhiều quốc gia cho phép một số doanh nghiệp nhất định được miễn áp dụng các chuẩn mực kế toán. Ví dụ ở Canada, New Zealand, Anh và Mỹ cho phép các tổ chức thường là các công ty có quy mô nhỏ hoặc các công ty không niêm yết trên thị trường chứng khoán được miễn trừ áp dụng các chuẩn mực kế toán. Hội đồng Chuẩn mực kế toán (ASB) Anh quy định “một số chuẩn mực BCTC đặc thù áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ”... và họ có quy định rất rõ ràng doanh nghiệp rất nhỏ, nhỏ và vừa là doanh nghiệp như thế nào dựa trên các tiêu chí về số lượng lao động tối đa, tổng doanh thu tối đa và tổng tài sản tối đa.

Ở Việt Nam, cũng có các quy định về việc miễn hoặc không áp dụng đầy đủ một số chuẩn mực kế toán.

Không áp dụng 7 CMKT:

Hợp nhất kinh doanh (CM số 11); Hợp đồng bảo hiểm (CM số 19); Trình bày bỏ

sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự (CM số 22); BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con (CM số 25); BCTC giữa niên độ (CM số 27); Báo cáo bộ phận (CM số 28); Lãi trên cổ phiếu (CM số 30).

Không áp dụng đầy đủ 12 CMKT. Cụ thể nội dung không áp dụng của 12 chuẩn mực là:

CM số 02 – Hàng tồn kho: Phân bổ chi phí SX chung cố định theo công suất bình thường máy móc thiết bị. CM số 03 – TSCĐ hữu hình và CM số 04 – TSCĐ vô hình: Thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao. CM số 06 – Thuê tài sản: Bán và thuê lại tài sản là thuê hoạt động. CM số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Phương pháp vốn chủ sở hữu. CM số 08 – Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh, không áp dụng 3 nội dung phương pháp vốn chủ sở hữu: Trường hợp bên góp vốn liên doanh góp vốn bằng tài sản, nếu bên góp vốn liên doanh đã chuyển quyền sở hữu tài sản thì bên góp vốn liên doanh chỉ được hạch toán phần lãi hoặc lỗ có thể xác định tương ứng cho phần lợi ích của các bên góp vốn liên doanh khác; Trường hợp bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho liên doanh: Nếu bên góp vốn liên doanh đã chuyển quyền sở hữu tài sản và tài sản này được liên doanh giữ lại chưa bán cho bên thứ ba độc lập thì bên góp vốn liên doanh chỉ được hạch toán phần lãi hoặc lỗ có thể xác định tương ứng cho phần lợi ích của các bên góp vốn liên doanh khác. Nếu liên doanh bán tài sản này cho bên thứ ba độc lập thì bên góp vốn liên doanh được ghi nhận phần lãi, lỗ thực tế phát sinh từ nghiệp vụ bán tài sản cho liên doanh. CM số 10 - ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi BCTC của cơ sở ở nước ngoài. CM số 15 – Hợp đồng xây dựng: Ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng trong trường hợp nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. CM số 17 – Thuế thu nhập DN: Thuế thu nhập hoãn lại. CM số 21 – Trình bày BCTC: Giám sát các yêu cầu trình bày trong báo cáo. CM số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Chỉ khuyến khích áp dụng chứ không bắt buộc. CM số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót: áp dụng hồi tố đối với thay đổi chính sách kế toán.

Việc áp dụng không đầy đủ 12 CMKT và không áp dụng 7 CMKT là do không phát sinh, phát sinh rất ít ở DN nhỏ và vừa hoặc do quá phức tạp không phù hợp với DN nhỏ và vừa.



Đối tượng áp dụng Chế độ kế toán DNNVV ở Việt Nam là những doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng, lao động từ 300 người trở xuống. Đây thực sự là những DN tương đối lớn. Trên thực tế số đông doanh nghiệp lại quá nhỏ, nghiệp vụ kinh tế phát sinh gọn nhẹ, đơn giản nên khi triển khai áp dụng Chế độ kế toán này lại trở thành phức tạp.

Vì vậy, theo tác giả Việt Nam có thể quy định lại đối tượng áp dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ cụ thể hơn dựa trên các tiêu chí về số lượng lao động tối đa, tổng doanh thu tối đa và vốn điều lệ tối đa cho phù hợp với đặc điểm của các doanh nghiệp Việt Nam :

Tiêu chí	Vừa	Nhỏ	Rất nhỏ
Số lượng lao động tối đa (người)	200	50	-
Vốn điều lệ tối đa (tỷ VND)	10	-	-

Các nước EU quy định tiêu chí tối đa cho số lượng lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ là 250 người. Ở Việt Nam, do có nhiều doanh nghiệp rất nhỏ, nên tác giả cho rằng số lao động tối đa tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ khoảng 200 người là phù hợp. Việc phân rõ và thích hợp đối tượng là doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ tạo điều kiện cho chuẩn mực được các doanh nghiệp vận dụng hiệu quả và phù hợp hơn với điều kiện hiện nay ở nước ta.

- Nếu có thể, kỳ kế toán của các công ty con phải trùng với kỳ kế toán của các công ty mẹ. Úc và Trung Quốc hiện không cho phép có ngoại lệ đối với quy định này. IFRS và chế độ kế toán của các quốc gia khác thì cho phép có sự khác biệt về ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp có khác biệt về ngày kết thúc kỳ kế toán, khoảng thời gian chênh lệch không được quá 3 tháng và cần điều chỉnh cho các giao dịch trọng yếu xảy ra trong khoảng thời gian giữa hai ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho Báo cáo tài chính hợp nhất được phản ánh trung thực và hợp lý.

- Về xác định giá trị hợp lý của doanh nghiệp: Cần thiết lập được một thị trường định giá theo tiêu chuẩn quốc tế được cập nhật hàng ngày để theo kịp các nước và học tập kinh nghiệm từ các nước phát triển như Mỹ, Anh. Để làm được điều này chúng ta cần chuẩn bị một đội ngũ chuyên gia có trình độ chuyên môn nhất định, có kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp. Ngay từ bây giờ chúng ta phải tích cực nâng cao

kiến thức cho các cán bộ đương nhiệm và đào tạo một đội ngũ kế cận tiếp nối. Có đảm bảo đủ những tiêu chuẩn đó thì việc định giá doanh nghiệp mới chất lượng và có độ tin cậy cao

Chính vì những yêu cầu ngày càng cao trong việc xác định giá trị doanh nghiệp, nên đòi hỏi về một tổ chức tài chính chuyên nghiệp đứng ra làm nhiệm vụ này ngày càng trở nên bức xúc. Hiện nay, 2 nhóm ứng cử viên được coi là “nặng ký” nhất là nhóm doanh nghiệp kiểm toán và nhóm công ty chứng khoán.

*Trong thời gian đầu chúng ta có thể thuê đối tác nước ngoài để xác định giá trị doanh nghiệp*

Nên tiến hành thí điểm thuê đối tác nước ngoài tham gia vào quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để hạn chế tình trạng cổ phần hóa khép kín, dễ gây thất thoát tài sản Nhà nước.

Để đề phòng và khắc phục những lệch lạc, tiêu cực trong việc xác định giá trị hợp lý của doanh nghiệp mà trước hết là đối lợi ích người lao động, cần quy định tiêu chí, hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định tài sản doanh nghiệp, đặc biệt là giá trị quyền sử dụng đất. Việc xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, kể cả quyền sử dụng đất phải theo cơ chế thị trường.

Cần sớm hình thành hệ thống chuẩn mực để xác định sát nhất giá trị doanh nghiệp. Đi liền với đó là gắn trách nhiệm cụ thể của các bên liên quan tham gia vào quá trình xác định giá trị doanh nghiệp, để có cơ sở xử lý, nếu phát hiện làm thất thoát tài sản Nhà nước.

Vậy vấn đề đặt ra là:

- Tổ chức định giá: phải chuyên nghiệp và có trình độ
- Xác định giá trị doanh nghiệp: phương pháp nào?

Cần có cơ chế quy định cụ thể tiêu chuẩn của một tổ chức được chọn để thực hiện việc định giá doanh nghiệp. Tổ chức đó, trước hết phải có đội ngũ cán bộ về số lượng chuyên gia, có trình độ chuyên môn nhất định, có kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp

Nghị định 187 đã quy định cụ thể 2 phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp,

đó là phương pháp tài sản và phương pháp chiết khấu dòng tiền

Trước hết, áp dụng đồng thời cả 2 phương pháp để thể hiện được một khoảng dao động về giá sàn - giá trần của doanh nghiệp nhằm giúp cho các nhà đầu tư có một cái nhìn khách quan hơn đối với doanh nghiệp trước khi quyết định đầu tư. Trong khoảng giá sàn-giá trần, doanh nghiệp và nhà đầu tư có thể chỉ ra một giá hợp lý nhất, phản ánh giá trị chính xác của doanh nghiệp và mức độ đầu tư rủi ro của nhà đầu tư. Hai là, áp dụng đồng thời 2 phương pháp giá sàn-giá trần nêu trên, cùng với việc kết hợp với phương pháp đấu giá công khai qua các công ty chứng khoán và sở giao dịch, đảm bảo minh bạch thông tin tiền đấu giá. Với phương pháp này, sẽ đem lại lợi ích tối đa cho doanh nghiệp cũng như đảm bảo minh bạch khuyến khích các nhà đầu tư

Hơn nữa, Hiện nay trên thế giới có rất nhiều phương pháp tính toán giá trị doanh nghiệp mà Việt Nam có thể tham khảo. Chẳng hạn như phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do, phương pháp chiết khấu dòng tiền đối với vốn chủ sở hữu, phương pháp chiết khấu dòng cổ tức, phương pháp giá trị kinh tế gia tăng... Mỗi phương pháp định giá đều có ưu, nhược điểm riêng nên tùy điều kiện doanh nghiệp để lựa chọn phương pháp phù hợp. Thông thường, khi định giá một doanh nghiệp, các công ty làm chức năng định giá sẽ xem xét các yếu tố có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Các yếu tố đó là khả năng lãnh đạo của Hội đồng quản trị và Ban điều hành doanh nghiệp, triển vọng phát triển ngành mà công ty đang hoạt động, các rủi ro liên quan đến hoạt động của công ty, thị trường và mức độ cạnh tranh đối với sản phẩm của công ty cũng như mức độ quan hệ của công ty với nhà đầu tư.

Yêu cầu đặt ra đối với các công ty niêm yết là phải công khai thông tin và Báo cáo tài chính một cách trung thực vì các nhà đầu tư trong và ngoài nước chỉ đầu tư vào các thị trường chứng khoán thực sự minh bạch hóa thông tin. Càng phát triển càng nỗ lực giành sự ưu ái của các nhà đầu tư khó tính, thị trường chứng khoán càng phải chịu nhiều sức ép trong việc điều chỉnh nguyên tắc hoạt động cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

- *Về phân bổ lợi thế thương mại phát sinh* : Theo tác giả, lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất được xem như tài sản của doanh nghiệp khi hợp nhất nhưng không nên khấu hao hàng năm vì thực tế đây là phần chênh lệch chủ yếu do sự nổi tiếng của doanh nghiệp mà có, hoặc do mua đắt bán rẻ. Các doanh nghiệp khi hợp nhất có thể

dựa vào kẽ hở này cấu kết với nhau nâng giá bán lên để đạt mục đích tăng chi phí, giảm lợi nhuận để trốn thuế.

Ta nên đánh giá lại giá trị của lợi thế thương mại hàng năm vì theo tác giả nếu doanh nghiệp sau khi hợp nhất vẫn hoạt động ở mức độ như cũ thì lợi thế thương mại vẫn tồn tại cùng với tài sản của doanh nghiệp hợp nhất không có lý do gì phải khấu hao để làm giảm giá trị của tài sản đó, nếu doanh nghiệp làm ăn sa sút hay phát đạt thì việc đánh giá lại lợi thế thương mại sẽ làm cho tài sản này được tăng lên đúng với giá trị thực của nó.

- Nên có hướng dẫn cụ thể về hợp nhất BCTC đối với các công ty có các hoạt động ở nước ngoài. Hơn nữa đầu tư nước ngoài đã du nhập hệ thống chuẩn mực kế toán phương Tây vào Việt Nam. Do đó, nguyên tắc kế toán cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có khả năng so sánh với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung ở nước sở tại của nhà đầu tư nước ngoài.

*\* Đối với các cơ sở ở nước ngoài:*

Là những đơn vị hoạt động kinh doanh độc lập, có tư cách pháp nhân ở nước sở tại, sử dụng đồng tiền của nước sở tại làm đơn vị tiền tệ kế toán. Những đơn vị này hoạt động trên cơ sở vốn tự có là chính hoặc từ các khoản vay tại nước ngoài mà không phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp báo cáo.

Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái đến các khoản mục của BCTC đã được chuyển đổi mà cụ thể là Bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận khi so sánh giá trị tài sản thuần của đơn vị nước ngoài, theo 2 cách tính khác nhau :

- Tính chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả, theo đơn vị tiền tệ nước ngoài rồi quy đổi thành đơn vị tiền tệ của doanh nghiệp báo cáo, theo tỷ giá lúc cuối kỳ.

- Lấy phần vốn chủ sở hữu lúc đầu kỳ cộng với phần lợi nhuận để lại lúc cuối kỳ, đã được chuyển đổi theo đúng quy định, của đơn vị nước ngoài.

Giá trị các khoản mục tài sản, nợ phải trả dù thể hiện theo đơn vị tiền tệ nước nào cũng đều là một khoản tiền cố định. Do đó, ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái trong việc chuyển đổi BCTC, theo phương pháp tỷ giá hiện hành, chỉ có thể tính vào vốn chủ sở hữu của đơn vị nước ngoài. Tức là ảnh hưởng đến khoản đầu tư thuần của doanh nghiệp báo cáo. Điều này có nghĩa là vốn cổ phần của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá lịch sử. Và như vậy, sự thay đổi tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến

khoản đầu tư thuần của doanh nghiệp báo cáo hơn là đối với các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ

*\* Đối với hoạt động ở nước ngoài không thể tách rời với hoạt động của doanh nghiệp báo cáo:*

Khác với trường hợp chuyển đổi BCTC của cơ sở ở nước ngoài, trong trường hợp chuyển đổi BCTC của các hoạt động ở nước ngoài không thể tách rời với doanh nghiệp báo cáo thì sự thay đổi tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến từng khoản mục tiền tệ của hoạt động ở nước ngoài hơn là khoản đầu tư thuần của doanh nghiệp báo cáo trong hoạt động đó. Khoản đầu tư này cũng được quy đổi theo tỷ giá ban đầu.

Một số phương pháp thường dùng để xử lý khi chuyển đổi các tài khoản của công ty con ở nước ngoài :

- Phương pháp tỷ giá lịch sử: Phương pháp này đòi hỏi phải phân biệt rõ các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ. Vì các khoản mục này sẽ dẫn đến việc sử dụng tỷ giá khác nhau. Theo phương pháp này: sử dụng tỷ giá lịch sử đối với khoản mục phi tiền tệ (tỷ giá vào ngày ghi sổ của tài sản đó); Sử dụng tỷ giá cuối kỳ đối với các khoản tiền tệ; Khoản chênh lệch giữa tài khoản tài sản và tài khoản bên nguồn vốn được đưa vào tài khoản kết quả để làm cân bằng cân đối kế toán.

- Phương pháp tỷ giá đóng cửa (tỷ giá cuối kỳ): Phương pháp này sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc niên độ kế toán để chuyển đổi toàn bộ các yếu tố tài sản, nguồn vốn, tiền tệ, phi tiền tệ về với đồng tiền hạch toán của công ty mẹ.

Thu nhập, chi phí cũng được chuyển đổi theo tỷ giá cuối niên độ, tuy nhiên khả năng sử dụng tỷ giá trung bình sẽ thích hợp hơn. Theo giả thiết này, khoản chênh lệch sẽ được đặt vào khoản mục ‘Chênh lệch chuyển đổi’ đối với lợi nhuận nhận được từ công ty hợp nhất và trong khoản mục ‘Lợi ích cổ đông thiểu số’ đối với khoản chênh lệch cho cổ đông thiểu số.

So với phương pháp tỷ giá ban đầu, phương pháp tỷ giá cuối niên độ đơn giản và dễ áp dụng hơn. Tuy nhiên phương pháp này vẫn còn một nhược điểm cơ bản đó là trong những trường hợp tỷ giá biến động lớn, tài sản cố định có thể chịu sự thay đổi giá nhiều. Chính vì thế phương pháp này yêu cầu người đọc phải rất cẩn trọng đối với BCTC hợp nhất và nó thường dùng cho các công ty con ở nước ngoài có tự chủ nhất định về kinh tế, tài chính đối với công ty mẹ hoặc các công ty hợp nhất khác.

Để sử dụng 2 phương pháp trên, ta cần có một số chú ý sau :

- Với phương pháp tỷ giá ban đầu, việc chuyển đổi các khoản mục cần được thực hiện cho Bảng cân đối kế toán trước Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản chênh lệch chuyển đổi đặt ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Với phương pháp tỷ giá cuối niên độ, cần xử lý Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước Bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch chuyển đổi đặt ở Bảng cân đối kế toán.

**\* Vận dụng kinh nghiệm của kế toán Mỹ :**

- *Về các bút toán điều chỉnh:*

Ở kế toán Mỹ, các bút toán điều chỉnh các khoản mục ghi theo kiểu Nợ/Có, sự điều chỉnh Nợ/Có này theo ngôn ngữ của kế toán, đảm bảo sự cân bằng 2 bên Nợ, Có trong điều chỉnh.

Trong khi đó ở Thông tư 21, các khoản mục được điều chỉnh Tăng/Giảm và sự Tăng/Giảm này hoàn toàn dựa trên cách nói thông thường. Ví dụ Hàng tồn kho giảm ghi ở cột Giảm, Nợ phải trả giảm xuống cũng ghi ở cột giảm.

Thông tư 21 có ưu điểm là nhìn vào dễ thấy đối với một người thông thường không hiểu biết kế toán, nhưng nếu đặt trên Bảng cân đối kế toán với tính chất cân bằng nhau giữa hai cột thì không hay lắm, hơn nữa nó còn gây khó khăn trong việc kiểm tra vì hai bên Tăng Giảm không nhất thiết phải bằng nhau. Còn việc ghi chép theo kế toán Mỹ (Ví dụ Nợ phải trả giảm ghi bên Nợ, nhưng Hàng tồn kho giảm thì ghi bên Có) vừa đảm bảo quan hệ Nợ/Có vừa thể hiện được sự tăng giảm của các đối tượng điều chỉnh.

Vì vậy, chúng ta nên sửa đổi các bút toán điều chỉnh phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ điều chỉnh Tăng – Giảm các khoản mục thành điều chỉnh theo kiểu Nợ - Có như kế toán Mỹ, cách làm này không khó thực hiện hơn so với cách làm ở TT21 mà còn giúp rõ ràng hơn về mặt kế toán ( $Tài\ sản = Nguồn\ vốn + Nợ\ phải\ trả$ ) và còn giúp chúng ta kiểm tra sự cân bằng giữa hai cột điều chỉnh. Theo đó, các bút toán điều chỉnh sẽ rõ ràng và logic hơn.

Ví dụ thay vì ghi bút toán điều chỉnh để loại trừ giá trị ghi sổ khoản Đầu tư vào công ty con của công ty mẹ với phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con tại ngày mua, đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại phát sinh:

Giảm khoản mục - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (của công ty con S)	200.000.000
Giảm khoản mục - Lợi nhuận chưa phân phối (của công ty con S)	100.000.000

Tăng khoản mục - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30.000.000
Tăng khoản mục - Lợi thế thương mại	70.000.000
Giảm khoản mục - Đầu tư vào công ty con (của công ty mẹ P)	400.000.000

Thì ta ghi nhận bằng bút toán:

Nợ TK Vốn đầu tư của chủ sở hữu (của công ty con S)	200.000.000
Nợ TK Lợi nhuận chưa phân phối (của công ty con S)	100.000.000
Nợ TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30.000.000
Nợ TK Lợi thế thương mại	70.000.000
Có TK Đầu tư vào công ty con (của công ty mẹ P)	400.000.000

- Về thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Trong chuẩn mực quy định không rõ ràng về thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất "Bên mua là công ty mẹ không phải lập BCTC hợp nhất tại ngày mua mà phải lập BCTC hợp nhất tại thời điểm sớm nhất theo quy định hiện hành", thời điểm sớm nhất theo quy định hiện hành là thời điểm nào?

Theo tác giả chúng ta nên quy định thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất ngay sau khi hợp nhất xảy ra và ở thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm ngay khi hợp nhất xảy ra giúp thông tin tài chính được rõ ràng và minh bạch hơn.

- Về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm sau :

Trong chuẩn mực hợp nhất kinh doanh hiện hành không có quy định hợp nhất Báo cáo tài chính từ năm sau và việc phân bổ lợi thế thương mại của các năm tiếp theo để các doanh nghiệp có đủ thông tin vận dụng vào việc hợp nhất kinh doanh tại doanh nghiệp mình.

Tại thời điểm hợp nhất lợi thế thương mại đã được ghi nhận còn các năm sau chuẩn mực chỉ nói chung chung là phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Riêng phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của doanh nghiệp bị mua không thấy chuẩn mực đề cập đến phải phân bổ như thế nào.

Tham khảo về phân bổ phần vượt giữa giá mua và giá trị sổ sách theo kế toán Mỹ :

Vào ngày 31-12-20X1, công ty Pilot mua 90% cổ quyền bầu cử của công

ty Sand trực tiếp từ cổ đông của Sand với giá 5.000.000 tiền mặt cộng thêm 100.000 cổ phần của Pilot mệnh giá \$10 với giá thị trường là \$5.000.000. Chi phí đăng ký và phát hành cổ phiếu là \$100.000 và \$200.000 cho những chi phí khác khi hợp nhất. Những chi phí này Pilot trả bằng tiền mặt. Pilot và Sand tiếp tục hoạt động như công ty mẹ - con bởi vì 10% cổ phiếu của Sand do cổ đông thiểu số nắm giữ.

Sau đây là giá trị sổ sách và giá trị hợp lý cho hai công ty Pilot và Sand ngay trước khi hợp nhất vào ngày 31-12-20X1:

	Công ty Pilot		Công ty Sand	
	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt	\$ 6.600.000	\$ 6.600.000	\$ 200.000	\$ 200.000
Nợ phải đòi – ròng	700.000	700.000	300.000	300.000
Hàng tồn kho	900.000	1.200.000	500.000	600.000
Tài sản hiện hành khác	600.000	800.000	400.000	400.000
Đất đai	1.200.000	11.200.000	600.000	800.000
Nhà cửa – ròng	8.000.000	15.000.000	4.000.000	5.000.000
Trang thiết bị - ròng	7.000.000	9.000.000	2.000.000	1.700.000
Tổng tài sản	<u>\$25.000.000</u>	<u>\$44.000.000</u>	<u>\$8.000.000</u>	<u>\$9.000.000</u>
<b>Vốn và nợ</b>				
Tài khoản phải trả	\$ 2.000.000	\$ 2.000.000	\$ 700.000	\$ 700.000
Kỳ phiếu phải trả	3.700.000	3.500.000	1.400.000	1.300.000
Cổ phần thường, mệnh giá	10.000.000		4.000.000	
Vốn góp thêm	5.000.000		1.000.000	
P Doanh lợi giữ lại	4.300.000		900.000	
Tổng vốn cổ đông và nợ	<u>\$25.000.000</u>		<u>\$8.000.000</u>	

**CÔNG TY PILOT VÀ CÔNG TY CON NÓ MUA 90% CỔ QUYỀN, CÔNG TY SAND**

Đầu tư vào Sand – phí tổn	\$10.200.000
Giá trị sổ sách của cổ quyền mua được	
90% x \$5.900.000 vốn của Sand	(5.310.000)
Tổng vượt của giá mua trên giá trị sổ sách	<u>\$ 4.890.000</u>

Phân phối của tài sản và nợ nhận biết được

Giá trị hợp lý - Giá trị sổ sách x Cổ quyền mua được = Phần vượt phân về

Hàng tồn kho	\$ 600.000	\$ 500.000	90%	\$ 90.000
Đất đai	800.000	600.000	90	180.000
Nhà cửa	5.000.000	4.000.000	90	900.000
Trang thiết bị	1.700.000	2.000.000	90	(270.000)
Kỳ phiếu phải trả	300.000	1.400.000	90	90.000
Tổng phân về cho tài sản ròng nhận biết được				990.000
Số còn lại giao về cho tài sản vô thể				<u>3.900.000</u>
Tổng vượt của phí tổn trên giá trị sổ sách mua được				<u>\$4.890.000</u>



Giá trị sổ sách của 90% cổ phần mua của công ty Sand là \$5.310.000, và phần vượt của chi phí đầu tư trên giá trị sổ sách mua được là \$4.890.000. Phần vượt này trước tiên được phân bổ cho tài sản và nợ phải trả, và phần còn lại phân bổ cho lợi thế thương mại. Phân bổ tài sản và nợ là cho 90% phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý. Còn 10% còn lại trong tài sản ròng của Sand có liên quan đến lợi ích cổ đông thiểu số không được điều chỉnh theo giá trị hợp lý của chúng phát sinh từ việc hợp nhất mà có.

Những giả thiết là:

Khấu hao hàng năm, giả sử

- Lợi tức ròng của Sand năm 20X2 : \$ 800.000
- Hàng hoá tồn kho định giá thấp – bán năm 20X2
- Đất đai định giá thấp - vẫn do Sand giữ; không khấu trừ
- Nhà cửa định giá thấp – niên hạn hữu dụng 45 năm từ 1-1-20X2
- Trang thiết bị định giá cao – niên hạn hữu dụng 5 năm từ 1-1-20X2
- Kỳ phiếu phải trả định giá cao - đến hạn năm 20X2
- Lợi thế thương mại được khấu trừ trong 40 năm

Ngày 31-12-20x2 đầu tư của Pilot vào Sand có một cân đối là \$10.406.500, gồm phí tổn ban đầu \$10.200.000, tăng thêm \$476.500 do lợi tức hưởng từ đầu tư từ Sand, và giảm mất \$270.000 cổ tức nhận từ Sand. Lợi tức Pilot hưởng từ Sand cho năm 20X2 được tính như sau:

Cộng:	Vốn trong lợi tức ròng của Sand (\$800.000 x 90%)	\$720.000
Trừ:	Khấu trừ của trang thiết bị định giá cao (\$270.000 / 5 năm)	54.000
	Khấu trừ của phần vượt phân phối về:	
	Hàng tồn kho (bán năm 20X2)	\$ 90.000
	Đất đai	---
	Nhà cửa (\$900.000 / 45 năm)	20.000
	Kỳ phiếu phải trả thanh toán năm 20X2)	90.000
	Lợi thế thương mại (\$3.900.000/ 40 năm)	<u>97.500</u>

Ta có thể tham khảo phần phân bổ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị sổ sách ở kế toán Mỹ vào tài sản phi tiền tệ hàng năm. Phần lợi ích của cổ đông thiểu số được phân bổ theo % cổ phiếu mà họ nắm giữ.

### 3.5 Những vấn đề khác có liên quan

*\* Về việc ban hành chuẩn mực*

Tiếp tục rà soát, cập nhật và hoàn thiện nội dung Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” đã ban hành; hoàn chỉnh, bổ sung những điểm còn chưa phù hợp hoặc chưa thống nhất do các Chuẩn mực được ban hành thành 5 đợt trong 5 năm khác nhau. Những điểm chưa phù hợp còn do trong thời gian vừa qua Chuẩn mực kế toán quốc tế đã có những thay đổi, đòi hỏi chúng ta phải cập nhật đảm bảo sự nhất quán với Chuẩn mực kế toán quốc tế mới nhất.

Những năm qua có rất nhiều thay đổi quan trọng trong công tác kế toán và Báo cáo tài chính, các tổ chức ban hành Chuẩn mực kế toán quốc tế đang cố gắng hài hoà các nguyên tắc kế toán được thừa nhận của Mỹ (US GAAP) và các Chuẩn mực lập và trình bày Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Liên minh Châu Âu đang yêu cầu tất cả các công ty được niêm yết phải áp dụng IFRS trước năm 2005, và nhiều quốc gia ban hành Chuẩn mực quốc gia của mình theo hướng gần với IFRS. Tuy nhiên, chuẩn mực kế toán quốc tế đang trong quá trình bổ sung, sửa đổi, xây dựng trên cơ sở nền kinh tế thị trường phát triển cao, qui định cho khu vực doanh nghiệp tư nhân là chủ yếu.

Ở Việt Nam, nền kinh tế thị trường còn đang trong quá trình chuyển đổi, khu vực doanh nghiệp Nhà nước còn chiếm vị trí chủ đạo trong nền kinh tế, mối quan hệ giữa Chuẩn mực kế toán với Luật thuế và cơ chế tài chính còn mang nhiều nét đặc thù, lại đòi hỏi phải xây dựng, ban hành Chuẩn mực kế toán không xảy ra xung đột về mặt pháp lý với những qui định trong Luật thuế và chính sách tài chính trong từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Chuẩn mực kế toán Việt Nam không qui định các nội dung mà nền kinh tế Việt Nam chưa có hoặc chưa đạt đến trình độ tiếp cận, chưa phát sinh hoặc chưa trở thành phổ biến ở Việt Nam. Vì thế, chỉ nên đưa vào Chuẩn mực những vấn đề chung, có tính chất bao trùm và những nội dung mà Việt Nam đã có qui định phù hợp hoặc căn bản phù hợp với nội dung của IFRS.

Nhưng khi soạn thảo các văn bản kế toán cũng như các thông tư hướng dẫn cần phải nghiên cứu các chuẩn mực kế toán quốc tế đồng thời tham khảo kinh nghiệm của các nước tiên tiến, từ đó vận dụng sao cho phù hợp với nền kinh tế Việt Nam. Riêng đối với các thông tư hướng dẫn cần phải quy định cụ thể hơn

tránh tình trạng phải đưa ra những quy định mang tính chung chung làm cho các doanh nghiệp khó áp dụng.

Mặt khác cần phải ban hành các chuẩn mực kế toán khác theo chuẩn mực kế toán quốc tế.

*\* Xây dựng hệ thống pháp lý*

Cần phải thiết lập hệ thống pháp lý kế toán về hợp nhất kinh doanh và BCTC hợp nhất là cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích của những người Việt Nam sử dụng thông tin kế toán hợp nhất đồng thời đảm bảo các BCTC duy trì và đáp ứng được các yêu cầu đặt ra đối với thông tin kế toán nói chung, thông tin kế toán hợp nhất nói riêng

Luật doanh nghiệp quy định về nhóm công ty nhằm mục đích tăng cường sự công khai, minh bạch trong hoạt động kinh doanh cũng như hạn chế chế độ trách nhiệm hữu hạn và bảo vệ lợi ích của cổ đông thiểu số. Đó là các quy định trách nhiệm đền bù của công ty mẹ đối với công ty con, hay nghĩa vụ lập báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty. Nhưng còn một số điểm cần phải xem xét lại :

Chẳng hạn, Luật Đầu tư nước ngoài hiện nay, sau nhiều lần sửa đổi đã cho phép hội đồng quản trị biểu quyết khá nhiều vấn đề theo nguyên tắc đa số quá bán; nay áp dụng theo Luật Doanh nghiệp mới, nhiều vấn đề chỉ được thông qua nếu có tối thiểu 65% thành viên trong hội đồng nhất trí. Cũng nhằm mục đích nâng cao quyền biểu quyết cho các các cổ đông thiểu số nhưng gây khó khăn cho các doanh nghiệp lớn có ít cổ đông lớn, nhất là trong các liên doanh, khi tỷ lệ 50% hay 65% rất có ý nghĩa.

Mặt khác, khung pháp lý về bảo vệ quyền lợi cổ đông thiểu số chưa đầy đủ, thiếu các chuẩn mực về công khai minh bạch thông tin

Về định nghĩa luật doanh nghiệp chưa nhất quán với khái niệm hợp nhất doanh nghiệp trong chuẩn mực. Luật doanh nghiệp chia thành hai loại sát nhập và hợp nhất doanh nghiệp trong khi chuẩn mực số 11 xem cả hai hình thức này đều là hợp nhất doanh nghiệp.

Việc phát sinh hiệu lực của luật đầu tư 2005, luật DN 2005, luật chứng khoán 2006,... cùng với sự vênh nhau của các luật này đã gây thêm khó khăn cho

việc hợp nhất các doanh nghiệp hiện nay.

Các nhà hoạch định chính sách cần phối hợp đồng bộ trong việc ban hành luật, chuẩn mực, các văn bản... và biết cách hài hòa tập quán kinh doanh trong nước với các chuẩn mực toàn cầu về kế toán, ngân hàng và thị trường vốn.

Gần đây có rất nhiều về hoạt động sáp nhập và mua lại ở Việt Nam, một số công ty tư vấn và những sàn giao dịch mua bán doanh nghiệp trên mạng hình thành. Những điều này cho thấy hoạt động sáp nhập và mua lại trong tương lai sẽ rất sôi động. Tuy nhiên M&A là một nghiệp vụ tài chính hết sức phức tạp, kéo dài từ vài tháng đến vài năm và cần có sự tham gia của đơn vị chuyên môn tài chính, kiểm toán, pháp lý cộng với một đơn vị điều phối tổng thể chuyên nghiệp. Và để làm tốt thì ngoài nỗ lực từ bản thân các đơn vị tham gia triển khai, cũng cần có thêm các quy định, hướng dẫn rõ ràng để phân biệt và định nghĩa được chính xác công việc.

*\* Về nhân lực*

Mặc dù hệ thống chính sách thuế và công tác quản lý thuế ở Việt Nam đã có nhiều điểm tương đồng, phù hợp với chuẩn mực thông lệ quốc tế và khu vực, tạo môi trường thuận lợi để góp phần thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Nhưng chúng ta cần phải nâng cao trình độ kế toán của các cán bộ thuế, tránh tình trạng cán bộ thuế không đủ năng lực hoặc không nghiên cứu kỹ những hướng dẫn trong chuẩn mực kế toán cũng như trong thông tư hướng dẫn hoặc không cập nhật kịp thời những quy định mới ban hành, dẫn tới sự không thống nhất giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế.

Để VAS tiệm cận với IFRS, thách thức đầu tiên là xây dựng một đội ngũ nhân viên kế toán và tài chính có năng lực. Đây không phải là một công việc dễ dàng vì IFRS được coi là rất phức tạp, ngay cả ở những nền kinh tế phát triển. Kế toán viên Việt Nam sẽ gặp nhiều khái niệm mới và các phương pháp hạch toán mới không có trong hệ thống kế toán Việt Nam. Thay vào đó, phương pháp hạch toán các giao dịch theo IFRS dựa trên bản chất của giao dịch, do đó yêu cầu phải có xét đoán và đánh giá mang tính phân tích của cán bộ quản lý, những người sẽ tham vấn nhân viên kế toán của mình.

Thách thức thứ hai là việc xây dựng các hệ thống nhân viên kế toán đủ

năng lực, có thể lưu trữ toàn bộ dữ liệu liên quan của các giao dịch, đảm bảo việc xử lý giao dịch đầy đủ, chính xác và đưa ra được các phân tích tài chính chi tiết.

Việc áp dụng đúng các phương pháp hạch toán phù hợp và các yêu cầu trình bày và thuyết minh theo IFRS có thể đòi hỏi phải ghi chép những thông tin mà doanh nghiệp hiện không lưu giữ.

Những công việc đó chỉ có thể thực hiện với sự hỗ trợ của Hội đồng quản trị doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống và qui trình để đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng. Việc quản lý công tác BCTC, trong đó có yêu cầu tuân thủ và kiểm toán nội bộ, cần được tăng cường nhằm đảm bảo tính trung thực của BCTC.

Với sức ép và sự giám sát ngày càng cao của công chúng và các cơ quan quản lý, trong khi việc chuyển đổi sang IFRS cần nhiều thời gian, doanh nghiệp không thể bỏ qua vấn đề này nếu muốn thành công trong môi trường cạnh tranh. Việc lập lộ trình để áp dụng IFRS, bao gồm nâng cao nhận thức, đào tạo và xây dựng hệ thống là cấp bách và bắt buộc.

#### *\* Về cơ chế tài chính*

Do việc tiếp tục ban hành Chuẩn mực kế toán trong thời gian tới, đặc biệt là các Chuẩn mực kế toán có quan hệ mật thiết đến Chính sách tài chính hiện nay và xu hướng đổi mới Chính sách tài chính. Vì vậy, cần phải có định hướng rõ ràng, chiến lược tài chính làm cơ sở cho việc xây dựng hệ thống Chuẩn mực kế toán.

Có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, các bộ trong việc ban hành các quy định

Chủ động thực hiện thắng lợi lộ trình hội nhập quốc tế đã cam kết với các nước ASEAN, EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế khác, chuẩn bị các điều kiện tiền đề để tham gia vào WTO.

#### *\* Về việc tổ chức hoạt động kế toán*

Cần khuyến khích, động viên những người làm công tác kế toán tại các doanh nghiệp tham gia Hội nghề nghiệp (Hội kế toán) và tạo điều kiện cho họ tham gia sinh hoạt Hội.

Làm tham mưu cho Bộ tài chính trong việc soạn thảo các chuẩn mực kế

toán cũng như các thông tư hướng dẫn.

Cần nâng cao vai trò của cơ quan thuế vì theo quy định của pháp luật hiện hành, chỉ có cơ quan thuế mới có quyền kiểm tra sổ sách kế toán của doanh nghiệp. Cơ quan thuế có thể không chấp nhận báo cáo tài chính, không quyết toán thuế của doanh nghiệp khi đơn vị đó không áp dụng chế độ, chính sách của Nhà nước, không nhận báo cáo tài chính do doanh nghiệp thuê những cá nhân không có chứng chỉ hành nghề lập. Bên cạnh đó, phải thường xuyên phối hợp với cơ quan thuế mở các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ thuế và các kế toán trưởng của các doanh nghiệp.

Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp trong việc thực hiện chế độ kế toán hiện hành.

Phối hợp với các trường Đại học có đào tạo chuyên ngành kế toán để hội thảo và thực hiện các đề tài liên quan đến hợp nhất doanh nghiệp và báo cáo tài chính hợp nhất nhằm giúp cho các quy định được ban hành có tính khoa học, hiện đại và phù hợp với môi trường pháp lý và kinh doanh ở Việt Nam. Vì các trường đại học là nơi đưa các quy định này vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp thông qua việc đào tạo nên có tác dụng quan trọng và thiết thực để áp dụng một cách tốt nhất các quy định của Bộ tài chính.

*\* Về việc quản lý các doanh nghiệp*

- Vấn đề quản lý doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển toàn cầu. Việc phổ biến các nguyên lý thị trường tới những nền kinh tế vốn đóng cửa trước đây đã mở đường cho một thể hệ doanh nhân và nhà đầu tư mới trên toàn thế giới. Nếu muốn biến khu vực tư nhân thực sự trở thành động năng tăng trưởng kinh tế, các quốc gia cần xây dựng một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp có sức cạnh tranh, làm ăn có lãi và được quản lý theo luân thường đạo lý.

Phải đề ra những quy định mới và đào tạo những đối tượng có liên quan – những cổ đông, lãnh đạo mới của các công ty, hội đồng quản trị và đông đảo công chúng để thúc đẩy một nền kinh tế phát triển lành mạnh. Các nguyên tắc minh bạch, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và công bằng trong quản lý doanh nghiệp đã thay thế những hủ tục cũ như quan hệ thân quen, thiên vị và chạy chọt nhất là

đối với các doanh nghiệp Nhà nước.

Những diễn biến mới nhất trong các lĩnh vực như tăng cường khả năng cạnh tranh, cải cách hưu trí và thương mại, giảm nghèo và chống tham nhũng đòi hỏi cần phải có hỗ trợ quản lý doanh nghiệp để các doanh nghiệp hoạt động một cách có trách nhiệm trong khi tìm kiếm lợi nhuận.

Mặc dù đối với các công ty trong nước lẫn ngoài nước việc đổi mới quản lý doanh nghiệp rất tốn kém, song về lâu dài, quá trình này lại có thể bảo đảm tính bền vững và mở đường cho tăng trưởng kinh tế để có thể giảm nghèo. Hơn nữa, một môi trường kinh doanh lành mạnh lại có thể giảm rủi ro và tạo điều kiện cho các quốc gia có thể gia nhập các tổ chức như Tổ chức Thương mại Thế giới và Liên minh châu Âu. Mặt khác, quản lý doanh nghiệp có thể tăng hiệu quả đầu tư cao hơn.

Trong khi các công ty thực sự cần cắt giảm chi phí để nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu, thì đầu tư vào quản lý doanh nghiệp lại chứng tỏ là nền tảng cần thiết cho các doanh nghiệp tăng thêm lòng tin giữa các nhà đầu tư, công nhân và các nhà quản trị và cho các tập quán hướng tới sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

*\* Ban hành một quy chế riêng về quy trình mua.*

Theo quy định hiện tại, đối tượng có quyền mua lại doanh nghiệp nhà nước bao gồm tập thể hoặc cá nhân người lao động trong doanh nghiệp, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trừ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công dân Việt Nam có đủ năng lực hành vi dân sự...

Việc sửa đổi các Nghị định này sẽ tăng quy mô doanh nghiệp được phép mua bán không giới hạn, miễn là đáp ứng điều kiện Nhà nước không giữ cổ phần và không cổ phần hóa được. Quy định hiện tại chỉ cho phép mua, bán lại doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng.

*\* Kiểm soát hoạt động sát nhập, thôn tính doanh nghiệp*

Khi hội nhập ta phải mở cửa cho các tập đoàn đa quốc gia vào. Với sức mạnh kinh tế vượt trội, các tập đoàn này có khả năng thôn tính các doanh nghiệp khác, nhất là các doanh nghiệp trong nước. Nếu hoạt động này không được kiểm soát sẽ gây lũng đoạn và khống chế thị trường ở mức độ cao

Thực tế thời gian qua, một số công ty đa quốc gia đã tiến hành các vụ tập trung kinh tế thông qua việc sát nhập, mua lại doanh nghiệp. Nhiều công ty thực hiện liên doanh nhưng chịu lỗ nhiều năm để làm cạn kiệt khả năng tài chính của doanh nghiệp Việt Nam, từ đó mua lại phần vốn góp.

Việc đặt ra quy định này nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện chủ trương của Nhà nước trong việc hình thành những tập đoàn kinh tế mạnh của Việt Nam đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.